



KẾT HỢI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

BÙI MẠNH HÙNG (Chủ biên)
PHAN HUY DŨNG – NGUYỄN THỊ NGÂN HOA – ĐẶNG LỮU

Bài tập NGỮ VĂN 6

TẬP HAI



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

timdapan.com

BÙI MẠNH HÙNG (Chủ biên)
PHAN HUY DŨNG – NGUYỄN THỊ NGÂN HOA – ĐẶNG LỮU

Bài tập NGỮ VĂN 6

KẾT NỐI TRI THỨC
TẬP HAI
VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

timdapan.com

Mục lục

	<i>Trang</i>
Phần một: Bài tập	3
Bài 6. Chuyện kể về những người anh hùng	3
Bài 7. Thế giới cổ tích	10
Đọc mở rộng	16
Bài 8. Khác biệt và gắn gũi	17
Bài 9. Trái Đất – ngôi nhà chung	25
Đọc mở rộng	32
Bài 10. Cuốn sách tôi yêu	33
Ôn tập học kì II	39
Phần hai: Gợi ý làm bài	42
Bài 6. Chuyện kể về những người anh hùng	42
Bài 7. Thế giới cổ tích	54
Đọc mở rộng	62
Bài 8. Khác biệt và gắn gũi	64
Bài 9. Trái Đất – ngôi nhà chung	71
Đọc mở rộng	80
Bài 10. Cuốn sách tôi yêu	82
Ôn tập học kì II	86

BÀI 6

CHUYỆN KỂ
VỀ NHỮNG NGƯỜI ANH HÙNG

ĐỌC HIỂU VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

Bài tập 1. Đọc lại văn bản *Thánh Gióng* trong SGK (tr. 6 – 8) và trả lời các câu hỏi:

1. Nêu khái quát những điều phi thường, kì lạ gắn với nhân vật Thánh Gióng trong truyện kể.
2. Chi tiết nào được kể trong văn bản gây cho em nhiều ấn tượng hơn cả? Hãy chia sẻ cảm nhận của em về chi tiết đó.
3. Tìm những chi tiết, sự kiện chứng tỏ trong nhận thức của tác giả dân gian, Thánh Gióng thực sự là người anh hùng của cộng đồng.
4. Vì sao *Thánh Gióng* luôn được xác định là một trong những tác phẩm tiêu biểu nhất về chủ đề chống giặc ngoại xâm, bảo vệ đất nước trong kho tàng truyền thuyết dân gian người Việt?
5. Theo em, trong văn bản, lời kể ở đoạn nào sinh động nhất? Hãy phân tích đặc điểm riêng của lời kể ở đoạn đó.
6. Có một từ *Người* viết hoa và một từ *người* viết thường trong câu sau đây: *Nhưng đến đấy, không biết vì sao, **Người** một mình cưỡi ngựa lên đỉnh núi, cởi giáp sắt bỏ lại, rồi cả **người** lẫn ngựa từ từ bay lên trời, biến mất.*

Theo em, vì sao có cách viết khác nhau đó?

Bài tập 2. Đọc lại văn bản *Sơn Tinh, Thủy Tinh* trong SGK (tr. 10 – 12) và trả lời các câu hỏi:

1. Sự kiện trực tiếp dẫn đến cuộc xung đột giữa Thủy Tinh và Sơn Tinh là gì?
2. Theo các văn bản truyền thuyết em đã được học, Sơn Tinh và Thánh Gióng là hai nhân vật đóng những vai trò quan trọng khác nhau đối với cuộc sống của cộng đồng người Việt thuở xưa. Hãy chỉ ra sự khác nhau đó.

3. Bên cạnh việc phô diễn những hành động phi thường, các nhân vật chính trong truyền thuyết nhiều khi cũng bộc lộ nét tâm tính rất bình thường như muôn người khác. Hãy tìm một bằng chứng trong truyện *Sơn Tinh, Thủy Tinh* có thể làm sáng tỏ nhận xét này.
4. Nêu khái quát ý nghĩa của truyện *Sơn Tinh, Thủy Tinh*.
5. Vì sao trong văn bản này, người kể khi thì gọi hai nhân vật chính là *Sơn Tinh* và *Thủy Tinh*, khi thì gọi họ là *Thần Núi* và *Thần Nước*?

Bài tập 3. Đọc lại văn bản *Bánh chưng, bánh giầy* trong SGK (tr. 22 – 23) và trả lời các câu hỏi:

1. Câu chuyện được kể liên quan đến phong tục nào của người Việt còn truyền đến ngày nay?
2. Trước khi nối ngôi vua, Lang Liêu có cuộc sống như thế nào? Việc nhấn mạnh vào đặc điểm cuộc sống ấy thể hiện dụng ý gì của tác giả dân gian?
3. “*Trong trời đất, không gì quý bằng hạt gạo*” – đó là lời một vị thần hiện lên trong giấc mộng của Lang Liêu. Lời nói đó cho thấy điều gì về cách nhìn nhận của nhân dân đối với nghề trồng lúa nước?
4. Khi kể về sự kiện Vua Hùng truyền ngôi cho Lang Liêu, tác giả dân gian muốn gửi gắm suy nghĩ, ước vọng gì?
5. Tìm trong văn bản những câu có sử dụng dấu chấm phẩy. Nêu lập luận của em nhằm khẳng định dấu chấm phẩy đã được tác giả văn bản dùng rất đúng chỗ và hợp lí.

Bài tập 4. Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi:

Càng lạ hơn nữa, sau hôm gặp sứ giả, chú bé lớn nhanh như thổi. CƠM ăn mấy cũng không no. Áo vừa may xong đã chật ních. Hai vợ chồng làm ra bao nhiêu cũng không đủ nuôi con, thành thử phải chạy nhờ bà con hàng xóm. Bà con hàng xóm cũng vui lòng gom góp gạo thóc để nuôi chú bé, vì ai cũng mong chú bé giết giặc, cứu nước.

(*Thánh Gióng, Ngữ văn 6, tập hai, NXB Giáo dục Việt Nam, 2021, tr. 7*)

1. Tìm một từ đơn có sẵn trong đoạn trích có thể khái quát được tính chất của toàn bộ sự việc, hiện tượng được kể ở đây.
2. Việc lớn nhanh của Thánh Gióng hầu như đều được nhấn mạnh trong mọi bản kể về người anh hùng này. Điều đó gợi lên trong em những suy nghĩ gì?

3. Sưu tầm một số câu thơ có nội dung bày tỏ sự ngưỡng mộ đối với việc lớn nhanh kì diệu của Thánh Gióng.
4. Trong đoạn trích, câu nào có thể được xem là then chốt, quy định hướng triển khai nội dung của tất cả các câu còn lại?
5. Chỉ ra sự khác biệt về nghĩa giữa hai câu “*Cơm ăn không đủ no.*” và “*Cơm ăn mấy cũng không no.*”.

Bài tập 5. Đọc lại văn bản *Sơn Tinh, Thủy Tinh* (từ *Một người là chúa miền non cao đến rước Mị Nương về núi*) trong SGK (tr. 11) và trả lời các câu hỏi:

1. Đoạn trích kể về thử thách gì đặt ra với Sơn Tinh, Thủy Tinh khi cả hai đến cầu hôn công chúa Mị Nương cùng một lúc?
2. Sự băn khoăn của Vua Hùng và kế giải quyết tình trạng khó xử do vua đưa ra có thể cho ta biết được điều gì về phẩm chất của hai nhân vật chính?
3. Tên của các món đồ sính lễ mà Sơn Tinh, Thủy Tinh phải sắm gởi cho em suy nghĩ gì về phong tục và đời sống sinh hoạt của người Việt thuở xưa?
4. Đoạn trích hai lần thuật lại lời nói của Vua Hùng. Hãy nhận xét cách trình bày trên văn bản về lời nói của vua ở hai lần ấy.
5. Cho biết chủ thể của hành động phán và tâu trong đoạn trích và rút ra nhận xét về cách sử dụng các từ *phán* và *tâu*.

Bài tập 6. Đọc lại văn bản *Bánh chưng, bánh giầy* (từ *Nhà vua bèn gọi các con lại đến đem về lễ Tiên vương*) trong SGK (tr. 22) và trả lời các câu hỏi:

1. Nêu chi tiết có thể giúp người đọc biết được câu chuyện xảy ra vào thời kì nào trong lịch sử dân tộc. Em đã học truyền thuyết nào cùng kể về thời kì lịch sử này?
2. Đoạn trích cho biết về thử thách nào được đặt ra trước những người con của Vua Hùng? Ý đồ sâu xa của Vua Hùng khi đặt ra thử thách ấy là gì?
3. Sự việc được kể trong đoạn trích có ý nghĩa như thế nào đối với toàn bộ diễn biến của câu chuyện?
4. Qua tình huống được kể trong đoạn trích, trên cơ sở liên hệ với truyện *Sơn Tinh, Thủy Tinh*, hãy nêu nhận xét của em về cách mà truyền thuyết thường sử dụng để làm nổi bật đặc điểm, phẩm chất của các nhân vật chính trong truyện.
5. Thánh Gióng, Sơn Tinh, Lang Liêu đều là những anh hùng, xuất hiện để đáp ứng các đòi hỏi lớn lao của đời sống dân tộc. Theo em, các đòi hỏi lớn lao đó là gì?

6. Theo những gì được gợi lên từ đoạn trích, hãy cho biết tầm quan trọng của những hoạt động sáng tạo trong cuộc sống đời thường của một cộng đồng dân tộc.
7. Liệt kê những từ có yếu tố *hậu* mang nghĩa như từ *hậu* trong câu: "*Họ chỉ biết đưa nhau làm cỗ thật hậu, thật ngon đem về lễ Tiên vương.*".
8. Nêu cách hiểu của em về từ *nối*, từ đó, giải thích nghĩa của cụm từ *nối chỉ* trong đoạn trích trên.

Bài tập 7. Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi:

Tự nhiên, một hôm có một đàn chim lớn bay từ phương tây lại, đậu đen ngòm cả một bãi cát. Rồi chúng bay đến trước mặt hai vợ chồng kê vánh cả lên, thả xuống năm sáu hạt. Ít lâu sau từ những hạt ấy mọc ra một loại cây dây bò lan xanh um cả bãi, có rất nhiều quả xanh mướt, to bằng đầu người. Mai thấy một quả, bỏ ra thấy ruột đỏ hồng, hạt đen nhánh. Vợ chồng con cái cùng nếm thấy vị giòn ngọt thanh thanh. Mai reo lên:

– Ô! Đây là thứ dưa lạ, chưa từng thấy bao giờ. Hãy gọi nó là dưa tây, vì thứ dưa này được bầy chim đưa từ phương tây lại, từ đất liền ra cho chúng ta. Trời nuôi sống chúng ta rồi!

(Nguyễn Đồng Chi, *Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam*, tập 1, NXB Khoa học xã hội, 1976, tr. 81)

1. Dựa vào sự tìm đọc và hiểu biết của em, hãy cho biết nhân vật Mai được nhắc tới trong đoạn trích có họ tên đầy đủ là gì?
2. Hãy chỉ ra những chi tiết có thể giúp ta hình dung được hoàn cảnh sống của các nhân vật. Hoàn cảnh đó có tính chất gì nổi bật?
3. Đoạn trích cho biết điều gì về đặc điểm của giống dưa hấu khiến các nhân vật trong truyện phải tò mò? Những miêu tả của người kể có phù hợp với điều em đã biết về thứ quả này hay không?
4. Có thể xem chi tiết bầy chim đem hạt đến đảo là một chi tiết kì lạ không? Vì sao?
5. Từ những gì được gợi lên trong đoạn trích, em suy nghĩ như thế nào về mối quan hệ giữa con người và thiên nhiên?
6. Nêu suy nghĩ của em về những điều kì lạ trong cuộc sống qua đọc đoạn trích và qua tìm hiểu về truyền thuyết có sự kiện được kể ở đây.
7. Đoạn trích có sử dụng một số cụm từ rất ấn tượng như: *đen ngòm, kê vánh, xanh um, xanh mướt, đỏ hồng, đen nhánh*. Hãy thử thay thế chúng bằng

những cụm từ khác có khả năng biểu đạt tương đương và rút ra nhận xét về việc làm này.

8. Theo cảm nhận của em, nghĩa của *ngòn ngọt*, *thanh thanh* có giống với nghĩa của *ngọt* và *thanh* không? Hãy nêu những ví dụ khác cùng loại để thấy được sự khác nhau về nghĩa giữa hai từ trong từng cặp từ đó.

Bài tập 8. Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi:

Đền Cuông gắn với một huyền thoại trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc. Đền thờ Thục An Dương Vương – một vị vua có công lớn trong buổi đầu dựng nước. Lễ hội đền Cuông được tổ chức vào dịp rằm tháng Hai âm lịch hằng năm thu hút đông đảo người dân về dự. Sau nhiều năm bị lãng quên, năm 1993, lễ hội đền Cuông được phục hồi. Từ đó đến nay, lễ hội được duy trì hằng năm và trở thành một sinh hoạt văn hoá tâm linh không thể thiếu của người dân Nghệ An và du khách thập phương.

[...] Gần 20 năm qua, lễ hội đền Cuông được tổ chức hằng năm với các lễ nghi trang trọng mà linh thiêng: lễ khai quang, lễ cáo trung thiên, lễ yết, lễ rước, lễ đại tế và lễ tạ. Lễ khai quang diễn ra đầu tiên, được tổ chức vào ngày 12 tháng Hai âm lịch để xin phép các vị thần cho nhân dân dọn dẹp đền, chuẩn bị cho lễ hội. Sau lễ khai quang là lễ cáo trung thiên được tổ chức vào sáng ngày 14 tháng Hai để báo cáo với các vị thần rằng công việc dọn dẹp đền đã hoàn thành, mời các vị về đền tham dự lễ hội và chứng giám cho lòng thành kính của nhân dân. Lễ yết diễn ra vào chiều tối ngày 14 tháng Hai gồm 6 bước được tiến hành qua 35 lần xướng. Sau phần hành lễ là phần dâng hương của đại diện các ban, ngành và người dân về dự lễ. Cũng trong tối 14 tháng Hai, còn có lễ rước vua và công chúa vi hành. Sáng 15 tháng Hai tiến hành lễ rước vua, công chúa và tướng Cao Lỗ từ đình Xuân Ái về đền Cuông. Sau đó là lễ đại tế. Lễ đại tế là lễ chính, bao gồm 8 bước. Trình tự và nội dung của buổi lễ tương tự như lễ yết, nhưng có thêm hai lần dâng hương, rượu. Lễ tạ được tổ chức vào sáng ngày 16 tháng Hai để tạ ơn các vị thần đã về dự lễ.

Trong thời gian lễ hội, ban ngày có các trò chơi truyền thống, thi đấu thể thao như đánh đu, chọi gà, kéo co, cờ người, biểu diễn võ cổ truyền, thi đấu bóng chuyền, hội trại,... ban đêm có hát ca trù, tuồng, chèo, đốt lửa trại,... Không khí lễ hội thật là hấp dẫn, tưng bừng, náo nhiệt.

(Theo Anh Tuấn, *Đền Cuông: truyền thuyết và lễ hội*, tạp chí điện tử Văn hoá Nghệ An, ngày 29/3/2012)

1. Văn bản có đoạn được trích ở trên thuộc loại văn bản gì?
2. Sự kiện nào được thuật lại trong đoạn trích? Sự kiện đó diễn ra ở đâu, vào thời điểm nào trong năm?

3. Tác giả đã thuật lại sự kiện theo trình tự nào? Căn cứ vào đâu mà em xác định như vậy?
4. Đoạn trích đã làm nổi bật được đặc trưng của lễ hội nói chung, lễ hội đền Công nói riêng như thế nào?
5. Hãy liên hệ với văn bản *Ai ơi mông 9 tháng 4* (Ngữ văn 6, tập hai) và rút ra nhận xét về điểm chung của các lễ hội tưởng nhớ tiền nhân, ghi công những người đã có đóng góp lớn cho cộng đồng.
6. Nêu cách em suy đoán nghĩa của từ *khai quang* trong câu văn: “*Lễ khai quang diễn ra đầu tiên, được tổ chức vào ngày 12 tháng Hai âm lịch để xin phép các vị thần cho nhân dân dọn dẹp đền, chuẩn bị cho lễ hội.*”
7. Nêu cách xử lí của em nếu được yêu cầu nhập hai câu sau đây thành một và có sử dụng dấu chấm phẩy: “*Lễ yết diễn ra vào chiều tối ngày 14 tháng Hai gồm 6 bước được tiến hành qua 35 lần xướng. Sau phần hành lễ là phần dâng hương của đại diện các ban, ngành và người dân về dự lễ.*”

Bài tập 9. Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi:

Truyền thuyết dân gian thường được kể để minh giải cho truyền thống, tập tục, nghi lễ. Ngược lại, chính những yếu tố đó của văn hoá dân gian lại là một bằng chứng về tính xác thực của truyền thuyết. Điều đáng chú ý là người kể truyền thuyết bao giờ cũng muốn làm cho người nghe tin vào tính chất xác thực của câu chuyện được họ kể lại, mặc dù tính chất hư cấu thường có nhiều chất kì ảo của nó. Và người nghe cũng luôn tin vào những điều giải thích như thế, kể cả những điều giải thích được chất hoang đường.

(Đỗ Bình Trị, *Những đặc điểm thi pháp của các thể loại văn học dân gian*, NXB Giáo dục, 2002, tr. 60)

1. Nội dung đoạn trích nói về vấn đề gì?
2. Ý nào của đoạn trích từng được nhắc đến trong bài học *Chuyện kể về những người anh hùng*?
3. Nêu tên một văn bản đã học có thể dùng để minh họa cho nhận định sau đây: *Truyền thuyết dân gian thường được kể để minh giải cho truyền thống, tập tục, nghi lễ. Ngược lại, chính những yếu tố đó của văn hoá dân gian lại là một bằng chứng về tính xác thực của truyền thuyết.*
4. Vì sao trên thực tế, nhiều người thuộc nhiều thế hệ luôn tin vào tính chất xác thực của truyền thuyết?

5. Hãy tìm trong các văn bản truyền thuyết đã học những câu, những chi tiết có thể làm sáng tỏ nhận xét sau:

Người kể truyền thuyết bao giờ cũng muốn làm cho người nghe tin vào tính chất xác thực của câu chuyện được họ kể lại.

6. Đoạn trích gồm có 4 câu. Thử tổ chức lại thành đoạn chỉ có hai câu với những dấu câu thích hợp.

VIẾT

Bài tập 1

Viết đoạn văn (khoảng 7 – 10 câu) bày tỏ cảm xúc, suy nghĩ của em về một truyền thuyết đã để lại cho em những ấn tượng sâu sắc.

Bài tập 2

Viết đoạn văn (khoảng 7 – 10 câu) thuật lại vắn tắt diễn biến của một lễ hội hoặc sự kiện văn hoá mà em từng tham gia hoặc được xem qua truyền hình.

NÓI VÀ NGHE

Bài tập 1

Trình bày cảm xúc, suy nghĩ của em về một truyền thuyết em yêu thích.

Bài tập 2

Kể về một truyền thuyết có nhắc tới một địa danh mà em biết.

Bài 7**THẾ GIỚI CỔ TÍCH****ĐỌC HIỂU VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT**

Bài tập 1. Đọc lại văn bản Thạch Sanh trong SGK (tr. 26 – 29) và trả lời các câu hỏi:

1. Hai đoạn đầu của truyện (từ *Ngày xưa đến sống chung với mẹ con Lý Thông*) cho biết những thông tin gì?
2. Hãy nêu những việc chính mà Thạch Sanh đã làm. Do đâu mà một số hành động của Thạch Sanh làm cho truyện trở nên hấp dẫn?
3. Cách đối xử của Lý Thông với Thạch Sanh thể hiện qua những ý nghĩ và việc làm nào? Em hãy chọn một số từ ngữ để nói về bản chất nhân vật Lý Thông.
4. Theo em, những con vật và đồ vật có tính chất kì ảo đóng vai trò gì trong truyện *Thạch Sanh*?
5. Nghĩa của từ *đau đớn* ở hai trường hợp sau khác nhau thế nào?
 - a. *Một hôm công chúa đang ngồi trên lầu cao bỗng bị một con đại bàng khổng lồ bay đến quắp đi. [...] Nhà vua vô cùng đau đớn, bèn sai Lý Thông đi tìm, hứa sẽ gả công chúa và nhường ngôi cho.*
 - b. *Mũi tên trúng vào cánh đại bàng. Nó đau đớn, quần quai nhưng gắng sức bay về đến hang trong núi sâu.*

Bài tập 2. Đọc lại văn bản Cây khế trong SGK (tr. 32 – 34) và chọn phương án trả lời đúng cho các câu hỏi:

1. Trong việc chia gia tài, người anh đã tỏ ra như thế nào?
 - A. Thương em
 - B. Công bằng
 - C. Tham lam và ích kỉ
 - D. Độc ác
2. Qua việc may túi theo lời chim dặn và được chim đưa đi lấy vàng ở đảo xa, người em đã thể hiện:
 - A. Là một người đại dột
 - B. Là một người có khao khát giàu sang
 - C. Là một người ham được đi đây đi đó
 - D. Là một người trung thực

3. Việc người anh bị rơi xuống biển cùng bao nhiêu vàng bạc châu báu lấy được là kết quả tất yếu của:
 - A. Sự tham lam
 - B. Thời tiết không thuận lợi
 - C. Sự trả thù của chim
 - D. Quãng đường chim phải bay xa xôi quá
4. Dòng nào sau đây đúng với ý nghĩa có thể rút ra từ truyện “Cây khế”:
 - A. Tham một miếng, tiếng cả đời
 - B. Tham một bát bỏ cả mâm
 - C. Tham thì thâm
 - D. Tham vàng bỏ ngãi
5. Từ nghe trong câu “Hai vợ chồng nghe lời chim may một túi vải, bẻ dọc bẻ ngang vừa đúng ba gang” có nghĩa là:
 - A. Thu nhận bằng tai những lời chim nói
 - B. Làm đúng theo lời chim
 - C. Chấp nhận điều chim nói
 - D. Tán thành điều chim nói

Bài tập 3. Đọc lại văn bản Vua chích choè trong SGK (tr. 36 – 41) và chọn phương án trả lời đúng cho các câu hỏi:

1. Trong bữa tiệc vua mở ra để chọn phò mã, công chúa không những từ chối hết người này đến người khác, mà còn chế giễu, nhạo báng họ. Điều đó chứng tỏ công chúa là một người:
 - A. Quá xinh đẹp
 - B. Rất thông minh
 - C. Tự cho mình tài giỏi
 - D. Kiêu ngạo và ngông cuồng
2. Vua quyết định gả công chúa cho người hát rong là để:
 - A. Trừng phạt thói kiêu ngạo và ngông cuồng của công chúa
 - B. Cho công chúa được trải nghiệm một cuộc sống mới
 - C. Thử thách công chúa
 - D. Giáo dục công chúa

3. *Người hát rong (cũng chính là Vua chích choè) muốn công chúa trải qua những thiếu thốn, khổ cực nhằm mục đích:*
 - A. Trả thù công chúa, vì nàng đã giấu cọt mình trước mặt mọi người
 - B. Để công chúa thấu hiểu cuộc sống của người bình thường
 - C. Uốn nắn tính cách của công chúa, để nàng trở thành người vợ hiền thực
 - D. Để công chúa dần dần chấp nhận cuộc sống nghèo hèn
4. *Toàn bộ những thử thách mà Vua chích choè dành cho công chúa xuất phát từ:*
 - A. Tấm lòng nhân hậu
 - B. Tình yêu đối với công chúa
 - C. Quyền uy của một ông vua
 - D. Sự nghiêm khắc của một người chồng
5. *Cuối cùng, công chúa được Vua chích choè chấp nhận là vì:*
 - A. Nàng rất xinh đẹp.
 - B. Nàng rất thông minh.
 - C. Nàng vốn là con vua.
 - D. Nàng biết hối hận trước những điều sai trái mình đã làm.

Bài tập 4. Đọc lại văn bản *Sọ Dừa* trong SGK (tr. 48 – 51) và trả lời các câu hỏi:

1. Căn cứ vào đâu để phân biệt lời người kể chuyện, lời nhân vật trong bản kể *Sọ Dừa*?
2. Những chi tiết kì ảo nào gắn với nhân vật Sọ Dừa? Nêu thêm một số chi tiết kì ảo trong truyện.
3. Phân loại các nhân vật trong truyện theo tiêu chí tốt, xấu. Nêu những biểu hiện tốt hay xấu của một nhân vật do em chọn.
4. Khi Sọ Dừa mang đầy đủ lễ vật đến, phú ông hỏi ý ba cô con gái. Vì sao chỉ có cô út bằng lòng lấy Sọ Dừa?
5. Quan trạng (Sọ Dừa) mở tiệc mừng sau khi trở về, mời mọi người đến chung vui, nhưng giấu vợ trong buồng không cho ra mắt. Dụng ý của việc làm ấy là gì?
6. Cách kết thúc của truyện (chú ý 4 câu cuối cùng) gợi cho em suy nghĩ gì?
7. Cụm từ *dị hình dị dạng* được SGK chú thích: *hình dạng khác biệt, không bình thường*. Ở đây, *dị* có nghĩa là *khác, lạ*; *hình, dạng* là *dáng vẻ bề ngoài của đối tượng*. Từ cách giải thích đó, em hãy suy đoán nghĩa của các từ: *dị nhân, dị vật, dị thường*.

8. Trong câu "Từ ngày cô em út lấy được chồng Trọng nguyên, hai cô chị sinh lòng ghen ghét, định tâm hại em để thay em làm bà trạng.", có thể thay từ *định tâm* bằng từ nào khác mà ý của câu vẫn không thay đổi?

Bài tập 5. Đọc lại văn bản Thạch Sanh (từ Bảy giờ trong vùng đến ở nhà lo liệu) trong SGK (tr. 26 - 27) và trả lời các câu hỏi:

1. Đặc điểm của truyện cổ tích thể hiện qua những yếu tố nào ở đoạn trích?
2. Vì sao Thạch Sanh dễ dàng nhận lời đi canh miếu thay cho Lý Thông?
3. Sự thâm độc của Lý Thông thể hiện qua những chi tiết nào trong đoạn trích?
4. Giải nghĩa từ *cất* trong hai câu sau, từ đó cho biết nhờ đâu ta xác định được nghĩa của từ *cất* ở từng trường hợp:
 - a. *Đêm nay anh đến phiên đi canh miếu thờ, ngặt vì dở **cất** mẻ rượu, em chịu khó đi thay anh một đêm, đến sáng lại về.*
 - b. *Tiếng đàn của chàng vừa **cất** lên thì quân sĩ của mười tám nước bủn rủn tay chân, không còn nghĩ gì được tới chuyện đánh nhau nữa.*

Bài tập 6. Đọc lại văn bản Cây khế (từ Trên lưng chim bước xuống đến bay về núi, về rừng) trong SGK (tr. 34) và trả lời câu hỏi:

1. Hãy tóm tắt đoạn trích trong một vài câu.
2. Những chi tiết nào trong đoạn trích cho thấy sự tham lam của người anh?
3. Chim có cố ý gây tai họa cho người anh (rơi xuống biển và bị sóng cuốn đi cùng tay nải vàng) không? Những câu nào trong đoạn trích cho ta biết nguyên nhân đích thực của tai họa đó?
4. Có thể dùng lời nhân vật người anh để kể lại phần truyện trong đoạn trích được không? Vì sao?
5. Từ *đến* trong những câu sau khác nhau như thế nào về nghĩa? Do đâu có sự khác nhau đó?
 - a. *Sáng hôm sau, chim **đến**.*
 - b. *Chim bay mãi, bay mãi, qua bao nhiêu là miền, hết đồng ruộng **đến** rừng xanh, hết rừng xanh **đến** biển cả...*

Bài tập 7. Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi:

Ngày xưa, có một người tên là Trương Ba, người còn trẻ tuổi nhưng đánh cờ tướng rất cao. Nước cờ của anh chàng không mấy ai trong thiên hạ địch nổi. Bao nhiêu giải cờ trong những hội hè mùa xuân đều về tay anh. Tiếng đồn vang khắp nước, sang đến tận Trung Quốc. Buổi ấy, ở Trung Quốc có ông Kỵ Như cũng nổi tiếng

cao cờ. Khi nghe tiếng Trương Ba, Kỵ Như liền xách khăn gói sang Nam tìm đến tận nhà tử thí. Hai người đọ tài nhau mấy ván liền không phân thua được. Nhưng đến ván thứ ba, Trương Ba dồn Kỵ Như vào thế bí. Thấy đối phương vô đầu suy nghĩ, Trương Ba kiêu hãnh bảo:

– Nước cờ này dù có Đế Thích xuống đây cũng đừng có hòng gỡ nổi.

Bấy giờ Đế Thích là thần cờ đang ngồi trên thiên đình, bỗng nghe câu nói hỗn xược của Trương Ba xúc phạm đến mình, liền cười mây xuống trần định cho y biết tay. Trương Ba và Kỵ Như đang đánh, chợt có một ông cụ già đến ngồi cạnh bàn cờ. Ông cụ thủng thỉnh mách cho Kỵ Như mấy nước. Phút chốc bên Kỵ Như chuyển bại thành thắng. Trương Ba cau có, trong bụng tức giận ông già ở đâu đến làm cho mình lâm vào thế bí. Nhưng nhìn thấy ông cụ râu tóc trắng xoá, mặt mũi không có vẻ là người trần, chàng chợt hiểu, liền sụp xuống lạy mà rằng: “Ngài hẳn là thần Đế Thích đây rồi, tôi người trần mắt thịt không biết, xin thứ lỗi!”. Đế Thích cười bảo: “Ta nghe nhà ngươi tự phụ là cao cờ nên xuống xem cho biết!”. Trương Ba liền giữ Đế Thích lại mua rượu, giết gà khoản đãi rất chu tất. Đế Thích tuy mới gặp cũng rất yêu mến Trương Ba. Thấy anh chàng khẩn khoản muốn học nước cờ của mình, Đế Thích bảo: “Ta thấy nhà ngươi có bụng chân thành. Vậy ta cho một nắm hương này, mỗi lần cần đến ta thì thắp lên một cây, ta sẽ xuống!”. Nói đoạn, cười mây bay về trời.

(Nguyễn Đồng Chi, *Hồn Trương Ba da hàng thịt*,

trích *Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam*, tập 1, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2000, tr. 369)

1. Những yếu tố nào giúp em biết đoạn trên đây được trích từ bản kể truyện cổ tích?
2. Để đánh dấu lời của các nhân vật trong truyện, đoạn trích đã dùng hình thức trình bày nào?
3. Ở phần sau của truyện, Đế Thích và Trương Ba sẽ còn gặp nhau. Câu nào trong đoạn trích đã hé lộ điều đó?
4. Phân tích tính chất kì ảo của một nhân vật trong đoạn trích.
5. Nếu phải kể lại đoạn trên bằng lời của một trong các nhân vật đã xuất hiện, em sẽ chọn kể theo lời nhân vật nào? Vì sao?
6. Dựa vào các câu “*Buổi ấy, ở Trung Quốc có ông Kỵ Như cũng nổi tiếng cao cờ. Khi nghe tiếng Trương Ba, Kỵ Như liền xách khăn gói sang Nam tìm đến tận nhà tử thí*”, em hãy đoán nghĩa của từ *tử thí*.
7. Trong câu “*Hai người đọ tài nhau mấy ván liền không phân thua được.*”, em hãy tìm từ khác thay cho từ *thua được* mà vẫn giữ nguyên nghĩa của câu.

Bài tập 8. Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi:

Tự nhiên ở trên không, có một đàn chim sẽ đáp xuống sân nhặt thóc ra một đàng, gạo ra một nẻo. Chúng nó lẳng xẵng riu rít chỉ trong một lát đã làm xong, không suy suyển một hạt. Nhưng khi chim sẽ đã bay đi rồi, Tấm lại nức nở khóc. Bụt lại hỏi:

- Con làm sao còn khóc nữa?
- Con rách rưới quá, người ta không cho con vào xem hội.
- Con hãy đào những cái lọ xương bống đã chôn ngày trước lên thì sẽ có đủ mọi thứ cho con thấy hội.

Tấm vâng lời, đi đào các lọ lên. Đào lọ thứ nhất, lấy ra được một bộ áo mới ba, một cái xống lụa, một cái yếm lụa điều và một cái khăn nhiễu. Đào lọ thứ hai, lấy ra được một đôi giày thêu, đi vừa như in. Lọ thứ ba đào lên thì thấy một con ngựa bé tí, nhưng vừa đặt con ngựa xuống đất, bống chốc nó đã hí vang lên và biến thành ngựa thật. Đào đến lọ cuối cùng thì lấy ra được một bộ yên cương xinh xắn.

Tấm mừng quá vội tắm rửa rồi thẳng bộ vào, đoạn cuỡi lên ngựa mà đi. Ngựa phóng một chốc đã đến kinh đô. Nhưng khi phóng qua một chỗ lội, Tấm đánh rơi một chiếc giày xuống nước không kịp nhặt. Khi ngựa dừng lại ở đám hội, Tấm lấy khăn gói chiếc giày còn lại rồi chen vào biển người.

(Nguyễn Đồng Chi, *Tấm Cám*, trích *Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam*, tập 2, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2000, tr. 1170)

1. Đoạn trích trên thuộc phần mở đầu, phần giữa hay phần kết của truyện *Tấm Cám*? Do đâu mà em biết điều đó?
2. Chỉ ra những chi tiết kì ảo trong đoạn trích.
3. Người kể chuyện trong đoạn trích trên đây của truyện *Tấm Cám* và người kể chuyện trong truyện *Thạch Sanh* có phải cùng một kiểu không?
4. Khi tóm tắt đoạn trích trên, không thể bỏ qua những chi tiết nào?
5. Theo suy luận của em, chi tiết nào trong đoạn trích có vai trò quan trọng trong diễn biến tiếp theo của câu chuyện?
6. Nếu chọn một trong hai nhân vật Tấm hoặc Bụt kể lại phần chuyện trong đoạn trích trên, em sẽ chọn nhân vật nào? Vì sao?
7. Từ *suy suyển* và *suy giảm* trong hai câu sau có thể thay thế cho nhau được không? Vì sao?
 - Chúng nó lẳng xẵng riu rít chỉ trong một lát đã làm xong, không suy suyển một hạt.
 - Từ sau trận ốm, sức khỏe của bà suy giảm rất rõ.

8. Trong câu “Con hãy đào những cái lọ xương bống đã chôn ngày trước lên thì sẽ có đủ mọi thứ cho con thấy hội.”, cụm từ *trấy hội* có nghĩa như thế nào? Có giống với nghĩa của những cụm từ *dự hội*, *xem hội* hay không?

VIẾT

Bài tập 1

Viết bài văn kể lại phần cuối truyện *Sọ Dừa* (từ *Từ hôm cưới Sọ Dừa không còn là Sọ Dừa nữa* đến hết truyện) theo lời kể của cô em út.

Bài tập 2

Viết bài văn kể lại phần cuối truyện *Sọ Dừa* (từ *Từ hôm cưới Sọ Dừa không còn là Sọ Dừa nữa* đến hết truyện) theo lời kể của quan trạng (Sọ Dừa).

NÓI VÀ NGHE

Bài tập 1

Kể lại đoạn cuối truyện *Vua chích choè* (từ *Giờ đây công chúa là một chị phụ bếp* đến hết) theo lời kể của công chúa.

Bài tập 2

Kể lại đoạn cuối truyện *Vua chích choè* (từ *Giờ đây công chúa là một chị phụ bếp* đến hết) theo lời kể của Vua chích choè.

ĐỌC MỞ RỘNG

Bài tập 1

Tim đọc một số truyện thuyết kể về những người anh hùng tương tự các văn bản đã học trong bài 6. *Chuyện kể về những người anh hùng*. Ghi một số thông tin và ý tưởng cơ bản được gợi lên từ những truyện thuyết mà em đã đọc vào nhật kí đọc sách.

Bài tập 2

Tim đọc một số truyện cổ tích có nội dung gần gũi với các văn bản đã học trong bài 7. *Thế giới cổ tích*. Ghi một số thông tin và ý tưởng cơ bản được gợi lên từ những truyện cổ tích mà em đã đọc vào nhật kí đọc sách.

ĐỌC HIỂU VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

Bài tập 1. Đọc lại văn bản *Xem người ta kia!* trong SGK (tr. 54 – 55) và trả lời các câu hỏi:

1. Mẹ muốn con phải giống những người như thế nào? Điều đó có cần thiết không? Vì sao?
2. Những bằng chứng nào trong văn bản cho thấy, bên cạnh những nét giống nhau, con người còn có những nét riêng, khác biệt? Sự khác biệt như vậy có ý nghĩa gì?
3. Giá trị của mỗi cá nhân là ở những điều giống người khác hay ở những nét riêng của bản thân?
4. Theo em, người viết muốn khẳng định ý nghĩa của sự giống nhau hay khác nhau giữa mọi người?
5. Là một học sinh đang trong quá trình học tập để phát triển bản thân, em suy nghĩ gì về những điều gợi ra từ văn bản?

Bài tập 2. Đọc lại văn bản *Hai loại khác biệt* trong SGK (tr. 58 – 60) và chọn phương án trả lời đúng cho các câu hỏi:

1. Người viết gọi sự khác biệt do bản thân mình và số đông học sinh trong lớp tạo ra là “sự khác biệt vô nghĩa” là vì:
 - A. Đó là sự khác biệt không có giá trị
 - B. Đó là sự khác biệt thường tình
 - C. Đó là sự khác biệt có tính chất hài hước
 - D. Đó là sự khác biệt không nghiêm túc
2. Lí do người viết gọi sự khác biệt do J tạo ra là “sự khác biệt có ý nghĩa”:
 - A. Vì sự khác biệt ấy khiến người khác ngạc nhiên
 - B. Vì sự khác biệt ấy được tạo nên bởi một cá nhân
 - C. Vì sự khác biệt ấy cho thấy nhận thức và bản lĩnh của một cá nhân
 - D. Vì sự khác biệt ấy khiến người khác không thể làm theo

3. Thái độ của người viết đối với “sự khác biệt có ý nghĩa” qua cách thể hiện của J:
 - A. Không quan tâm vì không phải là điều mình thích
 - B. Kinh ngạc vì thấy J không giống ai
 - C. Ngạc nhiên và nể phục
 - D. Xem thường, vì J chẳng có biểu hiện gì nổi bật
4. Câu “Trong 24 tiếng đồng hồ đó, cái nhìn của tôi về J đã hoàn toàn thay đổi; tất cả chúng tôi đều nhận thấy điều đó.” có trạng ngữ chỉ:
 - A. Địa điểm
 - B. Điều kiện
 - C. Nguyên nhân
 - D. Thời gian

Bài tập 3. Đọc đoạn trích sau và chọn phương án trả lời đúng cho các câu hỏi:

Mẹ tôi không phải không có lí khi đòi hỏi tôi phải lấy người khác làm chuẩn mực để noi theo. Trên đời, mọi người giống nhau nhiều điều lắm. Ai chẳng muốn thông minh, giỏi giang? Ai chẳng muốn được tin yêu, tôn trọng? Ai chẳng muốn thành đạt? Thành công của người này có thể là niềm ao ước của người kia. Vì lẽ đó, xưa nay, không ít người tự vượt lên chính mình nhờ noi gương những cá nhân xuất chúng. Mẹ muốn tôi giống người khác, thì “người khác” đó trong hình dung của mẹ nhất định phải là người hoàn hảo, mười phần vẹn mười.

(Lạc Thanh, Xem người ta kia!, Ngữ văn 6, tập hai, Sđd, tr. 54)

1. Đoạn trích trên đây được sử dụng để:
 - A. Kể một câu chuyện
 - B. Trình bày một ý kiến
 - C. Bộc lộ một cảm xúc
 - D. Nói về một trải nghiệm
2. Trong đoạn trích, người viết chủ yếu sử dụng:
 - A. Lí lẽ
 - B. Bằng chứng
 - C. Lí lẽ và bằng chứng
3. Mẹ muốn con phải noi gương những người:
 - A. Đẹp đẽ
 - B. Có sức khoẻ

C. Thông minh

D. Toàn vẹn, không có khiếm khuyết

4. "Vi lẽ đó, xưa nay, không ít người tự vượt lên chính mình nhờ noi gương những cá nhân xuất chúng." là một câu có:

A. Một trạng ngữ vừa chỉ nguyên nhân vừa dùng để liên kết với câu trước, một trạng ngữ chỉ thời gian

B. Một trạng ngữ chỉ nguyên nhân, một trạng ngữ chỉ điều kiện

C. Một trạng ngữ chỉ địa điểm, một trạng ngữ chỉ thời gian

D. Một trạng ngữ chỉ điều kiện, một trạng ngữ chỉ thời gian

Bài tập 4. Đọc lại văn bản Xem người ta kia! (từ Từ khi biết nhìn nhận đến trong mỗi con người) trong SGK (tr. 55) và trả lời các câu hỏi:

1. Trong đoạn trích, người viết đã nêu những bằng chứng để làm rõ điều gì? Những bằng chứng đó được lấy từ đâu?
2. Em hiểu như thế nào về câu "Chỗ giống nhau nhất của mọi người trên thế gian này là... không ai giống ai cả."?
3. Em phải làm gì khi hiểu được rằng: "Chính chỗ "không giống ai" nhiều khi lại là một phần rất đáng quý trong mỗi con người."?
4. Qua đoạn trích, em rút ra được bài học gì về cách dùng bằng chứng khi viết bài nghị luận?
5. Trong câu "Người ta thường nói học trò "nghịch như quỷ", ai ngờ "quỷ" cũng là cả một thế giới, chẳng "quỷ" nào giống "quỷ" nào!"; theo em, có thể thay thành ngữ *nghịch như quỷ* bằng những từ ngữ khác được không? Vì sao?

Bài tập 5. Đọc lại văn bản Hai loại khác biệt (từ Điều tôi học được từ bài tập này đến không nề phục cậu) trong SGK (tr. 60) và trả lời các câu hỏi:

1. Trong đoạn trích, người viết chủ yếu nói về cách thể hiện sự khác biệt của đối tượng nào? Đối tượng đó đã thể hiện sự khác biệt ra sao? Điều ấy trái ngược với sự lựa chọn của ai?
2. Nhân vật "tôi" đã rút ra được kết luận gì từ hành vi của số đông các bạn trong lớp (trong đó có bản thân mình) và hành vi của J? Dựa vào đâu em biết được điều đó?
3. Số đông các bạn trong lớp đều chọn "sự khác biệt vô nghĩa", trong khi chỉ một bạn duy nhất chọn "sự khác biệt có ý nghĩa". Hiện tượng đó gợi cho em suy nghĩ gì?

4. Nhân vật “tôi” tỏ thái độ như thế nào đối với từng sự khác biệt được nói đến trong đoạn trích?
5. Vấn đề được bàn trong đoạn trích có ý nghĩa đối với em và các bạn của em hiện nay không? Vì sao?
6. Ở câu: **“Trong 24 tiếng đồng hồ đó, cái nhìn của tôi về J đã hoàn toàn thay đổi; tất cả chúng tôi đều nhận thấy điều đó.”**, những từ ngữ in đậm trong câu là thành phần gì? Nếu bỏ thành phần ấy, nghĩa của câu sẽ thay đổi như thế nào?

Bài tập 6. Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi:

Bạn đã bao giờ cười chê một người có khiếm khuyết chưa? Bất cứ ai được hỏi như thế, hẳn chẳng dám trả lời rằng chưa. Chê bai người khác là một nhược điểm phổ biến trong tính cách con người. Tuy nhiên, đây không phải là điều quá nghiêm trọng, và càng không phải là “căn bệnh” hết cách chữa. Lòng nhân ái, sự cảm thông, ấy là phương thuốc hữu hiệu để trị căn bệnh này. Thật vậy, khi mà khả năng yêu thương, đồng cảm, chia sẻ đối với người khác dần dần được bồi đắp trong ta, khi ta biết đặt mình vào hoàn cảnh người khác để nghĩ suy và thức tỉnh, thì lúc ấy, tiếng cười ngạo mạn vô lối sẽ không có lí do gì để bật ra.

(Minh Đăng, *Tiếng cười không muốn nghe*, Ngữ văn 6, tập hai, Sđd, tr. 75)

1. Câu thứ nhất và câu thứ hai trong đoạn có quan hệ như thế nào về ý nghĩa?
2. Ở đoạn trích trên, người viết chủ yếu dùng lí lẽ hay bằng chứng để bàn luận về vấn đề?
3. Em hiểu như thế nào về câu *“Chê bai người khác là một nhược điểm phổ biến trong tính cách con người.”*? Câu này có ý nghĩa gì với mỗi cá nhân?
4. Vì sao người viết cho rằng cười nhạo người khác không phải là điều quá nghiêm trọng và càng không phải là “căn bệnh” hết cách chữa?
5. Theo tác giả, “phương thuốc” hữu hiệu để trị “căn bệnh” cười nhạo người khác là gì? Hãy nêu ý kiến của em về “phương thuốc” đó.
6. Vì sao trong câu *“Chê bai người khác là một nhược điểm phổ biến trong tính cách con người.”*, không thể dùng từ *ý điểm* thay cho từ *nhược điểm*?
7. Trong câu *“Lòng nhân ái, sự cảm thông, ấy là “phương thuốc” hữu hiệu để trị “căn bệnh” này.”*, theo em, có thể thay từ *phương thuốc* bằng từ nào mà ý nghĩa của câu vẫn không thay đổi?

Bài tập 7. Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi:

Trong cuộc sống, giữa người này với người kia không chỉ có sự khác biệt mà còn có những nét gần gũi, tương đồng. Bên cạnh sự tương đồng về đặc điểm sinh lí

(đói cần phải ăn, khát cần phải uống,...), con người còn có những điểm giống nhau về tâm lí, về tinh thần. Sinh ra trên đời, có ai không muốn khoẻ mạnh, thông minh? Có ai không muốn cuộc đời hạnh phúc và sự nghiệp thành công? Có ai không thích cái đẹp? Có ai không muốn được tôn trọng?... Tuy nhiên, những khao khát chính đáng ấy không phải bao giờ cũng được thoả mãn. Thực tế, có nhiều người rơi vào hoàn cảnh bất hạnh. Ốm đau, mất việc, thiếu thốn, thất bại,... là những điều từng xảy ra đối với bao người xung quanh ta. Hễ ai lâm vào cảnh ngộ như thế cũng sẽ cảm thấy khốn khổ và muốn được sẻ chia, đồng cảm, cần được giúp đỡ về vật chất và tinh thần.

(Theo Phan Huy Dũng (Chủ biên), *Để làm tốt bài thi môn Ngữ văn kì thi trung học phổ thông quốc gia – phần nghị luận xã hội*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2016, tr. 93)

1. Những dấu hiệu nào giúp em nhận biết tính chất nghị luận trong đoạn trích trên?
2. Vấn đề gì được tập trung bàn luận trong đoạn trích?
3. Theo tác giả, con người có sự tương đồng về những mặt nào? Sự tương đồng về mặt nào mới là quan trọng?
4. Khi nêu vấn đề: “Trong cuộc sống, giữa người này với người kia không chỉ có sự khác biệt mà còn có những nét gần gũi, tương đồng”, người viết dùng lí lẽ để nêu ý kiến. Ý kiến đó có sức thuyết phục không?
5. Đọc đoạn trích, em rút ra được điều gì giúp bản thân biết ứng xử đúng đắn trong cuộc sống?
6. Trong câu “*Bên cạnh sự tương đồng về đặc điểm sinh lí (đói cần phải ăn, khát cần phải uống,...), con người còn có những điểm giống nhau về tâm lí, về tinh thần*”, có thể hoán đổi vị trí hai từ *tương đồng* và *giống nhau* ở câu trên được không? Vì sao?
7. Nếu đổi hết tất cả các câu hỏi trong đoạn thành câu khẳng định, ví dụ: “*Sinh ra trên đời, có ai không muốn khoẻ mạnh, thông minh?*” đổi thành “*Sinh ra trên đời, ai cũng muốn khoẻ mạnh, thông minh.*” thì theo em, khả năng tác động đến người đọc của đoạn trích có bị giảm đi không?

Bài tập 8. Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi:

Khi bắt đầu đi học, bao nhiêu điều mới mẻ, tuyệt vời sẽ đến với cháu. Nhưng không phải tất cả đều hoàn hảo cả, cháu ạ. Cháu – cũng như bao cô cậu học trò trạc tuổi của cháu – rất có nguy cơ sẽ gặp phải những kẻ hay bắt nạt ở trường, và cả trong những lúc khác nhau của cuộc đời mình nữa. Việc ông cháu mình cùng học cách

đối phó với những kẻ bắt nạt ấy có thể giúp cháu rất nhiều về sau đây. Lá thư này không chỉ dành riêng cho cháu, mà còn cho cả bố mẹ cháu nữa. Để đối phó với những kẻ này, phải có sự kết hợp cùng nhau của cháu và bố mẹ nữa.

[...] Khi gặp một kẻ hay bắt nạt, phản ứng đầu tiên của chúng ta thường là sợ hãi. Nhưng rồi chúng ta sẽ cảm thấy xấu hổ, và rồi giận dữ. Nhưng cách tốt nhất để đối phó với một kẻ hay bắt nạt không phải là đánh trả – điều này thậm chí còn làm mọi việc trở nên tồi tệ hơn.

[...] Khi cháu tránh xa những kẻ ấy, không phải cháu hèn nhát, mà là cháu khôn ngoan. Điều tiếp theo cháu nên làm là tâm sự với một người lớn nào đó mà cháu tin tưởng về mọi chuyện. Thấy cô giáo cũng có thể giúp cháu, nhưng bố mẹ cháu chính là người phải biết trước tiên. Và đây là phần mà ông muốn bố mẹ cháu cùng đọc. Nếu cháu bị bắt nạt, bố mẹ cháu nên làm gì?

(Đa-ni-en Gốt-li-ep, *Những bức thư gửi cháu Sam*, trích *Thông điệp cuộc sống*, Minh Tâm – Hoa Phượng – Ngọc Hân dịch, NXB Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2012, tr. 117 – 118)

1. Đoạn trích là lời của ai nói với ai và được trình bày bằng hình thức nào?
2. Theo thông tin trong đoạn trích, chuyện bắt nạt thường xảy ra với ai, ở đâu?
3. Đoạn trích nói về những kẻ bắt nạt hay cách đối phó khi bị bắt nạt? Những câu nào giúp em nhận ra điều đó?
4. Vì sao tác giả cho rằng tránh xa những kẻ bắt nạt không phải là hèn nhát mà là khôn ngoan?
5. Theo lời khuyên của người ông đối với cháu, khi bị bắt nạt, cách ứng xử tốt nhất là gì? Phân tích tác dụng tích cực của cách ứng xử ấy.
6. Em có thể rút ra bài học cho bản thân từ những điều được bàn trong đoạn trích không? Vì sao?
7. Sau đây là những câu biến đổi cấu trúc so với câu gốc trong đoạn trích:
 - Trường hợp thứ nhất:
 - + Câu trong đoạn trích: *Lá thư này không chỉ dành riêng cho cháu, mà còn cho cả bố mẹ cháu nữa.*
 - + Câu biến đổi cấu trúc: *Lá thư này không chỉ dành riêng cho bố mẹ cháu, mà còn cho cả cháu nữa.*
 - Trường hợp thứ hai:
 - + Câu trong đoạn trích: *Thấy cô giáo cũng có thể giúp cháu, nhưng bố mẹ cháu chính là người phải biết trước tiên.*

+ Câu biến đổi cấu trúc: *Bố mẹ cháu cũng có thể giúp cháu, nhưng thầy cô giáo chính là người phải biết trước tiên.*

Có thể dùng những câu đã thay đổi cấu trúc để thay thế cho câu gốc trong đoạn trích được không? Vì sao?

Bài tập 9. Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi:

Dù muốn hay không, hình ảnh của ta cũng luôn luôn hiện ra trong mắt “người khác”. “Người khác” có thể là cha mẹ, ông bà, anh chị em ta; là bạn thân của ta hoặc thậm chí một người còn xa lạ. Bất kể đó là ai, thì cái nhìn của họ vào ta bao giờ cũng hàm chứa một thái độ. Từ ánh mắt buồn của mẹ, cần nhạy cảm mà hiểu rằng, ta đã làm điều gì đó không phải, đã khiến mẹ phiền lòng. Từ ánh mắt nghiêm khắc của thầy cô, hãy nghĩ đến những khuyết điểm mà ta chưa nghiêm túc sửa chữa. Phải thật tinh tế, mới có thể nhận thấy rất nhiều điều từ ánh mắt người khác. Có thể là niềm tin yêu. Có thể là sự đồng cảm, sẻ chia. Có thể là sự khích lệ, cổ vũ. Có thể là nỗi hoài nghi hay trách móc... Có nhận ra thái độ của người khác, ta mới biết lời mình nói, việc mình làm hay dở đúng sai thế nào để điều chỉnh. Thông thường, tự đánh giá mình dễ rơi vào tình trạng chủ quan, sai lệch. Vì vậy, muốn hiểu mình hơn, cần chú ý thêm cái nhìn của người khác đối với mình.

(Theo Phan Huy Dũng (Chủ biên), *Để làm tốt bài thi môn Ngữ văn kì thi trung học phổ thông quốc gia – phần nghị luận xã hội*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2016, tr. 87)

1. “Người khác” mà đoạn trích nói đến gồm những ai?
2. Tác giả cho rằng: cái nhìn của người khác hàm chứa một thái độ. Những bằng chứng nào được sử dụng để chứng minh điều đó?
3. Ánh mắt của người khác thường hàm chứa những thái độ gì? Vấn đề này liên quan đến văn bản nào em đã được đọc ở bài 8. *Khác biệt và gần gũi?*
4. Từ *ta* mà người viết sử dụng trong đoạn trích giúp em hiểu được điều gì?
5. Vì sao muốn hiểu mình hơn thì cần chú ý thêm cái nhìn của người khác đối với mình?
6. *Có nhận ra thái độ của người khác, ta mới biết lời mình nói, việc mình làm hay dở đúng sai thế nào để điều chỉnh.*
Em có đồng ý với ý kiến này không? Vì sao?
7. Có thể hoán đổi vị trí của hai từ *nghiêm khắc* và *nghiêm túc* ở câu sau được không? Vì sao?

Từ ánh mắt nghiêm khắc của thầy cô, hãy nghĩ đến những khuyết điểm mà ta chưa nghiêm túc sửa chữa.

8. Gọi tên thành phần được in đậm trong câu sau và nêu chức năng của nó:
Dù muốn hay không, hình ảnh của ta cũng luôn luôn hiện ra trong mắt “người khác”.

VIẾT

Bài tập 1

Hoàn thành đoạn văn có câu chủ đề: *Không ai muốn bị bắt nạt.*

Bài tập 2

Viết đoạn văn trình bày ý kiến của em về vấn đề: Cần biết cảm thông với người khác.

NÓI VÀ NGHE

Bài tập 1

Cần có thái độ như thế nào đối với các bạn khuyết tật? Hãy trình bày ý kiến của em về vấn đề đó.

Bài tập 2

Hãy trình bày ý kiến của em về vấn đề tự học.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

ĐỌC HIỂU VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

Bài tập 1. Đọc lại văn bản *Trái Đất – cái nôi của sự sống* trong SGK (tr. 78 – 80) và trả lời các câu hỏi:

1. So với nhiều văn bản em đã học trước đó, văn bản *Trái Đất – cái nôi của sự sống* có một số điểm khác biệt về yếu tố cấu tạo và cách triển khai. Hãy nêu những điểm khác biệt mà em nhận biết được ở văn bản này.
2. Nếu thiếu phần 2 ("*Vị thần hộ mệnh*" của *sự sống trên Trái Đất*), mạch thông tin chính của văn bản sẽ bị ảnh hưởng như thế nào?
3. Ông cha ta từng có câu "*Người ta là hoa đất*". Phần *Con người trên Trái Đất* trong văn bản giúp em hiểu thêm gì về điều được đúc kết đó?
4. Nỗi lo âu về tình trạng Trái Đất hiện nay đã được thể hiện như thế nào ở phần cuối của văn bản?
5. Nêu nhận xét của em về tính trọn vẹn của văn bản *Trái Đất – cái nôi của sự sống* xét trên cả hai phương diện nội dung và hình thức.

Bài tập 2. Đọc lại văn bản *Các loài chung sống với nhau như thế nào?* trong SGK (tr. 82 – 85) và trả lời các câu hỏi sau:

1. Cho biết ấn tượng của em về cách đặt nhan đề văn bản bằng một câu hỏi.
2. Em hiểu như thế nào về nội dung của cụm từ *vòng đời bất tận* trong câu nói của vua sư tử Mu-pha-sa được tác giả trích dẫn?
3. Nêu các đặc điểm của một quần xã sinh vật dựa vào những thông tin mà văn bản đã cung cấp.
4. Bức tranh minh họa thứ hai trong văn bản cho ta biết về sự tồn tại của quần xã ruộng lúa. Hãy chia sẻ điều em biết được về quần xã này dựa theo những gì bức tranh đã miêu tả.
5. Văn bản giúp em có thêm hiểu biết gì về sự "chung sống với nhau" của muôn loài trên Trái Đất?

Bài tập 3. Đọc lại văn bản *Sinh vật trên Trái Đất được hình thành như thế nào?* trong SGK (tr. 96 – 97) và chọn phương án trả lời đúng cho các câu hỏi:

1. Nhà nghiên cứu Min-lơ tổng hợp những loại khí nguyên thủy trong phòng thí nghiệm nhằm mục đích gì?

- A. Để điều chế a-xít a-min – thành phần của chất đạm trong cơ thể
 - B. Để nghiên cứu thực trạng khí quyển Trái Đất cách đây 4,6 tỉ năm
 - C. Để chứng minh khí nguyên thủy có thể làm nảy mầm sự sống
 - D. Để tạo ra những loại phân tử hữu cơ trong tế bào
2. Sinh vật không thể tồn tại bên cạnh những suối nước nóng bùng chìm sâu hàng nghìn mét dưới đáy biển.
- A. Đúng
 - B. Sai
3. Từ nào mượn từ tiếng Hán?
- A. Trái Đất
 - B. Thiên thạch
 - C. Sao chổi
 - D. Mặt Trời
4. Từ nào không thuộc nhóm từ nói về các loài sinh vật?
- A. Động vật
 - B. Thực vật
 - C. Sự sống
 - D. Côn trùng

Bài tập 4. Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi:

Nước là một nhà du hành vĩ đại không ngừng thay đổi hình dạng. Nó rời khỏi biển ở thể lỏng rồi lại xuất hiện trong không khí ở thể khí, sau đó rơi xuống dưới dạng băng trên các ngọn núi. Tại đó, cuộc du hành của nước tiếp tục, nó trở lại thể lỏng, chảy trong các dòng sông lớn nhỏ, rồi lại đổ ra biển, điểm xuất phát ban đầu. Trong suốt vòng tuần hoàn này, nước đều có ích cho các sinh thể. Nước là thành phần cơ bản tạo nên các loài thực vật và động vật, trong đó có con người chúng ta, và chúng ta không thể sống thiếu nước. Chúng ta sử dụng nước từng giây từng phút, để uống, tưới tiêu, sản xuất điện, ... Nước thật quý giá!

(Nhiều tác giả, *Bách khoa thư thế hệ mới*, NXB Dân trí, Hà Nội, 2017, tr. 28)

1. Vấn đề chính được nói đến trong đoạn trích là gì?
2. Tại sao nước lại được ví với "một nhà du hành vĩ đại"?
3. Em hiểu thế nào về nội dung của câu "Nước là thành phần cơ bản tạo nên các loài thực vật và động vật, trong đó có con người chúng ta."?
4. Trong vòng tuần hoàn của mình, nước đã từng tồn tại ở những dạng/ thể nào? Hãy nêu suy luận của em về tầm quan trọng của băng tồn tại trên các đỉnh núi cao và ở hai đầu địa cực (Bắc Cực và Nam Cực).

5. Nước có tầm quan trọng như thế nào đối với sự sống?
6. "Nước thật quý giá!" – câu kết của đoạn trích có thể gợi lên trong em những suy nghĩ gì?
7. Câu nào có thể được xem là câu chủ đề của đoạn trích?
8. Nêu nhận xét về cách triển khai vấn đề của đoạn trích (chú ý sự phát triển tiếp nối giữa 3 câu đầu và 4 câu sau).

Bài tập 5. Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi:

Nước, một thành phần thiết yếu của những phản ứng hoá học, là dung môi có khả năng hoà tan những phân tử, dẫn đến sự nảy nở của sự sống. Dưới ánh sáng Mặt Trời, khí cac-bô-níc kết hợp với nước để biến thành glu-cô (đường) và ô-xi. Khí ô-xi bốc lên khí quyển và duy trì sự sống trên Trái Đất. Sự hô hấp của sinh vật dùng ô-xi để "đốt" glu-cô và sản xuất ra hơi nước và khí cac-bô-níc cần thiết cho thực vật. Sự cộng sinh giữa giới động vật và thực vật trên Trái Đất đã được thực hiện nhờ tác động hữu ích của Mặt Trời.

(Nguyễn Quang Riệu, *Sinh vật trên Trái Đất được hình thành như thế nào?*,
Ngữ văn 6, tập hai, Sđd, tr. 96 – 97)

1. Theo em, từ nào có thể được xem là từ khoá của đoạn trích?
2. Đoạn trích đã cho biết hai điều kiện cơ bản nhất dẫn đến "sự nảy nở của sự sống" trên Trái Đất. Hai điều kiện đó là gì?
3. Dựa vào các cụm từ: *dẫn đến sự nảy nở của sự sống* (câu 1), *duy trì sự sống trên Trái Đất* (câu 3), *cần thiết cho thực vật* (câu 4), hãy nêu định hướng tổ chức nội dung phần viết này của tác giả.
4. Căn cứ vào nội dung đoạn trích, hãy suy đoán: Trước khi nêu giả thuyết về sự tồn tại của sinh vật ở một nơi nào đó ngoài hành tinh của chúng ta, các nhà khoa học phải chứng minh được điều gì?
5. Hãy nêu một ví dụ về sự cộng sinh giữa động vật và thực vật được thực hiện nhờ tác động của Mặt Trời mà em quan sát hoặc biết được qua việc tự tìm hiểu các tài liệu khoa học (*Lưu ý: xem lại chú thích về từ cộng sinh trong SGK, tr. 97*).
6. Trong các từ mượn được tác giả sử dụng trong đoạn trích, từ nào không mượn từ tiếng Hán?
7. Tìm trong đoạn trích những từ thể hiện hoạt động cụ thể của các đối tượng có ảnh hưởng đến quá trình nảy sinh và phát triển của sự sống trên Trái Đất (*Lưu ý: ghi tên đối tượng trước, ghi từ chỉ hoạt động sau*).

Bài tập 6. Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi:

Chúng ta hãy bắt đầu từ một cành bất kì của cây sự sống này. Đi từ cành này đến cành khác, từ nhánh này đến nhánh kia, bạn sẽ luôn thấy một con đường dẫn tới thân cây chính. Cách đây khoảng 500 triệu năm, tổ tiên của tôi là một con cá. Trở lại thời gian 1 tỉ rưỡi năm: tổ tiên của tôi là một vi khuẩn. Trên thực tế, tất cả chúng ta đều là hậu duệ của cùng một và chỉ một sinh vật, một tế bào nguyên thủy cách đây khoảng 3,8 tỉ năm. Sự sống đã nảy nở trong một quá khứ rất xa xôi từ một và chỉ một sự kiện. Từ một tổ tiên chung, ở gốc của cây sự sống, nó đã đa dạng hoá theo thời gian bằng các phân nhánh liên tiếp với sự xuất hiện của những loài mới. Thân cây sự sống đã lớn lên theo chiều dọc, nhưng các cành, nhánh cũng ra đời để tạo cho nó một sự phát triển theo bề ngang. Nếu một số loài phát triển và sinh sôi nảy nở, thì nhiều loài khác, như chim cu lười hoặc khủng long, đã không còn sống sót. Hơn 99% số loài xuất hiện trên Trái Đất đã tuyệt chủng. Chúng là các cành thấp của cây sự sống, và đã bị cắt cụt.

(Trịnh Xuân Thuận, Từ điển yêu thích bầu trời và các vì sao, NXB Tri thức, Hà Nội, 2015, tr. 600)

1. Trong đoạn trích, cụm từ nào được dùng lặp lại nhiều lần và có vị trí nổi bật nhất? Vì sao nó lại được dùng như vậy?
2. Tác giả muốn nói điều gì trong câu “Đi từ cành này đến cành khác, từ nhánh này đến nhánh kia, bạn sẽ luôn thấy một con đường dẫn tới thân cây chính.”?
3. Từng con số 3,8 tỉ năm, 1 tỉ rưỡi năm, 500 triệu năm cho biết điều gì về sự phát triển của sự sống trên Trái Đất?
4. Phân tích điều tác giả muốn nhấn mạnh khi dùng các từ *tổ tiên*, *hậu duệ* trong các câu 3, 4, 5 của đoạn trích.
5. Tác giả đã giải thích như thế nào về việc hơn 99% số loài xuất hiện trên Trái Đất đã tuyệt chủng?
6. Hãy đánh giá sức hấp dẫn trong cách trình bày các thông tin khoa học của tác giả được thể hiện qua đoạn trích.
7. Chỉ ra mối quan hệ giữa câu thứ 2 với toàn bộ các câu 3, 4, 5, 6 trong đoạn trích.
8. Theo cảm nhận của em, những từ nào có “tuổi đời” trẻ hơn cả trong số các từ mượn được sử dụng trong đoạn trích? Vì sao em có cảm nhận như vậy?

Bài tập 7. Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi:

Theo ước tính của nhiều nhà khoa học, trên Trái Đất hiện có khoảng trên 10 000 000 loài sinh vật. Hiện nay, con người mới chỉ nhận biết được khoảng trên 1 400 000 loài, trong đó có hơn 300 000 loài thực vật và hơn 1 000 000 loài động vật. Rõ ràng, phải rất

lâu nữa chúng ta mới lập được một danh sách sát thực tế hơn về những cư dân của hành tinh này. Dù vậy, điều đó không ngăn cản các nhà khoa học đưa ra những nhận định khái quát nhất về lịch sử tiến hoá hay sự phụ thuộc lẫn nhau của muôn loài.

(Ngọc Phú, *Các loài chung sống với nhau như thế nào?*,
Ngữ văn 6, tập hai, Sđd, tr. 83)

1. Nội dung chính của đoạn trích là gì?
2. Tác giả đoạn trích muốn nói gì qua câu “*Rõ ràng, phải rất lâu nữa chúng ta mới lập được một danh sách sát thực tế hơn về những cư dân của hành tinh này.*”?
3. Nếu bỏ đi các số liệu cụ thể, tính thuyết phục của thông tin được nêu trong đoạn trích sẽ bị ảnh hưởng như thế nào?
4. Cụm từ *cư dân của hành tinh* không chỉ nói riêng về con người. Cách dùng cụm từ này trong đoạn trích gợi cho em suy nghĩ gì?
5. Giữa số lượng loài sinh vật tồn tại trên thực tế với số lượng loài đã được con người nhận biết có một khoảng cách rất xa. Việc nhận thức sâu sắc về vấn đề này có ý nghĩa gì đối với con người nói chung, đối với em nói riêng?
6. Nêu nhận xét của em về mối liên hệ giữa từ *ước tính* và từ *khoảng* trong câu thứ nhất của đoạn trích.
7. Câu “*Dù vậy, điều đó không ngăn cản các nhà khoa học đưa ra những nhận định khái quát nhất về lịch sử tiến hoá hay sự phụ thuộc lẫn nhau của muôn loài.*” có sự khác biệt nhất định với các câu khác trong đoạn trích về nội dung và chức năng. Theo em, sự khác biệt đó là gì?

Bài tập 8. Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi:

Biển Đông có đa dạng loài sinh vật biển rất cao và nguồn lợi sinh vật biển phong phú với hơn 160 000 loài, bao gồm 10 000 loài thực vật và 260 loài chim biển. Trữ lượng các loài động vật biển ước tính khoảng 32,5 tỉ tấn, trong đó các loài cá chiếm 86% tổng trữ lượng. Trong vùng biển này còn có nhiều loài động vật quý hiếm, như đồi mồi, rắn biển, chim biển và thú biển. Ngoài ra, Biển Đông còn cung cấp nhiều loài rong biển có giá trị kinh tế. Riêng biển Việt Nam đã có khoảng 638 loài rong biển. Đây là nguồn thực phẩm giàu dinh dưỡng và là nguồn dược liệu phong phú đặc trưng cho một vùng biển nhiệt đới.

(Theo Nguyễn Chu Hồi (Chủ biên), *An ninh môi trường và hoà bình ở Biển Đông*,
NXB Thông tin và Truyền thông, Hà Nội, 2019, tr. 34 – 35)

1. Thông tin chính mà đoạn trích đưa đến cho độc giả là gì?
2. Đặc trưng nào của văn bản thông tin đã được thể hiện đậm nét qua đoạn trích?
3. Cái nhìn toàn diện của người viết về sự “đa dạng loài” ở Biển Đông đã được thể hiện như thế nào trong đoạn trích?

4. Hãy so sánh cách nói về “biển bạc” trong đoạn trích trên và trong đoạn thơ sau đây của Huy Cận để rút ra nhận xét về sự khác biệt giữa văn bản thông tin và văn bản văn học:

*Cá nhụ cá chim cùng cá đé,
Cá song lấp lánh đuốc đen hồng,
Cái đuôi em quẫy trắng vàng choé
Đêm thờ: sao lùa nước Hạ Long.*

(Đoàn thuyền đánh cá)

5. Em suy nghĩ như thế nào về mối quan hệ giữa vấn đề “nguồn lợi” và vấn đề “đa dạng loài sinh vật biển”?
6. Những thông tin về sự phong phú của sinh vật biển ở Biển Đông có ý nghĩa như thế nào đối với nhận thức và hành động của chúng ta hôm nay?
7. Nếu bỏ đi các từ ngữ như *còn có* (ở câu 3), *ngoài ra* (ở câu 4), *riêng* (ở câu 5), *đây là* (ở câu 6), sự liên kết trong đoạn trích sẽ bị ảnh hưởng như thế nào?
8. Nêu những điểm giống và khác nhau giữa đoạn trích này với đoạn trích ở bài tập 4 về phương diện bố cục.

Bài tập 9. Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi:

Giờ đây, loài người thống trị hầu khắp hành tinh đến mức chúng ta đang đẩy các động thực vật hoang dã ra khỏi bề mặt Trái Đất. Chúng ta đã sử dụng hơn một nửa đất đai của thế giới cho lương thực, thành phố, đường sá và hầm mỏ; chúng ta sử dụng hơn 40% sản lượng sơ cấp của hành tinh (tất cả mọi thứ chế biến từ thực vật và động vật); và chúng ta kiểm soát 3/4 lượng nước ngọt. Con người hiện là loài động vật lớn với số lượng nhiều nhất trên Trái Đất và đứng thứ hai trong danh sách đó chính là những con vật được chúng ta nhân giống để phục vụ mình. Những thay đổi trên cấp độ hành tinh giờ đây đang đe dọa gây tuyệt chủng cho 1/5 sinh vật, gấp khoảng một nghìn lần tỉ lệ tuyệt chủng tự nhiên – chúng ta đã mất một nửa số động vật hoang dã chỉ trong vòng 40 năm qua...

(Nhiều tác giả, *Thế giới sẽ ra sao?*, NXB Dân trí, Hà Nội, 2020, tr. 38 – 39)

1. Đoạn trích cho người đọc biết về vấn đề gì?
2. Đoạn trích này có nội dung gắn gũi với những đoạn nào trong hai văn bản thông tin đã học: *Trái Đất – cái nôi của sự sống* và *Các loài chung sống với nhau như thế nào?*
3. Tác giả đã chứng minh “sự thống trị hầu khắp hành tinh” của loài người theo cách nào?

4. Sự thống trị của con người trên Trái Đất đã đưa đến những hậu quả nặng nề gì? Theo em, những hậu quả đó có thể tác động ngược trở lại đời sống con người như thế nào?
5. Phân tích cách triển khai thông tin theo quan hệ nhân quả trong đoạn trích.
6. Em có thể nói gì để bày tỏ sự đồng cảm, chia sẻ với niềm lo âu ẩn chứa sau những thông tin và cách đưa thông tin của đoạn trích?
7. Từ *sơ cấp* với nghĩa trong đoạn trích có thể được đặt cùng nhóm với từ nào sau đây (tất cả đều là từ mượn): *đa cấp, trung cấp, thứ cấp, cao cấp*?
8. Câu thứ nhất của đoạn trích chứa đựng hai ý nhỏ. Hai ý đó đã được triển khai như thế nào trong những câu tiếp theo?

VIẾT

Bài tập 1

Dựa vào những thông tin mà em đã học, đọc, xem và nghe, hãy viết đoạn văn (khoảng 5 – 10 câu) nói về sự giàu có tài nguyên rừng và sự suy giảm nguồn tài nguyên đó ở Việt Nam.

Bài tập 2

Hoàn thành đoạn văn (có dung lượng tương đương với các đoạn trích được sử dụng làm ngữ liệu ở trên) có câu chủ đề: *Chúng ta đang phải trả giá đắt cho sự lãng phí tài nguyên nước.*

Bài tập 3

Vẽ một sơ đồ biểu diễn vòng tuần hoàn của nước được thể hiện trong đoạn trích ở bài tập 4 phần Đọc hiểu và Thực hành tiếng Việt.

NÓI VÀ NGHE

Bài tập 1

Trình bày sáng kiến góp phần vào việc tìm giải pháp khắc phục nạn ô nhiễm môi trường ở địa phương em cư trú.

Bài tập 2

Nêu ý kiến của em về cách thức tổ chức hiệu quả hoạt động *Ngày Chủ nhật xanh*.

ĐỌC MỞ RỘNG

Bài tập 1

Tim đọc một số văn bản nghị luận có nội dung gần gũi với các văn bản đã học trong bài 8. *Khác biệt và gần gũi*. Ghi một số thông tin và ý tưởng cơ bản được gợi lên từ các văn bản nghị luận mà em đã đọc vào nhật kí đọc sách.

Bài tập 2

Tim đọc một số văn bản thông tin có nội dung gần gũi với các văn bản đã học trong bài 9. *Trái Đất – Ngôi nhà chung*. Ghi một số thông tin và ý tưởng cơ bản được gợi lên từ các văn bản mà em đã đọc vào nhật kí đọc sách.



KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Bài 10 CUỐN SÁCH TÔI YÊU

ĐỌC HIỂU VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

Bài tập 1. Lập danh mục sách

Sau khi tạo góc đọc sách và mang đến lớp những cuốn sách để chia sẻ với các bạn, em hãy lập danh mục sách và thử trang trí để danh mục ấy thật hấp dẫn, sinh động. Nội dung tham khảo theo mẫu sau:

DANH MỤC SÁCH THƯ VIỆN MỞ

Tổ:

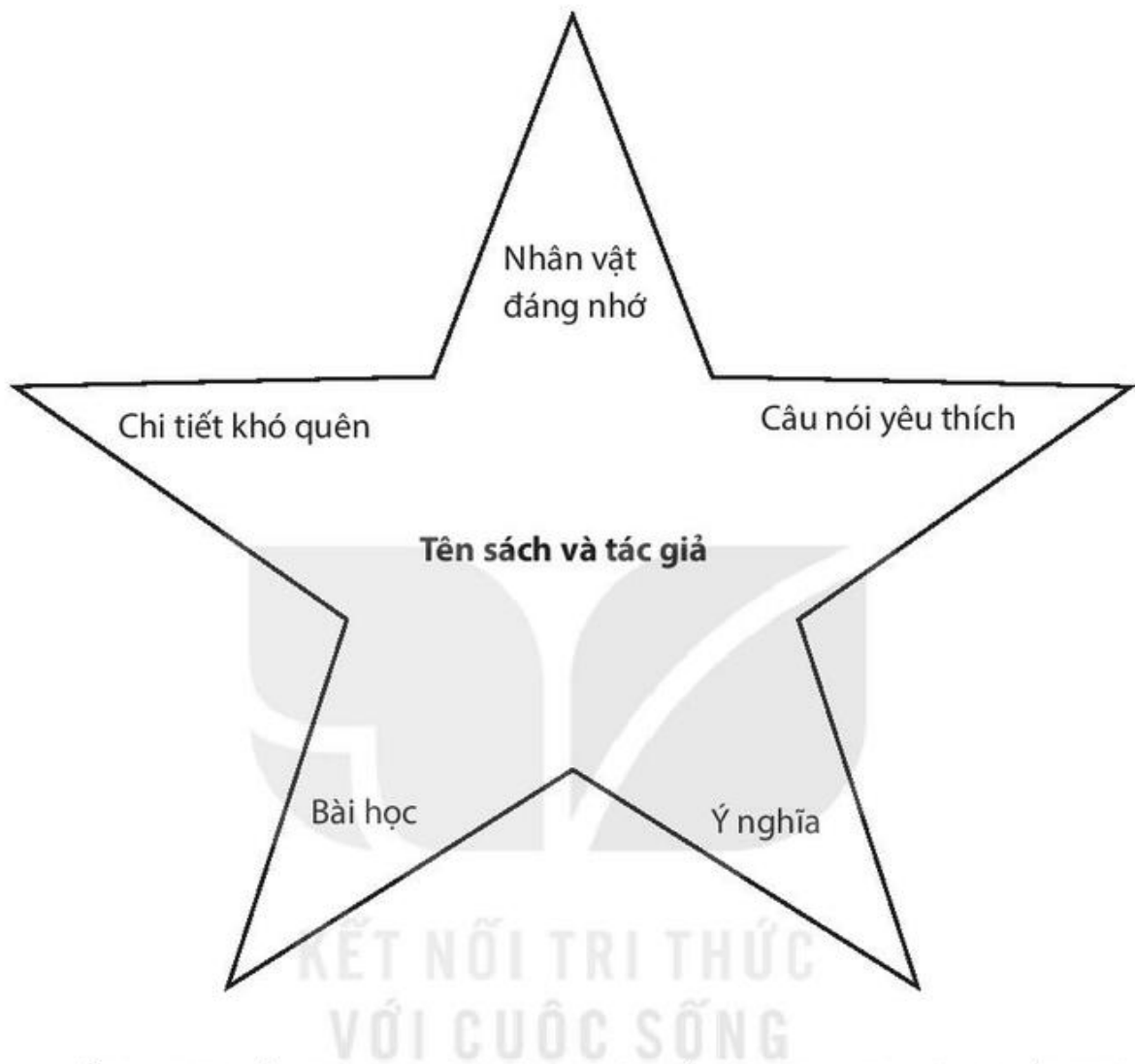
Lớp:

Trường:

STT	Chủ đề và tên sách		Tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản
1	Tôi và các bạn	<i>Dế Mèn phiêu lưu kí</i>	Tô Hoài	Văn học	2005
2		<i>Em-nơ tóc đỏ dưới mái nhà xanh</i>			
3					
...					
...	Gỗ cửa trái tim				
	Khác biệt và gần gũi				

Bài tập 2. Chia sẻ kết quả đọc

Trước khi chia sẻ, có thể viết vào một mảnh giấy nhỏ hình chiếc lá, trái táo, bông hoa hoặc ngôi sao, mặt trời,... những điều cô đọng nhất em muốn chia sẻ về cuốn sách mới đọc. Gắn mảnh giấy nhỏ đó lên góc đọc sách, cây đọc sách của lớp.



Kể tên một cuốn sách mà em đã đọc và thuyết phục bạn cùng đọc cuốn sách đó dựa trên việc trả lời những câu hỏi sau:

- Em đã đọc cuốn sách đó khi nào? Điều gì làm em thấy thích thú khi đọc cuốn sách?
- Cuốn sách đem đến cho em những suy nghĩ, cảm xúc mới mẻ gì?
- Vì sao nên đọc cuốn sách này?

Bài tập 3. Sách hay cùng đọc

Sau khi chọn được những cuốn sách cần đọc trong các chủ đề đã xác định, mỗi nhóm có thể lập nhật kí đọc sách để ghi lại những điều thu hoạch được sau khi đọc và thảo luận về cuốn sách. Em có thể dùng mẫu sau đây, mẫu nhật kí đọc sách ở phần Đọc mở rộng hoặc thiết kế theo cách của em:

Ngày	Tên sách, tác giả	Nội dung	Trích dẫn yêu thích
.....
.....

Bài tập 4. Cuốn sách yêu thích

Chọn đọc cuốn sách em yêu thích. Trong quá trình đọc, có thể ghi chú, đánh dấu những điều cần chú ý trong cuốn sách để viết thu hoạch sau khi đọc. Thực hiện các ghi chú hoặc đánh dấu theo hướng dẫn của SGK (tr. 100), có thể bổ sung để ghi chú cụ thể hơn như sau:

– *Nhan đề:*

+ Theo em vì sao cuốn sách có nhan đề như vậy?

+ Nhan đề liên quan trực tiếp đến nhân vật, bối cảnh hay nội dung nào trong cuốn sách?

– *Lời tựa, lời đề tặng (nếu có):*

+ Sách có lời tựa, lời đề tặng không?

+ Phần này gợi cho em điều gì?

– *Mở đầu:*

+ Đoạn đầu, chương đầu của cuốn sách có thu hút em không? Vì sao?

– *Thế giới từ trang sách:*

+ Em đã gặp những ai và đến những đâu qua trang sách đã đọc?

+ Nhân vật đáng nhớ nhất là ai?

+ Chi tiết nào về nhân vật làm em thấy thú vị nhất?

+ Bối cảnh nào gợi ấn tượng hơn cả? Nêu cụ thể một sự vật, hiện tượng nổi bật trong bối cảnh đó.

– *Bài học từ trang sách:*

+ Cuốn sách gợi cho em bài học gì?

+ Bài học ấy có tác động như thế nào đến suy nghĩ, tình cảm của em?

– *Trích dẫn từ trang sách:*

+ Chọn một câu mà em cho là cần ghi nhớ trong cuốn sách đã đọc.

Bài tập 5. Xây dựng an-bum giới thiệu tác giả yêu thích

Hãy thử xây dựng một an-bum về tác giả cuốn sách mà em yêu thích. Trong an-bum cần có hình ảnh tác giả, tóm tắt tiểu sử, tên các tác phẩm tiêu biểu,... Hãy trình bày thật đẹp, sinh động, để người xem có thể “gặp gỡ tác giả” qua an-bum của em.

Bài tập 6. Tìm hiểu về một tác giả, tác phẩm

Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi:

Gió lạnh đầu mùa – câu chuyện về tình người ấm áp

Câu chuyện bắt đầu bằng cái không khí của “mùa đông đột nhiên đến” với “gió bắc”, với “cái lạnh ở đâu đến” và cả cảm giác “rét mướt” rất đặc trưng của mùa đông xứ Bắc. Nhưng rồi, giữa cái tiết trời mà cỏ cây, hoa lá đều như “sắt lại vì rét” đó, ta cảm nhận được hơi ấm của tình người.

Đầu tiên là cảnh gia đình đầm ấm. Hình ảnh mẹ, chị bên thúng quần áo rét trong ngôi nhà với cái hoả lò và ấm trà có gì thật quá đỗi thân thương. Dù trong không khí ấm cúng ấy vẫn có những kỉ niệm đau buồn về Duyên, đứa em gái bé trong gia đình đã mất từ năm lên bốn tuổi. Hình ảnh người mẹ “giơ lên một cái áo bông cánh đã cũ nhưng còn lành lặn”, nói những lời đầy triu mến: “Đây là áo của cô Duyên đây” gợi lên một nỗi buồn thương sâu sắc. Nhưng chính tình yêu thương dành cho những đứa con của người mẹ là ngọn lửa sưởi ấm ngôi nhà. Chiếc áo bông cũ là một vật kỉ niệm ấp ủ trái tim người mẹ và cả gia đình. Cuộc sống không phải lúc nào cũng tràn trề hạnh phúc. Nhưng trong mất mát, tình yêu thương đã làm dịu bớt nỗi buồn đau.

Chiếc áo bông cũ được mẹ nâng niu gìn giữ ấy, một lần nữa lại ủ ấm cho cô bé nghèo “co ro đứng bên cột quán, chỉ mặc có manh áo rách tả tơi, hở cả lưng và tay”. Hai chị em Lan và Sơn không đành lòng nhìn bé Hiên, người bạn nhỏ của mình run rẩy trong “gió lạnh đầu mùa”. “Với lòng ngây thơ của tuổi trẻ” – như nhà văn viết – nhưng có lẽ hơn thế là với trái tim giàu trắc ẩn, với tình cảm thiết tha như “nhớ thương đến em Duyên ngày trước”, Sơn và Lan đã mang tấm áo bông cũ ấy đến ủ ấm cho Hiên. Chiếc áo bông cũ gắn với kí ức còn nguyên về một đứa con đã mất của người mẹ, một đứa em ruột thịt của Lan và Sơn, giờ đây lại thành tấm áo của tình bạn thơ ngây mà thiết tha, ấm áp. Chiếc áo lại chở che, san sẻ hơi ấm cho những mảnh đời nghèo khó như của mẹ con bé Hiên.

Giản dị và sâu lắng, “Gió lạnh đầu mùa” sưởi ấm trái tim chúng ta.

(Nhóm biên soạn)

1. Văn bản đã đưa em trở lại gặp gỡ tác giả nào?
2. Vấn đề chính được nêu ra bàn luận là gì? Phần nào của văn bản có vai trò nêu rõ vấn đề cần bàn luận?
3. Tìm những bằng chứng được dẫn ra để làm rõ cho câu văn mở đầu đoạn 2: “Đầu tiên là cảnh gia đình đầm ấm.”.
4. Câu văn “Giản dị và sâu lắng, “Gió lạnh đầu mùa” sưởi ấm trái tim chúng ta.” có vai trò gì trong văn bản?

Bài tập 7. Xác định hiện tượng đời sống trong cuốn sách (hoặc văn bản đã đọc)

Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi:

Những thành phố biển nghiêng nghiêng tháp Chàm

Từ Bắc vào Nam bạn sẽ đi qua một con đường khá đẹp, dài gần 20 cây số ven biển Nha Trang. Tôi đang muốn nhắc tới đường Phạm Văn Đồng.

Con đường này được xây dựng để tăng cường lưu thông và giảm những vất vả trong việc di chuyển đường bộ từ Bắc vào Nam, từ đó sẽ góp phần tăng trưởng kinh tế của đất nước. Những ưu điểm của đường Phạm Văn Đồng thì không cần phải bàn đến, tôi cũng đang đi trên con đường đẹp đó. Nhưng...

Trên con đường này có hai tụ điểm rác nổi bật: cảng cá Vĩnh Lương và một khu vực nữa ngay gần trung tâm thành phố. Rác nhiều đến nỗi du khách nước ngoài đã từng tổ chức chiến dịch nhặt rác vì nhìn bữa bãi quá họ không thể chịu nổi. Rác đến từ các tàu cá, trừ khoảng tháng 9 và 10 sóng cuốn rác ra xa ngoài khơi, còn tầm tháng 8 như bây giờ rác lại tấp đầy vào bờ. Người dân ở đây dường như đã quen với việc đó rồi (lại là một sự quen tai hại) nên họ mặc kệ. Chính quyền thì thoảng vẫn vận động mọi người cùng dọn rác, song ít lâu sau đâu lại vào đấy. Vậy mới thấy rác cứ như thủy triều vậy, đến và đi như một hiện tượng tự nhiên có chu kì và con người phải bắt lực.

Trong hành trình của mình, tôi không sao quên được những người ngư dân chất phác. Dẫu biết hành động xả rác của họ là sai trái mà trong lòng vẫn thấy thương họ đến kì lạ. Tôi nghe người người than về cái chu kì thủy triều rác thải, nhìn ra bên ngoài vẫn thấy vài cụ già rảnh rỗi nhặt nhanh rác. Chợt nhớ về quãng đường qua khúc ruột miền Trung thổi rất gió Lào, nơi cũng có những người già lượm ve chai, nhặt rác làm sạch bãi biển rất đáng mến...

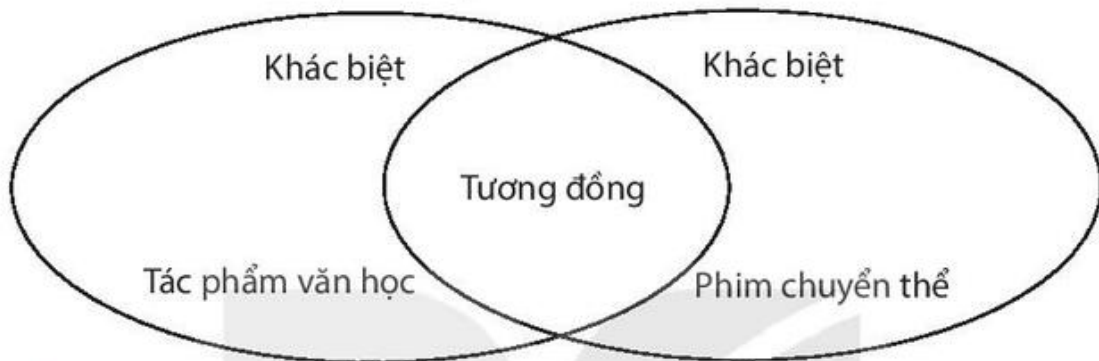
Vi sự tiện lợi, túi ni lông phổ biến ở mọi cảng, tất nhiên cảng này chẳng nằm ngoài xu thế nhanh – tiện – gọn ấy. Các tàu đánh bắt cá thả túi ni lông như thả tờ rơi. Ấy nhưng tuyệt nhiên ở các cảng cá tôi qua, chẳng hề thấy một biển cấm. Xả rác ở cảng cũng được coi là chuyện bình thường thì bảo sao ngay trung tâm Nha Trang có cảnh du khách quốc tế phải đi nhặt rác vì... tức mắt quá.

(Lekima Hùng, trích *Du kí xanh – Hành trình cứu biển*, NXB Thanh niên, Hà Nội, 2019, tr. 86 – 87)

1. Hiện tượng đời sống được gọi ra từ văn bản trên là gì?
2. Hiện tượng đời sống này xảy ra ở đâu? Liên quan đến những ai?
3. Những câu văn, đoạn văn nào làm nổi bật hiện tượng đời sống đó?
4. Từ hiện tượng đời sống được nêu ra trong văn bản, em có liên hệ gì với những hiện tượng (vấn đề) đời sống của chính thành phố, làng quê nơi em đang sống?

Bài tập 8. Phiêu lưu cùng trang sách

Sau khi xem bộ phim chuyển thể từ một cuốn sách hoặc tác phẩm văn học (có liên quan đến các chủ đề đã học của *Ngữ văn 6*), em hãy cùng các bạn thảo luận để có thể tìm hiểu những điểm tương đồng và khác biệt về nội dung và hình thức của hai tác phẩm. Ghi chép lại những nội dung thảo luận của em và các bạn, tham khảo cách trình bày dưới đây:



VIẾT

Bài tập 1. Sáng tạo sản phẩm nghệ thuật

Sau khi đọc những cuốn sách yêu thích, bằng khả năng của mình, em hãy thử dự phần vào quá trình sáng tạo để có thể cảm nhận sâu sắc hơn về tác phẩm và tác giả mà em yêu thích. Lựa chọn những hoạt động phù hợp của cá nhân hoặc nhóm theo những gợi ý sau:

- Vẽ một nhân vật hoặc bối cảnh yêu thích theo hình dung của em.
- Sáng tác truyện tranh hoặc tranh minh họa dựa vào nội dung cuốn sách.
- Xây dựng các pô-xtơ giới thiệu sách (kết hợp viết và vẽ minh họa).

Bài tập 2. Viết bài văn trình bày ý kiến về một hiện tượng đời sống được gợi ra từ cuốn sách (hoặc văn bản) đã đọc

Thực hành viết bài văn trình bày ý kiến về một hiện tượng đời sống được gợi ra từ cuốn sách (hoặc văn bản) đã đọc theo hướng dẫn của SGK (tr. 105 – 106).

NÓI VÀ NGHE

Bài tập 1. Giới thiệu sản phẩm minh họa sách

Thực hiện hoạt động giới thiệu sản phẩm minh họa sách cùng với các bạn trong lớp, khối của em.

Bài tập 2. Trình bày ý kiến về một vấn đề đời sống được gợi ra từ cuốn sách (hoặc văn bản) đã đọc

ÔN TẬP HỌC KÌ II

ĐỌC HIỂU VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

Đọc đoạn trích sau và thực hiện các bài tập:

(1) Năm 2009, Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên hợp quốc (UNESCO) đã chính thức lấy ngày 22 tháng 4 hằng năm làm Ngày Trái Đất. Từ mốc thời gian ấy, Ngày Trái Đất được coi là một sự kiện thường niên của các quốc gia trên thế giới, hướng tới mục tiêu bảo vệ môi trường, bảo vệ hành tinh xanh. Điều gì đang diễn ra với môi trường sống trên Trái Đất và vì sao vấn đề bảo vệ môi trường lại trở nên cấp thiết đến thế?

(2) Cần nhìn thẳng vào một sự thực: môi trường trên Trái Đất đang bị huỷ hoại và xuống cấp nghiêm trọng. Những nghiên cứu và cảnh báo về môi trường hiện nay tập trung vào các vấn đề: biến đổi khí hậu; hiệu ứng nhà kính; tình trạng ô nhiễm không khí; rác thải nhựa; sự cạn kiệt các tài nguyên thiên nhiên; sự suy giảm tính đa dạng sinh học;... Nói riêng về sự suy giảm tính đa dạng sinh học, theo báo cáo của Liên đoàn Bảo tồn thế giới (IUCN), kể từ năm 1500, đã có 953 loài động vật, thực vật biến mất trên Trái Đất. Trung bình mỗi năm hành tinh của chúng ta chứng kiến từ 1 đến 5 loài tuyệt chủng. Không chỉ thế, theo ước tính của các nhà khoa học, tốc độ biến mất của các loài có thể diễn ra nhanh hơn, gấp 1 000 lần, thậm chí gấp 10 000 lần so với tốc độ bình thường. Nhìn chung, tất cả các vấn đề này đều có quan hệ với nhau và đều liên quan (tùy mức độ) tới những hoạt động của con người như: phát triển sản xuất công nghiệp và nông nghiệp thiếu bền vững; khai thác và sử dụng tài nguyên lãng phí; đánh bắt bừa bãi thủy hải sản và động vật hoang dã; xả khí thải, xả rác vô độ;...

(3) Trái Đất là “mẹ” của muôn loài. Phải nói rằng chúng ta đang làm “mẹ” đau đớn, đồng thời đẩy những “người anh em” của mình tới tình trạng diệt vong. Một khi những “người anh em” trong tự nhiên đã ra đi, loài người liệu còn được bao nhiêu cơ hội sống sót? Mỗi chúng ta có thể và cần phải làm gì để bảo vệ môi trường sống của muôn loài và cũng là của chính mình?

(Theo Trần Dương (tổng hợp), báo điện tử Đất Việt – Diễn đàn của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam, tháng 10/2020)

Bài tập 1. Chọn phương án trả lời đúng cho các câu hỏi sau:

1. Vấn đề chính của đoạn (1) đã được tác giả nêu lên theo cách nào?
 - A. Nêu bằng cách dẫn một ý kiến, nhận định tiêu biểu
 - B. Nêu bằng cách đặt câu hỏi gợi mở
 - C. Nêu bằng cách đưa ra những thông tin cụ thể về ngày tháng
 - D. Nêu trực tiếp trong câu đầu tiên, có dẫn tên một tổ chức quốc tế lớn
2. Các số liệu được nêu trong đoạn (2) của văn bản cho biết điều gì?
 - A. Số lượng các loài sinh vật bị tuyệt chủng và tốc độ biến mất của chúng
 - B. Sự cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên trên Trái Đất
 - C. Sự xuống cấp của môi trường sống trên Trái Đất
 - D. Tốc độ biến mất ngày càng nhanh của các loài động vật hoang dã
3. Câu "Cần nhìn thẳng vào một sự thực: môi trường trên Trái Đất đang bị huỷ hoại và xuống cấp nghiêm trọng." được dùng để:
 - A. Nêu bằng chứng về sự tổn thương của Trái Đất
 - B. Nêu cảm xúc của người viết về vấn đề cần bàn luận
 - C. Nêu lí do cần có Ngày Trái Đất
 - D. Nêu ý kiến về vấn đề cần bàn luận trong đoạn văn
4. Biện pháp tu từ nào được sử dụng trong câu sau: "Phải nói rằng chúng ta đang làm "mẹ" đau đớn, đồng thời đẩy những "người anh em" của mình tới tình trạng diệt vong."
 - A. Ẩn dụ
 - B. Điệp ngữ
 - C. Hoán dụ
 - D. So sánh

Bài tập 2. Thực hiện các yêu cầu sau:

1. Tìm trong văn bản:
 - a. Một câu nêu thông tin cụ thể
 - b. Một câu giải thích hoặc bàn luận về vấn đề
2. Một khi những "người anh em" trong tự nhiên đã ra đi, loài người liệu còn được bao nhiêu cơ hội sống sót?

Dựa vào nội dung bài đọc, hãy viết câu trả lời cho câu hỏi trên đây.

3. Đọc câu “Các thảm họa môi trường nói trên không chỉ đe dọa huỷ diệt các loài động vật, thực vật mà còn gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự sống của con người.” và thực hiện các yêu cầu sau:
- Xác định các từ Hán Việt trong câu trên.
 - Giải thích nghĩa của yếu tố *huỷ* trong từ *huỷ diệt*.
 - Tìm ba từ có yếu tố *huỷ* với nghĩa được giải thích ở câu b.

VIẾT

Bài tập 1

Cuối văn bản đọc, người viết đã nêu câu hỏi: “*Mỗi chúng ta có thể và cần phải làm gì để bảo vệ môi trường sống của muôn loài và cũng là của chính mình?*”.

Viết đoạn văn (khoảng 10 – 12 câu) để trình bày ý kiến của em về vấn đề này.

Bài tập 2

Không ai trong chúng ta là kẻ vô can, là người ngoài cuộc khi hành tinh xanh bị tàn phá.

Viết đoạn văn (khoảng 10 – 12 câu) nêu suy nghĩ của em về vấn đề này.

NÓI VÀ NGHE

Bài tập 1

Trình bày ý kiến về những việc cần làm để bảo vệ môi trường sống của muôn loài và cũng là của chính mình.

Bài tập 2

Trình bày ý kiến về trách nhiệm của mỗi người khi hành tinh xanh bị tàn phá.

Bài 6**CHUYỆN KỂ
VỀ NHỮNG NGƯỜI ANH HÙNG****ĐỌC HIỂU VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT****Bài tập 1****1. Những điều phi thường, kì lạ gắn với nhân vật Thánh Gióng:**

- Sự ra đời của Thánh Gióng hoàn toàn không giống sự ra đời của một người bình thường (Thánh Gióng được sinh hạ bởi một người đàn bà hiếm muộn, đã luống tuổi; Thánh Gióng là kết quả của cuộc thụ thai khác thường; người mẹ mang thai Thánh Gióng trong mười hai tháng).
- Quá trình lớn lên của Thánh Gióng hết sức đặc biệt (đến tận khi ba tuổi vẫn không biết cười, biết nói; không nhích đi được bước nào; chỉ mở miệng khi nghe tin sứ giả tìm người tài giỏi cứu nước).
- Thánh Gióng “lớn nhanh như thổi” sau hôm gặp sứ giả, khiến bà con làng xóm phải “gom góp gạo thóc để nuôi”.
- Vũ khí và vật dụng mà Thánh Gióng yêu cầu chuẩn bị cho mình đều làm bằng sắt.
- Thánh Gióng đã thể hiện sức mạnh thần thánh khi đánh giặc, khiến giặc tan vỡ.
- Khi dẹp xong giặc, Thánh Gióng cưỡi ngựa sắt bay lên trời, biến mất,...

Việc tô đậm những điều phi thường, kì lạ đã gợi lên ở người nghe, người đọc một niềm ngưỡng mộ bất tận. Nói chung, cách kể này thường xuyên được sử dụng ở các truyền thuyết về người anh hùng, nhằm làm nổi bật bản chất siêu nhiên của họ.

2. Em hãy tùy chọn chi tiết mà mình muốn chia sẻ cảm nhận. Khi nói về chi tiết đã chọn ấy, nên quan tâm làm rõ ý nghĩa biểu trưng của nó. Một vài chi tiết đáng chú ý:

- Câu nói thứ hai thốt ra từ miệng Thánh Gióng không phải câu vò mẹ, đòi ăn mà là câu nhận sứ mệnh đánh giặc. Rõ ràng Thánh Gióng không phải là người thường, Thánh Gióng sinh ra để thực hiện chức năng cứu giống nòi, dân tộc trước hoạ xâm lăng. Câu nói của Thánh Gióng phản ánh tình thế tồn tại rất đặc biệt và khả năng vượt lên tình thế đó của dân tộc ta ngay từ buổi đầu dựng nước.

– Chi tiết “chú bé vùng dậy, vươn vai một cái, bỗng biến thành một tráng sĩ oai phong lẫm liệt” muốn nói đến sự trở dậy kì diệu của sức sống dân tộc mỗi khi gặp thử thách ngặt nghèo. Trong tình thế bức bách, tất cả đều lớn vượt lên, không theo nhịp độ thời gian bình thường mà theo nhịp độ đặc biệt.

– Chi tiết Thánh Gióng đánh giặc xong, cởi giáp sắt bỏ lại và bay thẳng lên trời càng nhấn mạnh thêm bản chất phi thường và tính chất chức năng của hình tượng nhân vật này. Thánh Gióng như là hiện thân của lực lượng hộ quốc tiềm ẩn mà người dân Việt luôn tin tưởng. Lực lượng ấy không dễ nhận biết bằng con mắt trần tục. Nó sẽ chứng tỏ sức mạnh khi cần thiết, sau đó biến đi, hoà lẫn vào những giá trị tinh thần bất tử khác của dân tộc.

3. Những chi tiết, sự kiện chứng tỏ trong nhận thức của tác giả dân gian, Thánh Gióng thực sự là người anh hùng của cộng đồng:

– Bà con hàng xóm cũng vui lòng gom góp gạo thóc để nuôi chú bé.

– Vua nhớ công ơn, không biết lấy gì đền đáp, bèn phong là Phù Đổng Thiên Vương, và lập miếu thờ ngay ở quê nhà.

Các chi tiết này cho thấy Thánh Gióng thực sự là người anh hùng của nhân dân, lớn lên từ sự đùm bọc, thương yêu, kì vọng của nhân dân và vì non sông đất nước mà lập chiến công vang dội, khiến nhân dân muôn đời biết ơn, ngưỡng mộ.

4. Lí do khiến *Thánh Gióng* luôn được xác định là một trong những tác phẩm tiêu biểu nhất về chủ đề chống giặc ngoại xâm, bảo vệ đất nước trong kho tàng truyền thuyết dân gian người Việt:

– Kho tàng truyền thuyết dân gian của người Việt gồm các tác phẩm thể hiện nhiều chủ đề khác nhau. Trong số những tác phẩm thuộc chủ đề chống giặc ngoại xâm, bảo vệ đất nước, *Thánh Gióng* kể về cuộc chiến chống xâm lược từ thuở nước Văn Lang mới được dựng lên. Do vị trí của cuộc chiến ấy mà truyện *Thánh Gióng* có một giá trị hết sức nổi bật.

– Không chỉ thế, truyện *Thánh Gióng* còn xây dựng được một hình mẫu tiêu biểu về người anh hùng bảo vệ đất nước trước hoạ xâm lược. Ở nhân vật Thánh Gióng có sự kết tinh sức mạnh của cả cộng đồng, của thiên nhiên làng mạc quê hương và của tất cả những gì được người dân Việt xưa sáng tạo nên để sinh tồn và phát triển.

– Với hình thức biểu trưng sống động, truyện *Thánh Gióng* đã phản ánh được ý chí, bản lĩnh và sức mạnh của cả một dân tộc luôn biết vượt lên những tình huống thử thách đặc biệt.

5. Em tự chọn một đoạn có lời kể mà em cho là sinh động nhất để phân tích. Nếu chọn đoạn kể về cảnh Thánh Gióng ra trận, cần lưu ý các điểm sau:

– Câu văn ngắn, nhịp điệu dồn dập.

– Đoạn văn sử dụng rất nhiều động từ chỉ các hoạt động mạnh mẽ như: *nhảy lên, nhổ, quật,...*

Nói chung, lời kể của Lê Trí Viễn đã bảo lưu được tính mộc mạc, chú trọng hiệu quả tác động trực tiếp của lời kể truyền miệng.

6. Trong câu văn có hai từ *người*, từ thứ nhất là đại từ chỉ Thánh Gióng, từ thứ hai là danh từ chung. Đại từ *Người* chỉ Thánh Gióng cần được viết hoa để tỏ sự tôn kính. Danh từ chung *người* không cần phải viết hoa.

Bài tập 2

1. Sự kiện trực tiếp dẫn đến cuộc xung đột giữa Thủy Tinh và Sơn Tinh: Sơn Tinh đem đầy đủ lễ vật đến trước nên thắng cuộc và được cưới Mị Nương. Thủy Tinh chậm chân, không lấy được vợ, sinh nổi giận và gây chiến với Sơn Tinh.
2. Sơn Tinh và Thánh Gióng đều là những anh hùng trong thế giới truyền thuyết. Nếu Thánh Gióng đóng vai trò là người giết giặc, giữ yên bờ cõi thì Sơn Tinh đảm nhiệm chức năng giúp cộng đồng trị thủy, nói rộng ra là đấu tranh chống lại các lực lượng thiên nhiên gây tai họa cho cuộc sống lao động, sản xuất của con người. Chuyện về hai nhân vật với những kì tích của họ đã phản ánh được hai hoạt động chính của người Việt xưa để giành cơ hội sống và phát triển.
3. Bên cạnh việc phô diễn những hành động phi thường, không ít khi các nhân vật chính trong truyền thuyết đã bộc lộ những nét tâm tính chẳng có gì khác biệt với muôn người bình thường. Cuộc chiến vì ghen tuông mà Thủy Tinh gây ra với Sơn Tinh chứng tỏ điều đó. Hoá ra kẻ được gọi là thần cũng ghen, cũng giận, cũng thù dai: *Núi cao sông hãy còn dài/ Năm năm báo oán, đời đời đánh ghen* (ca dao);...
4. Truyện *Sơn Tinh, Thủy Tinh* chứa đựng các ý nghĩa chính sau:
 - Giải thích nguyên nhân của nạn lũ lụt hằng năm vẫn đe dọa cuộc sống của cư dân vùng xung quanh chân núi Tản Viên, nói rộng ra là vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ Việt Nam.
 - Phản ánh khát vọng chế ngự các lực lượng thiên nhiên hung bạo để bảo vệ cuộc sống và hoạt động canh tác, sản xuất của người Việt xưa.
 - Phản ánh được đôi nét về đặc điểm địa bàn cư trú, tổ chức xã hội và phong tục, tập quán của người Việt cổ.
 - Thể hiện được trí tưởng tượng phong phú của các tác giả dân gian khi hư cấu nên một câu chuyện vừa đời thường, vừa kì vĩ với cuộc xung đột của hai vị thần đại diện cho hai không gian sống quen thuộc với tổ tiên ta ngày trước.

5. Ở bản kể *Sơn Tinh, Thủy Tinh* trong SGK, người kể khi thì gọi hai nhân vật chính là *Sơn Tinh* và *Thủy Tinh*, khi thì gọi họ là *Thần Núi* và *Thần Nước*. Đây là cách gọi tên linh hoạt, giúp cho lời kể sống động, không cứng nhắc. Cơ sở của nó là sự tương đồng về nghĩa giữa *Sơn Tinh* với *Thần Núi* và *Thủy Tinh* với *Thần Nước*. Các yếu tố *sơn, thủy* trong tên gọi các vị thần là từ mượn tiếng Hán, có nghĩa là *núi* và *nước*. *Tinh* trong trường hợp này có nghĩa chung là *quý thần* (*thần* cũng là từ mượn tiếng Hán nhưng dễ được cảm nhận như từ “thuần Việt”).

Bài tập 3

1. Câu chuyện được kể trong *Bánh chưng, bánh giầy* liên quan đến phong tục gói bánh chưng, làm bánh giầy vào dịp Tết hay vào các dịp lễ hội truyền thống của người Việt.
2. Theo truyện kể, trước khi được vua cha truyền ngôi cho, Lang Liêu sống gần như một người thường dân nơi thôn dã, “chỉ chăm lo việc đồng áng, trồng lúa, trồng khoai”. Việc tác giả dân gian nhấn mạnh vào đặc điểm cuộc sống ấy thể hiện tư tưởng coi trọng nghề nông – nghề sản xuất ra lúa gạo để nuôi sống mọi người. Mặt khác, đây cũng là cách tạo ra yếu tố bất ngờ cho truyện kể, vì cuối cùng, khác với những điều người trong cuộc có thể dự đoán, chính vật phẩm mà Lang Liêu dâng lên trong lễ Tiên vương lại làm đẹp ý vua cha hơn hết.
3. “*Trong trời đất, không gì quý bằng hạt gạo.*” – đó là lời một vị thần hiện lên trong giấc mộng của Lang Liêu. Lời nói đó thể hiện quan niệm rất sâu sắc của nhân dân về giá trị của những vật phẩm ngũ cốc thường mà kết tinh trong đó bao công sức lao động và sáng tạo của người bình dân, lại có khả năng nuôi sống con người. Sự thực, đó là lời tôn vinh đối với lúa gạo, nghề trồng lúa nước và đối với lao động nói chung.
4. Khi kể về sự kiện Vua Hùng truyền ngôi cho Lang Liêu, tác giả dân gian muốn thể hiện sự ngưỡng mộ đối với những người đáng được gọi là anh hùng văn hoá, đã có những sáng tạo làm đẹp cho đời sống xã hội. Đồng thời, tác giả dân gian còn muốn bày tỏ lòng biết ơn đối với đất trời, ngụ ý là những đấng có quyền lực vô biên, đã hào phóng ban tặng cho con người những điều kiện sống tốt đẹp. Kể câu chuyện Lang Liêu lên làm vua cũng chính là kể về sự “lên ngôi” của lúa gạo và lòng trung hậu.
5. Những câu văn có sử dụng dấu chấm phẩy trong văn bản:
 - *Giặc ngoài đã dẹp yên, nhưng giặc trong phải đề phòng; dân có ấm no, ngai vàng mới vững.*
 - *Từ khi lớn lên, ra ở riêng, ông chỉ chăm lo việc đồng áng, trồng lúa, trồng khoai; bây giờ nhìn quanh quanh trong nhà, cũng chỉ lúa khoai là nhiều.*

Trong cả hai câu văn trên, dấu chấm phẩy đã được dùng rất đúng chỗ và hợp lí, khó thay chúng bằng dấu phẩy hay dấu chấm. Khó thay bằng dấu chấm vì hai vế câu diễn đạt một ý liên tục. Cũng khó thay bằng dấu phẩy vì nội dung các cụm từ trước và sau đó có sự phân biệt khá rõ về tính chất.

Bài tập 4

1. *Lạ* là từ đơn có sẵn (ở câu thứ nhất) có thể khái quát được tính chất của toàn bộ sự việc, hiện tượng được kể trong đoạn trích.
2. Hiện có nhiều bản kể khác nhau về Thánh Gióng và giữa các bản có sự khác biệt nhất định về số lượng các chi tiết, sự việc, thậm chí về nội dung, diễn biến của một số sự việc được nói tới. Tuy vậy, hầu như mọi bản kể đều nhấn mạnh việc lớn nhanh đáng kinh ngạc của Thánh Gióng. Điều này cho thấy đây là chi tiết, sự việc quan trọng, không chỉ nói được về đặc điểm phi thường của mẫu hình nhân vật anh hùng trong truyền thuyết nói chung, mà còn phản ánh được tình thế buộc phải cố kết với nhau và lớn mạnh nhanh chóng của cộng đồng người Việt trước nạn ngoại xâm. Bên cạnh đó, chi tiết, sự việc này cũng tỏ rõ Thánh Gióng là người anh hùng của nhân dân, lớn lên trong lòng dân và được dân hết lòng ủng hộ.
3. Một số câu thơ có nội dung bày tỏ sự ngưỡng mộ đối với việc lớn nhanh kì diệu của Thánh Gióng:

– *Bảy nong cơm, ba nong cà
Uống một hơi nước cạn ðà khúc sông.*
(Về cổ, theo Cao Huy ðình)

– *Thần vương nghe biết khúc nhôi,
Tức thì vươn dài dư mười trượng cao.
Con mắt sáng vẻ như sao,
Lưu tinh chấp chới tót vào đầu tinh.*

(Khuyết danh, *Thiên Nam ngữ lục*)

– *Đón ngựa xong, thần tướng
Ăn liền ba vạc cơm
Vươn vai lớn mười trượng
Bóng che trùm cả thôn.*

(Huy Cận, *Phù ðồng Thiên Vương*)

– Ôi sức trẻ! Xưa trai Phù Đổng
Vươn vai, lớn bổng dậy nghìn cân.

(Tố Hữu, Theo chân Bác)

4. Câu có thể được xem là then chốt trong đoạn trích: “Càng lạ hơn nữa, sau hôm gặp sứ giả, chú bé lớn nhanh như thổi.”. Tất cả các câu khác đều triển khai nội dung được nói trong câu này.
5. Hai câu có sự khác biệt lớn về nghĩa, dù chỉ khác nhau ở mấy từ và vị trí xếp đặt của chúng. Câu “Cơm ăn không đủ no.” nói về tình trạng thiếu cơm, nghèo túng; còn câu “Cơm ăn mấy cũng không no.” nói về sức ăn, khả năng ăn khác thường.

Bài tập 5

1. Làm sao tìm được đồ sính lễ phù hợp và đưa đến trước theo yêu cầu của Vua Hùng là thử thách đặt ra với Sơn Tinh và Thủy Tinh khi họ đến cầu hôn công chúa Mị Nương.
2. Sự băn khoăn của Vua Hùng và kế giải quyết tình trạng khó xử do vua đưa ra khẳng định một thực tế: Sơn Tinh và Thủy Tinh ngang sức ngang tài, mỗi người làm chủ một vùng không gian quan trọng trên địa bàn cư trú của cộng đồng người Việt, vì vậy, ai cũng xứng đáng làm rể vua.
3. Các món đồ sính lễ buộc phải có gồm: *Một trăm ván cơm nếp, một trăm nệp bánh chưng và voi chín ngà, gà chín cựa, ngựa chín hồng mao, mỗi thứ một đôi.* Qua tên gọi của chúng, có thể thấy được phần nào phong tục và đời sống sinh hoạt của người Việt xưa: coi trọng những sản phẩm được làm ra từ lúa, gạo (gắn với nền sản xuất lúa nước); biết thuần dưỡng các loài chim, thú sinh sống trên địa bàn cư trú vốn nhiều rừng núi của mình như voi, ngựa, gà,...
4. Đoạn trích hai lần thuật lại lời nói của Vua Hùng. Lời nói lần thứ nhất được viết tách khỏi dòng văn, sau dấu hai chấm và một gạch ngang đánh dấu lời thoại. Lời nói lần thứ hai được viết liền trong dòng văn, sau dấu hai chấm và được đặt trong ngoặc kép. Cả hai cách trình bày lời thoại này đều được sử dụng phổ biến trong các văn bản văn học hiện nay. Có khi, chúng đồng thời xuất hiện trong một văn bản.
5. Từ *phán* được dùng để chỉ định hành động nói của Vua Hùng với Sơn Tinh, Thủy Tinh; từ *tâu* chỉ định hành động nói của hai vị thần hướng đến Vua Hùng. Nói chung, việc dùng các từ kể trên thường chỉ thích hợp khi muốn thuật kể về cuộc đối thoại giữa vua với bậc dưới của mình (trong bối cảnh câu chuyện, Sơn Tinh, Thủy Tinh tuy là thần nhưng vẫn có thể được xem là bậc dưới, vì cả hai đều muốn làm con rể của Vua Hùng). Ở một số trường hợp khác, tùy ý định

tu từ của người kể, người viết mà các từ *phán*, *tâu* có thể được sử dụng linh hoạt, không nhất thiết phải gắn với quan hệ vua – tôi.

Bài tập 6

1. Chi tiết “Giặc Ân nhiều lần xâm lấn bờ cõi, nhờ phúc ấm Tiên vương ta đều đánh đuổi được” đã giúp ta biết được câu chuyện xảy ra vào thời kì các Vua Hùng dựng nước. Truyền thuyết *Thánh Gióng* cũng kể về thời kì này.
2. Đoạn trích cho biết một thử thách được đặt ra trước những người con của Vua Hùng: tìm dâng lễ vật cúng Tiên vương có thể làm vùa ý vua cha để được truyền ngôi. Ý đồ sâu xa của Vua Hùng khi đặt ra thử thách ấy là làm sao xác định được người biết nối chí mình trước trọng trách dựng nước, giữ nước, đưa lại cảnh thái bình cho thiên hạ.
3. Sự việc được kể trong đoạn trích có ý nghĩa mấu chốt mà tất cả những diễn biến tiếp theo của câu chuyện đều xuất phát từ đó.
4. Thử thách đặt ra cho các lang (con trai vua) được kể trong đoạn trích gợi nhớ thử thách đặt ra cho người nào muốn làm con rể Vua Hùng trong truyện *Sơn Tinh, Thủy Tinh*. Qua điểm giống nhau này giữa hai truyện, có thể thấy truyền thuyết thường xây dựng những tình huống gay cấn đòi hỏi nhân vật phải thực sự bộc lộ tài trí, phẩm chất hơn người của mình. Người vượt qua nó sẽ trở thành anh hùng trong sự tôn vinh của cộng đồng.
5. Thánh Gióng (trong truyện *Thánh Gióng*), Sơn Tinh (trong truyện *Sơn Tinh, Thủy Tinh*) và Lang Liêu (trong truyện *Bánh chưng, bánh giầy*) đều được xem là những anh hùng trong cảm nhận và suy nghĩ của người Việt. Thánh Gióng sinh ra để đáp ứng yêu cầu chống giặc ngoại xâm; Sơn Tinh xuất hiện để thực hiện công cuộc chế ngự, chinh phục thiên nhiên; còn Lang Liêu có mặt với tư cách là người góp công tạo dựng nền văn hoá riêng, đặc sắc của cộng đồng người Việt thời xưa.
6. Những phát minh, sáng chế trong cuộc sống của một cộng đồng dân tộc có ý nghĩa vô cùng lớn. Chính chúng sẽ góp phần làm nên và định hình bản sắc của một dân tộc, giúp nó tồn tại mãi với thời gian.
7. Từ *hậu* được chú thích ở SGK (tr. 22) là *chỉ sự đẩy đặn, thường nói về lễ vật, ơn nghĩa, phúc đức...* Có thể nêu những từ chứa yếu tố *hậu* mang nghĩa này như: *hậu ý* (ý tốt), *hậu đãi* (tiếp đãi một cách chu đáo, đầy trân trọng), *hậu vị* (vị ngon),...
8. Từ *nối* có nghĩa là làm liền lại với nhau, chắp lại với nhau hay tiếp vào nhau làm cho liền mạch, liên tục. Từ cách giải thích này, có thể hiểu *nối chí* là tiếp tục duy trì ý chí, nguyện vọng của người đi trước trong hành động.

Bài tập 7

1. Đoạn trích được lấy từ một bản kể về truyền thuyết Mai An Tiêm sống trên đảo hoang thời các Vua Hùng. Họ tên đầy đủ của nhân vật là Mai An Tiêm.
2. Những chi tiết có thể giúp ta hình dung được hoàn cảnh sống của các nhân vật:
 - ... *Thứ dưa này được bầy chim đưa từ phương tây lại, từ đất liền ra cho chúng ta*: các nhân vật sống trên một hòn đảo giữa Biển Đông.
 - *"Trời nuôi sống chúng ta rồi!"*: Câu nói cho biết các nhân vật phải vật lộn với hoàn cảnh để tìm cái ăn, để tồn tại được ở nơi vốn không có người sinh sống. Đó là một hoàn cảnh sống đầy thử thách, đòi hỏi con người phải không ngừng vươn lên nếu muốn tồn tại.
3. Các đặc điểm của giống dưa hấu được nêu lên trong đoạn trích: cây thân dây; mọc trên cát biển; có quả lớn, vỏ màu xanh mướt, ruột đỏ hồng, hạt đen nhánh, ăn thấy có vị giòn ngọt, thanh thanh. Những miêu tả của người kể khá chi tiết, đầy đủ, có thể giúp người ta hình dung được tương đối chính xác về giống dưa hấu.
4. Hoàn toàn có thể xem chi tiết bầy chim đem hạt đến đảo là một chi tiết kì lạ. Ít nhất nó cũng đã gây ngạc nhiên cho các nhân vật, khiến Mai phải thốt lên: *"Trời nuôi sống chúng ta rồi!"*. Chi tiết đó còn cho thấy người xưa rất tin vào những lực lượng hỗ trợ mang tính thần kì đối với người tốt. Nó cũng góp phần khẳng định: một trong những điều làm nên sức hấp dẫn của truyện dân gian, trong đó có truyền thuyết, là sự có mặt của yếu tố kì ảo.
5. Đoạn trích có thể đưa đến ý nghĩ: Giữa con người và thiên nhiên có mối quan hệ thân thuộc, gắn bó. Thiên nhiên bao bọc con người, luôn dành cho con người nhiều cơ hội tốt đẹp để cải thiện cuộc sống.
6. Cuộc sống vốn chứa đựng rất nhiều điều kì lạ, nhưng những điều ấy chỉ thực sự đến với ai không ngừng vươn tới và biết cách nâng niu, đón nhận nó. Có thể xem điều kì lạ là món quà được dành để tặng riêng cho những người xứng đáng.
7. Các cụm từ *đen ngòm, kêu váng, xanh um, xanh mướt, đỏ hồng, đen nhánh* đã được dùng để biểu thị những sắc màu, âm thanh tinh tế, sinh động của nhiều đối tượng trong cuộc sống. Trước khi quyết định dùng các cụm từ này, người kể/ người viết có thể đã nghĩ đến hàng loạt cụm từ khác có khả năng

biểu đạt tương đương. Bên cạnh *đen ngòm* có *đen thui, đen sẫm, đen đặc, đen hoắc,...* Bên cạnh *kêu váng* có *kêu ẩm, kêu rộn, kêu inh ỏi,...* Cùng với *xanh um* có *xanh tốt, xanh tươi, xanh mơn mớn,...* Cùng với *xanh mượt* có *xanh đậm, xanh bóng, xanh thắm (sẫm),...* Tương đương với *đỏ hồng* có *đỏ lợt (nhợt),...* Tương đương với *đen nhánh* có *đen ánh, đen bóng, đen óng, đen nhưng nhức,...* Về phía người kể/ người viết, chọn dùng cụm từ nào không hề là một việc ngẫu nhiên. Điều đó liên quan đến tài vận dụng ngôn ngữ hay khả năng biểu đạt chính xác. Về phía người nghe/ người đọc, việc thay thế một từ, cụm từ đã được sử dụng trong các văn bản nổi tiếng là chuyện khó khăn, thậm chí không thể. Nhưng khi thử thay thế chúng, ta sẽ có cơ hội hiểu thêm về yêu cầu tinh tế trong sử dụng ngôn ngữ.

8. *Ngòn ngọt, thanh thanh* đều là những từ láy biểu đạt cái vị mà người ta cảm thấy khi nếm hay dùng một thức ăn nào đó. *Ngòn ngọt* thuộc vị ngọt, nhưng có mức độ nhạt hơn so với *ngọt*. *Thanh thanh* chỉ vị thanh, nhưng ở mức độ nhẹ nhàng, dịu dịu hơn so với *thanh*. Trong tiếng Việt có nhiều từ láy thuộc loại này, thường được dùng để chỉ mức độ giảm bớt của vị, màu, cảm giác "gốc": *đăng đăng* (đăng), *mặn mặn* (mặn), *đỏ đỏ* (đỏ), *tím tím* (tím), *xanh xanh* (xanh), *lạnh lạnh* (lạnh), *sờ sờ* (sợ),...

Bài tập 8

1. Văn bản có đoạn được trích thuộc loại văn bản thông tin.
2. Sự kiện được thuật lại trong đoạn trích là lễ hội đền Công (tưởng nhớ vua An Dương Vương), tổ chức tại Nghệ An vào dịp rằm tháng Hai âm lịch hằng năm.
3. Tác giả thuật lại sự kiện theo trình tự thời gian, cái gì diễn ra trước được nói trước, cái gì diễn ra sau thì nói sau. Cụ thể, tác giả lần lượt nói về hoạt động trong từng ngày lễ hội, từ ngày 12 tháng Hai âm lịch đến ngày 16 tháng Hai âm lịch.
4. Trong đoạn trích, không kể đoạn đầu mang tính chất giới thiệu chung, đoạn thứ hai tập trung nói về các nghi lễ, còn đoạn thứ ba dành để nói về các hoạt động vui chơi trong thời gian diễn ra lễ hội. Như vậy, cả đoạn trích đã nói được khá toàn diện vừa về tính chất chung của một lễ hội, vừa về đặc điểm riêng của lễ hội đền Công, với các nghi lễ và hoạt động vui chơi cụ thể.
5. Cũng như văn bản *Ai ơi mong 9 tháng 4*, đoạn trích cho ta biết được đặc điểm chung của một lễ hội tưởng nhớ tiền nhân, ghi công những người đã có đóng góp lớn cho cộng đồng. Đó là, luôn có những nghi lễ trang trọng mà linh thiêng,

luôn thể hiện niềm tin về sự hiện hữu của những linh hồn bất tử và luôn chứng minh được sự tiếp diễn không ngừng của cuộc sống cộng đồng, dân tộc.

6. Có thể suy đoán nghĩa của từ *khai quang* được dùng trong đoạn trích theo cách:
 - Chú ý chi tiết “điển ra đầu tiên”, liên hệ tới những từ có yếu tố *khai* như *khai giảng, khai hội, khai trương, khai bút, khai vị*, từ đó đoán nghĩa của yếu tố *khai* là “mở ra” hay “bắt đầu”.
 - Chú ý chi tiết “dọn dẹp đền”, liên hệ tới những từ có yếu tố *quang* như *quang minh, quang vinh, quang quẻ* (từ láy), từ đó đoán nghĩa của yếu tố *quang* là “sáng, sáng sủa, thừa, trống”,...
 - Đoán nghĩa chung của từ *khai quang*: mở ra cho sáng sủa hay bắt đầu cho trôi chảy, thuận lợi.
7. Cách xử lí: bỏ dấu chấm sau câu thứ nhất, thay bằng dấu chấm phẩy. Câu văn mới sẽ là: “*Lễ yết điển ra vào chiều tối ngày 14 tháng Hai gồm 6 bước được tiến hành qua 35 lần xướng; sau phần hành lễ là phần dâng hương của đại diện các ban, ngành và người dân về dự lễ*”.

Bài tập 9

1. Đoạn trích nói về mối quan hệ giữa những truyền thuyết với các tập tục và nghi lễ trong đời sống văn hoá của người Việt.
2. “*Điều đáng chú ý là người kể truyền thuyết bao giờ cũng muốn làm cho người nghe tin vào tính chất xác thực của câu chuyện được họ kể lại*” là ý từng được nói tới trong phần Tri thức ngữ văn của bài học *Chuyện kể về những người anh hùng*.
3. Có thể dùng văn bản *Ai ơi mộng 9 tháng 4* để làm sáng tỏ nhận định: *Truyền thuyết dân gian thường được kể để minh giải cho truyền thống, tập tục, nghi lễ. Ngược lại, chính những yếu tố đó của văn hoá dân gian lại là một bằng chứng về tính xác thực của truyền thuyết*.
4. Nhiều người thuộc nhiều thế hệ luôn tin vào tính chất xác thực của những truyền thuyết là vì:
 - Vô số tập tục, nghi lễ được duy trì và thực hiện qua nhiều đời dường như đã chứng minh những điều được các truyền thuyết kể lại là có thật.
 - Bản thân các truyền thuyết luôn có những chi tiết, lời kể gắn câu chuyện với một mốc lịch sử nào đó từng được xác nhận hay với những chứng tích còn có thể được nhìn thấy tận mắt.

- Nhiều nhân vật trong truyền thuyết là nhân vật lịch sử có thật.
- 5. Người kể truyền thuyết bao giờ cũng muốn làm cho người nghe tin vào tính chất xác thực của câu chuyện được họ kể lại. Nhiều câu, nhiều chi tiết trong các văn bản đã học có thể được dùng làm bằng chứng cho nhận định đó như:
 - Đồi Hùng Vương thứ sáu, ở làng Phù Đổng...; Bấy giờ, có giặc Ân đến xâm phạm bờ cõi nước ta; Còn những vết chân ngựa nay thành những hồ ao liên tiếp. Và khi ngựa thét ra lửa có cháy mất cả một làng. Làng đó nay gọi làng Cháy... (Thánh Gióng).
 - Hùng Vương thứ mười tám có một người con gái...; Một người ở vùng núi Tản Viên... (Sơn Tinh, Thủy Tinh).
- 6. Có thể tổ chức lại đoạn trích thành đoạn chỉ có hai câu theo cách sau:
 - Bỏ dấu chấm sau câu thứ nhất, thay bằng dấu chấm phẩy, viết thường từ “ngược”.
 - Bỏ dấu chấm sau câu thứ ba, viết thường từ “và”.

VIẾT

Bài tập 1

- Chọn truyền thuyết: có thể là tác phẩm đã được học hoặc tác phẩm do em đọc và tìm hiểu thêm, miễn sao đó là tác phẩm khiến em thực sự thích thú (cần dựa vào phần Tri thức ngữ văn trong SGK để tự kiểm tra kiến thức về truyền thuyết, đảm bảo không chọn nhầm truyện thần thoại hay cổ tích, dù ranh giới giữa ba thể loại này nhiều khi không rõ ràng).
- Chọn vấn đề để viết: có thể viết về chủ đề tác phẩm hoặc về một nhân vật, một chi tiết, sự kiện trong tác phẩm. Cũng có thể viết riêng về nghệ thuật kể chuyện của tác giả dân gian thể hiện qua tác phẩm.
- Bộc lộ cảm xúc, suy nghĩ của bản thân: cảm xúc, suy nghĩ phải chân thật, không khoa trương.
- Cấu trúc của đoạn văn: nêu tên truyền thuyết; tóm tắt nội dung truyền thuyết; nêu và phân tích vấn đề đã chọn (cảm xúc, suy nghĩ được bộc lộ qua việc phân tích vấn đề).

Bài tập 2

- Bài tập này đưa ra yêu cầu tương tự yêu cầu ở phần Viết của bài học, chỉ khác ở chỗ có giới hạn về độ dài (khoảng 7 – 10 câu).

- Cần học tập cách viết ngắn gọn ở đoạn trích thuộc bài tập 8 của phần Đọc và thực hành tiếng Việt và chú ý sử dụng dấu chấm phẩy.
- Nhấn mạnh vào diễn biến của sự kiện, không dùng những chi tiết miêu tả rườm rà, không viết câu văn thuần túy biểu cảm.

NÓI VÀ NGHE

Bài tập 1

- Dựa vào đoạn văn đã thực hiện theo yêu cầu của bài tập 1 thuộc phần Viết để chuẩn bị nội dung nói.
- Khi nói, có thể mở rộng nội dung đã viết trong đoạn văn nếu có điều kiện thời gian hoặc được người nghe yêu cầu.

Bài tập 2

- Cần sưu tầm và ghi nhớ nội dung của một số truyền thuyết, nhất là những truyền thuyết có nhắc tới các địa danh sông núi ở quê em. Hãy chọn một truyện có nội dung tương đối hoàn chỉnh (cốt truyện phong phú, nhân vật đặc sắc,...) để kể.
- Cả khi tập luyện một mình lẫn khi kể truyền thuyết trước nhiều người (trong các sinh hoạt thích hợp: câu lạc bộ, hoạt động trải nghiệm,...), cần nhập thân vào không khí của truyện kể hay vào các nhân vật chính để lời kể sinh động, truyền cảm, gây hứng thú thực sự cho người nghe.
- Có thể giới thiệu thêm về đặc điểm của những con sông, ngọn núi từng được nhắc tên trong truyện kể, dựa vào những gì em quan sát trong thực tế. Nếu kể về một truyền thuyết có nhắc đến địa danh ở địa phương thì đó cũng là cách em bộc lộ niềm tự hào về mảnh đất mình sinh sống.

ĐỌC HIỂU VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT**Bài tập 1**

1. Hai đoạn đầu của truyện (từ *Ngày xưa* đến *sống chung với mẹ con Lý Thông*) có những thông tin sau:

– Thời gian: ngày xưa.

– Nhân vật Thạch Sanh: mồ côi cha mẹ, nhà nghèo, sống trong túp lều dưới gốc đa, làm nghề đốn củi, có sức khoẻ hơn người, thật thà, tình cảm, dễ tin người.

– Nhân vật Lý Thông: làm nghề nấu rượu, luôn toan tính, mưu mô.

– Sự kiện: Lý Thông gạ Thạch Sanh kết nghĩa anh em, Thạch Sanh rời bỏ túp lều dưới gốc đa đến ở với mẹ con Lý Thông.

Như vậy, hai đoạn ngắn mở đầu chứa đựng nhiều thông tin, gắn với sự phát triển của câu chuyện.

2. – Trong truyện, Thạch Sanh đã làm những việc như sau:

+ Chấp nhận kết nghĩa anh em với Lý Thông và giã từ túp lều dưới gốc đa để về ở với mẹ con Lý Thông.

+ Nhận lời đi canh miếu thay cho Lý Thông, nửa đêm chém chết trăn tinh, xả xác trăn tinh khổng lồ làm hai, chặt đầu, nhật bộ cung tên bằng vàng của trăn tinh.

+ Bị Lý Thông lừa dối để cướp công giết trăn tinh, Thạch Sanh về lại gốc đa, ngày ngày đi đốn củi.

+ Đại bàng cắp công chúa bay qua phía trên túp lều, Thạch Sanh dùng cung tên bằng vàng bắn trúng, và lần theo vết máu tìm được chỗ ở của đại bàng.

+ Nhận lệnh vua đi tìm công chúa, Lý Thông lại đến túp lều của Thạch Sanh để cậy nhờ. Thạch Sanh đã xuống hang giết đại bàng, cứu công chúa. Sau khi công chúa được đưa lên, Thạch Sanh bị Lý Thông hãm hại bằng cách dùng đá lấp cửa hang.

+ Thạch Sanh đi sâu vào hang, dùng cung tên bằng vàng bắn tan cũi sắt cứu con vua Thủy Tề, được vua Thủy Tề tiếp đãi rất hậu và được tặng một cây đàn.

+ Hồn trăn tinh và đại bàng hợp sức báo oán, Thạch Sanh bị vu vạ và bị bắt giam vào ngục. Trong ngục, Thạch Sanh đem đàn ra gảy khiến công chúa đang bị câm bỗng lại nói cười. Nàng xin vua cha cho gọi người đánh đàn vào cung.

+ Sau khi kể lại cho nhà vua nghe toàn bộ sự thật, Thạch Sanh được giải oan, được nhà vua gả công chúa cho.

+ Đối phó với hoàng tử các nước chư hầu, Thạch Sanh đem đàn ra gảy, khiến binh lính mười tám nước bủn rủn tay chân. Thạch Sanh thết đãi hàng vạn binh lính của mười tám nước bằng cơm trong một cái niêu, nhưng họ ăn mãi không hết.

– Một số hành động của Thạch Sanh làm cho truyện trở nên hấp dẫn vì:

+ Thứ nhất, đó là những việc phi thường, không ai làm nổi (giết trăn tinh, chém đại bàng cứu công chúa,...).

+ Thứ hai, có sự tham gia của đồ vật hoặc con vật có tính chất kì ảo (những con vật sống lâu thành tinh như trăn tinh, đại bàng; bộ cung tên bằng vàng, cây đàn, niêu cơm thần kì,...).

3. Cách đối xử của Lý Thông với Thạch Sanh thể hiện qua những ý nghĩ và việc làm:

– Thấy Thạch Sanh khoẻ mạnh, Lý Thông nghĩ: *“Người này khoẻ như voi. Nếu nó về ở cùng ta thì lợi bao nhiêu.”*

– Lý Thông lừa Thạch Sanh lên miếu trăn tinh để nộp mạng thay cho mình.

– Thấy Thạch Sanh chém được trăn tinh, Lý Thông nói dối buộc Thạch Sanh đi trốn để mình đem đầu trăn tinh vào cung vua báo công, lĩnh thưởng.

– Sau khi nhờ được Thạch Sanh cứu công chúa từ hang đại bàng, Lý Thông cho quân lính lấy đá lấp cửa hang để giết Thạch Sanh.

Thâm độc, xảo trá, tham lam là những từ có thể dùng để nói về bản chất con người Lý Thông.

4. Truyện Thạch Sanh có hai con vật kì ảo: trăn tinh và đại bàng (những con vật sống lâu thành tinh). Trừ diệt những con vật có phép biến hoá và đáng sợ như vậy, Thạch Sanh mới xứng đáng là một người gan dạ, dũng mãnh phi thường. Những đồ vật như bộ cung tên bằng vàng, cây đàn, niêu cơm thần kì đã giúp Thạch Sanh làm nên những điều kì diệu. Tóm lại, những con vật và đồ vật có tính chất kì ảo làm cho câu chuyện trở nên hấp dẫn hơn, đúng với đặc điểm của truyện cổ tích.

5. Nghĩa của từ *đau đớn* ở hai trường hợp có sự khác nhau:

– Trong câu a, sự đau đớn thể hiện ở mặt tình cảm, tinh thần. Công chúa bị đại bàng quắp đi, sự mất mát đó khiến nhà vua xót xa, không thể chịu đựng nổi.

– Trong câu b, đau đớn thể hiện ở mặt thể xác. Đại bàng quần quại, không chịu nổi vì bị trúng tên của Thạch Sanh.

Bài tập 2

1. Đáp án C.

2. Đáp án D.

3. Đáp án A.

4. Đáp án C.

5. Đáp án B.

Bài tập 3

1. Đáp án D.
2. Đáp án A.
3. Đáp án C.
4. Đáp án B.
5. Đáp án D.

Bài tập 4

1. Ở bản kể *Sọ Dừa* trong SGK, lời người kể chuyện và lời nhân vật được phân biệt nhờ các dấu hiệu sau: Lời người kể chuyện tự nó cất lên, không cần giới thiệu. Nhưng lời nhân vật thường đi kèm lời dẫn của người kể chuyện, lời dẫn được kết thúc bằng dấu hai chấm, sau đó xuống dòng, gạch ngang đầu dòng (–) rồi mới cho xuất hiện lời nhân vật.
 2. – Một số chi tiết kì ảo gắn với nhân vật Sọ Dừa:
 - + Bà mẹ, do uống nước mưa trong cái sọ dừa mà có mang, đẻ ra một cục thịt đỏ hồng, chỉ có mắt mũi, không có mình mẩy, tay chân.
 - + Sọ Dừa thường lặn sau đàn bò để đi chăn bò.
 - + Đi chăn bò, khi vắng người, Sọ Dừa biến thành chàng trai mặt mũi khôi ngô, ngồi võng đào thổi sáo cho đàn bò gặm cỏ.
 - + Gia đình vốn nghèo, nhưng chỉ sau một đêm, Sọ Dừa có đầy đủ lễ vật theo yêu cầu của phú ông.
 - + Khi chia tay vợ để đi sứ, quan trạng (Sọ Dừa) giao cho vợ hòn đá lửa, con dao, hai quả trứng gà, sau này tất cả những vật đó đều giúp vợ phòng thân rất hiệu quả.
 - Ngoài ra, trong truyện còn có một số chi tiết kì ảo khác: Cô em út bị hai chị đẩy xuống biển, bị cá kình nuốt vào bụng đã dùng dao đâm chết cá, chờ khi cá trôi dạt vào một hòn đảo mới rạch bụng cá chui ra; con gà biết gáy thành tiếng người như một lời thơ để gọi quan trạng;...
3. Nhân vật cổ tích thường phân thành hai tuyến tốt – xấu. Ở truyện *Sọ Dừa*, thuộc phía tốt có bà mẹ Sọ Dừa, Sọ Dừa, cô em út; phía xấu có phú ông, hai cô chị. Em có thể chọn bất cứ nhân vật nào, nêu cái tốt hay xấu thể hiện qua lời nói, hành động, suy nghĩ,... của nhân vật. Ví dụ: Cô em út hiền lành, tính hay thương người, tử tế với Sọ Dừa ngay cả trước khi tình cờ bắt gặp Sọ Dừa trong dáng vẻ một chàng trai khôi ngô tuấn tú... Ngược lại, hai cô chị thì kiêu kì, coi thường, hắt hủi người dị dạng; độc ác với em (lập mưu giết em để được làm vợ quan trạng);...
4. Khi Sọ Dừa mang đủ lễ vật đến, phú ông hỏi ý ba cô con gái, chỉ có cô út bằng lòng lấy Sọ Dừa. Sở dĩ như vậy bởi hai cô chị vốn coi thường, hắt hủi Sọ Dừa.

Còn cô út không chỉ tính tình hiền lành, đối xử tử tế với Sọ Dừa, mà quan trọng hơn, một lần, cô tình cờ phát hiện Sọ Dừa trong hình dạng một chàng trai khôi ngô tuấn tú.

5. Khi về nhà, quan trạng mở tiệc mừng, mời mọi người đến chung vui, nhưng giấu vợ trong buồng, không cho ra mắt. Vì tưởng em đã chết thật, hai cô chị giả vờ kể lể, khóc lóc trước mặt quan trạng. Nhưng khi quan trạng gọi vợ ra, mặt đối mặt, hai cô chị bị bất ngờ, xấu hổ không biết trốn vào đâu. Việc làm này của quan trạng khiến hai cô chị lộ rõ bộ mặt giả dối và độc ác.
6. Truyện cổ tích thường kết thúc có hậu: ở hiền gặp lành, người ác bị trừng phạt. 4 câu cuối cùng của truyện đã hoàn thành chức năng phần kết của một truyện cổ tích: sự trừng phạt hoàn toàn thoả đáng, kẻ gây điều ác phải thấy được tội lỗi của mình. Ở phần kết của truyện này, sự trừng phạt không tàn khốc. Dù sao cô út cũng không chết như ý đồ của hai người chị. Để cho hai người ấy tự thấy xấu hổ mà bỏ đi biệt xứ là một hình phạt hợp lí.
7. Từ cách giải thích cụm từ *dị hình dị dạng* trong phần chú thích ở trang 48 của SGK, ta có thể suy đoán nghĩa của một số từ có yếu tố *dị* với nghĩa là *khác, lạ*:
 - *dị nhân* nghĩa là *người khác thường*
 - *dị vật* nghĩa là *vật lạ*
 - *dị thường* nghĩa là *khác thường*.
8. Trong câu "*Từ ngày cô em út lấy được chồng Trạng nguyên, hai cô chị sinh lòng ghen ghét, định tâm hại em để thay em làm bà trạng.*" có thể thay *định tâm* bằng *rắp tâm* hoặc *định bụng* mà nghĩa của câu vẫn không thay đổi.

Bài tập 5

1. Đặc điểm của truyện cổ tích thể hiện qua những yếu tố sau đây ở đoạn trích:
 - Thời gian không xác định: *bấy giờ, năm ấy,...*
 - Không gian không xác định: *trong vùng*
 - Con vật có tính chất kì ảo: trăn tinh bị Thạch Sanh xả đôi xác, hiện nguyên hình là con trăn khổng lồ, để lại bên mình bộ cung tên bằng vàng.
 - Nhân vật chia ra hai loại thiện – ác rõ ràng (Thạch Sanh thật thà, tin người; Lý Thông thâm độc, xảo trá).
2. Thạch Sanh dễ dàng nhận lời đi canh miếu thay cho Lý Thông là vì:
 - Khi đã nhận Lý Thông làm anh kết nghĩa, Thạch Sanh không bao giờ chối từ việc anh nhờ.
 - Thạch Sanh không hề biết lên miếu là để nộp mạng cho trăn tinh ăn thịt.
3. Trong đoạn trích, sự thâm độc của Lý Thông thể hiện qua những chi tiết:
 - Thấy Thạch Sanh khoẻ mạnh, Lý Thông nảy ra ý nghĩ đưa Thạch Sanh về ở cùng để lợi dụng, bèn gạ Thạch Sanh kết nghĩa anh em.

– Lý Thông nói dối nhờ Thạch Sanh đi canh miếu họ, nhưng thực ra lừa chàng lên đó nộp mạng cho trăn tinh thay mình.

– Thấy Thạch Sanh đưa đầu trăn tinh về, Lý Thông nói dối buộc chàng phải trốn đi để hấn cướp công.

4. Ở câu a, *cất* có nghĩa là *nấu* (ở đây là nấu rượu). Ở câu b, *cất* có nghĩa là *âm thanh bắt đầu xuất hiện* (ở đây là tiếng đàn), có thể nghe được bằng tai. *Cất* ở câu b cũng giống như *vang, nổi*. Có thể thay *cất lên* bằng *vang lên, nổi lên*.

Khi được sử dụng trong câu, từ mới có nghĩa cụ thể. Do đó, muốn xác định đúng nghĩa của từ, phải dựa vào câu.

Bài tập 6

1. Đoạn trích có thể tóm tắt ngắn gọn như sau:

Ra đảo, người anh lấy rất nhiều vàng, kim cương, khiến chim chờ quá nặng. Gặp cơn gió mạnh, chim đâm nhào xuống, người anh cùng vàng, châu báu rơi xuống biển, bị sóng cuốn trôi, còn chim thì bị ướt cánh, lại vùng lên bay về núi rừng.

2. Trong đoạn trích, có nhiều chi tiết thể hiện sự tham lam của người anh:

- Hoa mắt, mê mẩn tâm thần, quên cả đói khát vì thấy của quý;
- Nhét vàng bạc, châu báu đầy cả tay nải, ống quần, ống tay áo, đi không nổi;
- Chim phải chờ mãi anh ta mới đến chỗ chim đợi.

3. Mặc dù phải đợi lâu, nhưng chim vẫn chờ người anh trở về, và không hề cố ý làm anh ta rơi xuống biển. Nguyên nhân là do có cơn gió mạnh nổi lên bất ngờ. Vì phải mang nặng, bay ngược gió, chim yếu dần, hai cánh rũ xuống, lại bị tay nải vàng bất ngờ bật mạnh vào cánh, khiến chim đâm nhào xuống biển.

4. Kể lại truyện cổ tích, có thể dùng lời nhân vật thay cho lời của người kể chuyện ngôi thứ ba. Nhưng ở đoạn trích (cũng như toàn bộ truyện *Cây khế*), người anh là một nhân vật xấu xa, tham lam, dĩ nhiên anh ta không thể tự nói ra những đặc điểm đó của mình. Hơn nữa, ở đoạn này, anh ta bị rơi xuống biển, bị sóng cuốn đi mất tích, nên nếu để anh ta kể chuyện là vô lí.

5. a. *Đến* trong câu a có nghĩa là *có mặt*.

b. *Đến* trong câu b nghĩa là *chỗ tiếp theo được nói tới*.

Bài tập 7

1. Những yếu tố sau đây giúp ta biết được đoạn trích được lấy từ bản kể một truyện cổ tích:

– Câu mở đầu nói về sự việc xảy ra vào thời quá khứ xa xưa, thời gian không xác định: *Ngày xưa...*

- Nhân vật được giới thiệu ngay ở câu đầu: *Ngày xưa, có một người tên là Trương Ba, người còn trẻ tuổi nhưng đánh cờ tướng rất cao.*
 - Sự xuất hiện của những yếu tố có tính chất kì ảo (thần cờ Đế Thích trên thiên đình cưỡi mây xuống trần, Đế Thích cưỡi mây về trời).
 - Có chi tiết gợi trí tò mò của người đọc, người nghe (lời dặn của Đế Thích khi từ biệt Trương Ba để về thiên đình).
2. Trong đoạn trích, người viết văn bản đã dùng hai hình thức trình bày để giúp người đọc nhận ra lời nhân vật:
 - Hình thức thứ nhất: Sau lời dẫn của người kể chuyện, dùng dấu hai chấm, xuống dòng, gạch đầu dòng, ghi lời của nhân vật.
 - Hình thức thứ hai: Sau lời dẫn của người kể chuyện, dùng dấu hai chấm, mở ngoặc kép, ghi lời của nhân vật.
 3. Để nhận biết khả năng Trương Ba gặp lại Đế Thích ở phần sau của truyện, em cần chú ý chi tiết: *Thấy anh chàng khản khoản muốn học nước cờ của mình, Đế Thích bảo: “Ta thấy nhà ngươi có bụng chân thành. Vậy ta cho một nắm hương này, mỗi lần cần đến ta thì thắp lên một cây, ta sẽ xuống.”* Trong truyện cổ tích, những vật lạ như nắm hương của Đế Thích bao giờ cũng phát huy tác dụng. Và quả đúng như thế. Nếu em đọc hết truyện sẽ biết rằng: Sau này, Trương Ba chết đột ngột, bà vợ dọn dẹp nhà cửa, thấy nắm hương mà Trương Ba đã cất, thắp lên trước bàn thờ của chồng, Đế Thích liền bay từ trời xuống hỏi có chuyện gì.
 4. Trong đoạn trích, tính chất kì ảo được thể hiện ở nhân vật Đế Thích. Đây là nhân vật thần linh (gọi là thần cờ), ngự trên thiên đình, có khả năng nghe được tiếng nói của con người ở hạ giới, có thể cưỡi mây xuống trần, thoát ẩn thoát hiện, có loại hương đặc biệt (tặng Trương Ba một nắm, hễ muốn gặp Đế Thích thì thắp lên một cây). Những chi tiết lạ lùng, huyền ảo này hoàn toàn không có thực trong đời sống. Đó là kết quả sự thêu dệt bằng trí tưởng tượng phong phú của dân gian mà thôi.
 5. Trong đoạn trích có ba nhân vật: Trương Ba, Kỵ Như và Đế Thích. Trong đó, Kỵ Như và Đế Thích xuất hiện sau, không biết được tường tận về Trương Ba. Do đó, chọn Trương Ba làm nhân vật kể chuyện là phù hợp nhất.
 6. Từ *tỉ thí* nếu đứng riêng, có thể em chưa hiểu nghĩa của nó. Nhưng dựa vào các câu *“Buổi ấy, ở Trung Quốc có ông Kỵ Như cũng nổi tiếng cao cờ. Khi nghe tiếng Trương Ba, Kỵ Như liền xách khăn gói sang Nam tìm đến tận nhà tỉ thí.”*, ta có cơ sở để đoán *tỉ thí* là đấu với nhau (ở đây là đánh cờ) để phân định người thắng người thua.
 7. Trong câu *“Hai người đọ tài nhau mấy ván liền không phân thua được”*, từ *thua được* có thể thay bằng *thắng bại* hoặc *hơn thua*. Thay từ như thế, nghĩa của câu vẫn không thay đổi.

Bài tập 8

1. Đoạn trích không thể là phần đầu của truyện cổ tích, vì không có lời giới thiệu về thời gian, giới thiệu về nhân vật. Đoạn trích cũng không thể là phần cuối, vì chưa biết số phận của nhân vật như thế nào. Vậy, chắc chắn đoạn trích thuộc phần giữa của truyện.
2. Trong đoạn trích, có một số chi tiết kì ảo:
 - Sự xuất hiện của ông Bụt.
 - Đàn chim sẻ biết giúp Tấm nhặt thóc ra một đàng, gạo ra một nơi.
 - Đào những chiếc lọ chôn xương bống lên, Tấm có váy áo đẹp, đôi giày thêu, con ngựa và bộ yên cương.
3. Người kể chuyện trong đoạn trích của truyện *Tấm Cám* và người kể chuyện trong truyện *Thạch Sanh* thuộc cùng một kiểu. Đó đều là người kể chuyện ngôi thứ ba, rất phổ biến ở truyện cổ tích.
4. Những chi tiết không thể bỏ qua khi tóm tắt đoạn trích:
 - Đàn chim sẻ nhặt thóc giúp Tấm.
 - Không có quần áo đẹp để đi dự hội, Tấm khóc.
 - Ông Bụt bảo Tấm cách để có tất cả mọi thứ đi dự hội.
 - Một chiếc giày của Tấm bị rơi xuống nước.
5. Đọc đoạn trích, có thể đoán chi tiết một chiếc giày của Tấm bị rơi sẽ có vai trò quan trọng trong phần tiếp theo của câu chuyện.
6. Trong đoạn trích, ông Bụt chỉ xuất hiện khi Tấm cần giúp đỡ, còn Tấm mới là người trong cuộc, biết hết mọi việc xảy ra với mình. Cho nên chọn nhân vật Tấm làm người kể chuyện thì hợp lí hơn.
7. Từ *suy suyển* và *suy giảm* ở hai câu trong bài tập này không thay thế cho nhau được, vì nghĩa của chúng không hoàn toàn giống nhau. Trong tiếng Việt, khi nói về cái gì đó được giữ nguyên vẹn như ban đầu thì người ta dùng cụm từ *không suy suyển*. Ví dụ: *Gió mạnh, nhưng cây cối trong vườn vẫn không suy suyển*. Khi nói về một cái gì đó bị vơi bớt đi, người ta dùng từ *suy giảm*. Ví dụ: *Sau trận ốm, sức khoẻ của ông ấy suy giảm rất nhiều*.
8. Trong câu văn đã cho, *trẩy hội* có nghĩa là đi dự hội hàng năm, thường đi với đông người. *Dự hội* và *xem hội* không có những nét nghĩa đó.

VIẾT

Bài tập 1

Để hoàn thành phần viết theo yêu cầu của bài tập, em cần chú ý mấy điều sau đây:

- Nhân vật kể chuyện (cô em út) phải là ngôi thứ nhất, xưng *tôi*.

- Cô em út chỉ có thể kể về những gì cô ấy tham gia và biết. Cụ thể, trong phần kể, có các chi tiết:
 - + Sọ Dừa đã từ một hình hài dị dạng hiện thành một chàng trai khôi ngô tuấn tú, miệt mài học hành, thi đậu Trạng nguyên, được nhà vua sai đi sứ.
 - + Khi chia tay, quan trạng trao cho vợ một hòn đá lửa, một con dao và hai quả trứng gà.
 - + Hai cô chị đã rắp tâm giết cô em út để trở thành bà trạng, nhưng cô em đã thoát ra từ bụng cá kình nhờ con dao mang theo, sau đó dạt vào một đảo hoang, lấy đá bật lửa xèo thịt cá nướng ăn, có đôi gà nở từ hai quả trứng làm bạn.
 - + Nhờ tiếng gáy của con gà mà quan trạng ghé vào đảo, đón được vợ và nghe vợ kể về chuyện gặp nạn bởi hai người chị độc ác.
 - + Quan trạng mở tiệc, giấu vợ trong buồng, hai cô chị kể chuyện về cô em và khóc vờ thương tiếc em, khi quan trạng gọi vợ ra, hai cô chị xấu hổ lên ra về và bỏ đi biệt xứ.
- Phải chọn các từ xưng hô phù hợp khi nói về hoặc đối thoại với các nhân vật khác. Ví dụ: với phú ông phải gọi *cha* hoặc *bố*, xưng *con*; với chồng (Sọ Dừa) phải gọi *chàng*, xưng *thiếp*,...
- Là bài viết theo kiểu kể chuyện sáng tạo, em có thể thêm, bớt các lời nhân vật, xen một số nhận xét của người kể chuyện làm cho lời kể trở nên hấp dẫn,... nhưng cố gắng không làm thay đổi, biến dạng những yếu tố cơ bản của cốt truyện ở truyện gốc.

Bài tập 2

Mục đích của bài tập 2 là để em hiểu được rằng: cùng một phần chuyện, nhưng do người kể khác nhau, cho nên có những chỗ không giống nhau. Các bước cần làm cũng tương tự bài tập 1. Tuy nhiên, cần lưu ý một số điểm khác biệt:

- Khác biệt về cách xưng hô: Với người nghe, nhân vật kể chuyện cũng xưng *tôi* (ngôi thứ nhất). Trong quan hệ với các nhân vật khác, gọi vợ là *nàng*, tự xưng là *ta*, nhưng với hai cô chị thì quan trạng phải tự xưng là *tôi*, và nếu gọi trực tiếp thì dùng *các chị*, nếu nói gián tiếp thì dùng *các bà ấy*.
- Khác biệt về các chi tiết được kể lại: Quan trạng chỉ có thể kể về những gì xảy ra từ khi gặp lại vợ trên đảo cho đến hết truyện. Muốn kể lại đoạn vợ gặp nạn trước đó, phải nói thêm, chẳng hạn: *cô ấy kể lại tôi mới biết rằng...*

NÓI VÀ NGHE

Bài tập 1

- a. Kể lại được các sự việc quan trọng trong phần cuối của truyện:
 - Sự khó nhọc của công chúa khi phải làm chị phụ bếp.

– Chứng kiến cảnh sang trọng của hôn lễ do nhà vua tổ chức, công chúa buồn tủi và thăm thía nguyên nhân đẩy mình đến tình trạng này.

– Nhà vua bước lại, nắm lấy tay nàng mời nàng nhảy, khiến nàng sợ hãi. Nhận ra đó là Vua chích choè, nàng càng bối rối, nhưng đã bị vua kéo vào giữa phòng, khiến nàng vô cùng xấu hổ trước những ánh mắt tò mò và lời gièm pha của những người chứng kiến.

– Vua chích choè nói với nàng sự thật những gì đã xảy ra từ khi hai người về sống với nhau. Nàng khóc vì nhận ra những điều sai trái của mình. Hôn lễ của Vua chích choè với công chúa đã diễn ra rất vui vẻ.

b. Tùy mối quan hệ giữa nhân vật kể chuyện với người nghe và với các nhân vật khác trong truyện mà chọn từ xưng hô cho phù hợp: xưng *tôi* với người nghe, tự xưng là *tôi* hoặc *thiếp* khi nói với Vua chích choè và gọi Vua chích choè là *ngài* hoặc *chàng* (tùy lúc).

c. Tính chất của lời kể và giọng kể phải phù hợp với thân phận, giới tính của nhân vật kể chuyện (là phụ nữ, làm phụ bếp, đối diện với vua,...).

Bài tập 2

Nội dung kể tương tự bài tập 1, nhưng khác về nhân vật kể chuyện (Vua chích choè). Mục đích của yêu cầu này là để em biết chuyển cách xưng hô, thay đổi lời nói, giọng nói phù hợp. Chuyện được kể bởi một ông vua, lại là chồng của nhân vật trong truyện, cho nên lời kể, giọng kể phải phù hợp với vị thế, vai trò, tình cảm của nhân vật kể chuyện.

ĐỌC MỞ RỘNG

Bài tập 1

Khi đọc, các em cần nắm được nội dung cơ bản của văn bản; trình bày được một số yếu tố của truyền thuyết (cốt truyện, nhân vật, lời kể, yếu tố kì ảo).

Em có thể tự đặt những câu hỏi để tìm hiểu các yếu tố của một truyền thuyết:

– Các sự kiện chính trong câu chuyện diễn ra theo trình tự nào (cốt truyện)?

– Truyện có mấy nhân vật? Đó là những nhân vật nào (nhân vật)?

– Dựa vào đâu để phân biệt lời người kể chuyện và lời nhân vật (lời người kể chuyện và lời nhân vật)?

– Truyện có những chi tiết kì ảo nào? Những chi tiết kì ảo đó có tác dụng (ý nghĩa) như thế nào?

Bằng cách đặt và trả lời những câu hỏi đó, em từng bước có kĩ năng đọc hiểu truyền thuyết. Hãy điền đầy đủ thông tin vào nhật kí đọc sách do em tự thiết kế để chuẩn bị thông tin và ý tưởng cho tiết Đọc mở rộng tại lớp khi em được yêu cầu cùng các bạn trao đổi, thảo luận về một truyền thuyết mà em đã đọc. Em có thể tham khảo mẫu nhật kí đọc sách dưới đây:

NHẬT KÍ ĐỌC SÁCH	
Ngày:...../...../.....	
Tên văn bản/sách, tác giả:	
Một số điểm nổi bật:	
Câu hoặc đoạn trích yêu thích:	
Suy nghĩ sau khi đọc:	

Bài tập 2

Khi đọc, các em cần nắm được nội dung cơ bản của văn bản; trình bày được một số yếu tố của truyện cổ tích (cốt truyện, nhân vật, lời kể, yếu tố kì ảo).

Em có thể tự đặt những câu hỏi để tìm hiểu các yếu tố của truyện cổ tích:

- Các sự kiện chính trong câu chuyện diễn ra theo trình tự nào?
- Truyện có liên quan đến sự kiện hay nhân vật lịch sử nào (cốt truyện)?
- Truyện có mấy nhân vật? Nhân vật trong truyện gồm những ai (nhân vật)?
- Đây là lời người kể chuyện, đây là lời nhân vật (lời người kể chuyện và lời nhân vật)?
- Truyện có những chi tiết kì ảo nào? Những chi tiết kì ảo đó có tác dụng (ý nghĩa) như thế nào đối với câu chuyện được kể?

Bằng cách đặt và trả lời những câu hỏi đó, em từng bước có kĩ năng đọc hiểu truyện cổ tích. Lưu ý cách mở đầu thường gặp trong các truyện cổ tích "*Ngày xưa...*" hay "*Ngày xưa...*", những nhân vật không có họ tên nhưng phẩm chất tốt xấu rất rõ ràng,...

Nhớ ghi đầy đủ thông tin vào nhật kí đọc sách do em tự thiết kế. Việc này giúp em chuẩn bị thông tin và ý tưởng cho tiết Đọc mở rộng tại lớp khi em được yêu cầu cùng các bạn trao đổi, thảo luận về một truyện cổ tích mà em đã đọc. Em có thể tham khảo mẫu nhật kí đọc sách ở bài tập 1.

ĐỌC HIỂU VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT**Bài tập 1**

1. Mẹ muốn con giống những người thông minh, giỏi giang, vẹn toàn về các mặt. Mặc dù ước nguyện của mẹ là rất chính đáng, nhưng đó không phải là điều thật cần thiết. Thứ nhất, giống hệt với người khác là điều không tưởng, vì mỗi người có năng lực, sở trường, sở thích, cá tính riêng. Thứ hai, giống hệt người khác thì không còn bản sắc của mình, và không làm cho cuộc sống đa dạng. Vì thế, học tập những người giỏi giang không có nghĩa là đánh mất nét riêng đáng quý của mình.
2. Trong văn bản *Xem người ta kia!*, người viết đưa ra những bằng chứng cho thấy bên cạnh những nét giống nhau, con người còn có những nét riêng, khác biệt. Đó là từ ngoại hình, giọng nói cho đến khả năng, tính tình của từng người trong lớp (*Ngoại hình khác nhau, giọng nói khác nhau đã đành, mà thói quen, sở thích cũng có giống nhau đâu. Người thích vẽ vời, người ưa ca hát, nhảy múa, có bạn chỉ khi ra sân tập thể thao mới thực sự được là mình,... Về tính cách thì sôi nổi, nhí nhảnh hay kín đáo, trầm tư có đủ hết...*). Nhờ sự khác biệt ấy mà mỗi người sẽ đóng góp cho cuộc sống những giá trị riêng, làm cho cuộc sống trở nên phong phú.
3. Mỗi cá nhân, bằng khả năng và nỗ lực riêng, phải tạo cho mình một “gia tài” riêng. Gia tài đó không chỉ là của cải vật chất, mà còn là những giá trị tinh thần, không ai có thể thay thế. Nếu chỉ giống người khác, thì giá trị của cá nhân sẽ bị mờ nhạt, chìm vào đám đông, không có nhiều ý nghĩa.
4. Văn bản *Xem người ta kia!* có đề cập đến những điểm chung, gắn gũi giữa mọi người. Bên cạnh đó, người viết khẳng định: mỗi người là một “thế giới” riêng, không lặp lại người khác. Theo ý người viết, học tập những tấm gương xuất chúng để tiến bộ cũng cần thiết, nhưng cần thiết hơn là phải thể hiện được những nét riêng, cá biệt, độc đáo của bản thân. Con người có thành công hay không, có đóng góp gì đáng kể cho cuộc sống hay không chính là nhờ phần khác biệt đó.
5. Đây là câu hỏi có tính chất mở, yêu cầu em phát biểu suy nghĩ của mình, trên cơ sở những gì mà văn bản đọc đã gợi ra. Dù trả lời theo cách nào, thì em cũng cần thấy được ý nghĩa của sự gắn gũi và khác biệt giữa bản thân mình với mọi người. Trong đó, sự khác biệt mới thực sự đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển của cá nhân.

Bài tập 2

1. Đáp án A.
2. Đáp án C.
3. Đáp án C.
4. Đáp án D.

Bài tập 3

1. Đáp án B.
2. Đáp án A.
3. Đáp án D.
4. Đáp án A.

Bài tập 4

1. Trong đoạn trích, người viết đã nêu lên những bằng chứng để làm rõ một ý kiến: mọi người xung quanh ta, ai cũng có nét riêng, khác biệt. Những bằng chứng đó được lấy từ thực tế cuộc sống, cụ thể ở đây là các bạn trong lớp học.
2. Câu "*Chỗ giống nhau nhất của mọi người trên thế gian này là... không ai giống ai cả*" có thể hiểu: trên thế gian này, mỗi người đều có nét riêng, không ai giống ai, và đó là chuyện phổ biến.
3. Khi hiểu được rằng: "*Chính chỗ "không giống ai" nhiều khi lại là một phần rất đáng quý trong mỗi con người*", chúng ta cần biết phát triển năng lực, sở thích, cá tính của mình theo hướng tích cực, để vừa biết hoà đồng với mọi người, vừa khẳng định mạnh mẽ giá trị của bản thân.
4. Bài nghị luận muốn có sức thuyết phục, phải có lí lẽ và bằng chứng. Qua đoạn trích, ta thấy, bằng chứng để đưa vào bài nghị luận bàn về một hiện tượng (vấn đề) đời sống phải là những gì có trong thực tế, tiêu biểu, phù hợp với hiện tượng (vấn đề) được bàn luận.
5. Trong câu "*Người ta thường nói học trò "nghịch như quỷ", ai ngờ "quỷ" cũng là cả một thế giới, chẳng "quỷ" nào giống "quỷ" nào!*", thành ngữ *nghịch như quỷ* được dùng rất đắt. Nó vừa cho biết mức độ nghịch ngợm của học trò, đồng thời khiến ta liên hệ tới câu *nhất quỷ, nhì ma, thứ ba học trò*. Cho nên, khó có thể tìm được từ ngữ nào thay thế thành ngữ *nghịch như quỷ* trong câu trên.

Bài tập 5

1. Trong đoạn trích, người viết chủ yếu nói về cách thể hiện sự khác biệt của "tôi" (chính người viết) và số đông các bạn trong lớp. Họ mặc bộ đồ quái dị

đến trường, và không quan tâm tìm hiểu những điều thật sự có ý nghĩa. Cách thể hiện này trái ngược hoàn toàn với sự lựa chọn của J.

2. Từ hành vi của số đông các bạn trong lớp (trong đó có bản thân mình) và hành vi của J, nhân vật "tôi" đã rút ra được kết luận: sự khác biệt chia làm hai loại: một loại khác biệt vô nghĩa và một loại khác biệt có ý nghĩa. Kết luận này nằm ở hai câu đầu của đoạn trích.
3. Số đông học sinh trong lớp đều chọn "sự khác biệt vô nghĩa", trong khi chỉ một bạn duy nhất chọn "sự khác biệt có ý nghĩa". Từ sự trái ngược đó, có thể thấy: khác biệt vô nghĩa là sự khác biệt dễ dãi, hời hợt bề ngoài, ai cũng có thể thể hiện; trong khi khác biệt có ý nghĩa là sự khác biệt trong suy nghĩ, trong thái độ và cách ứng xử. Đó không phải là điều dễ dàng, vì thế, hiếm người làm được.
4. Gọi sự khác biệt mà mình và số đông các bạn trong lớp thể hiện là "sự khác biệt vô nghĩa", người viết (nhân vật "tôi") đã tỏ thái độ coi thường. Trái với điều đó, gọi sự khác biệt của J là "sự khác biệt có ý nghĩa", người viết bộc lộ thái độ nể phục. Ở câu cuối của đoạn trích, thái độ ấy đã được thể hiện rất rõ.
5. Hiện nay, học sinh cũng rất thích thể hiện cá tính, những nét khác biệt của mình. Chạy theo những sự khác biệt dễ dãi bề ngoài như trang phục, kiểu tóc, lời nói,... là chuyện phổ biến. Trong tình hình đó, vấn đề được bàn trong đoạn trích thật sự có ý nghĩa. Nó cảnh báo một xu hướng sai lệch, đồng thời gợi ý về cách lựa chọn đúng đắn, cần thiết.
6. Trong 24 tiếng đồng hồ đó là trạng ngữ của câu. Nếu bỏ thành phần ấy, người đọc sẽ không biết sự việc được nói đến trong câu diễn ra vào thời gian nào.

Bài tập 6

1. Câu thứ nhất là một câu hỏi. Câu thứ hai trả lời cho câu hỏi đó.
2. Ở đoạn trích, người viết chủ yếu dùng lí lẽ để bàn luận về vấn đề.
3. Câu "*Chê bai người khác là một nhược điểm phổ biến trong tính cách con người.*" có nghĩa: trên đời này, hầu như ai cũng đã từng cười cợt, chê bai người khác. Mỗi cá nhân cần biết đó là biểu hiện không tốt, cần phải tránh.
4. Cười nhạo người khác tuy là một nhược điểm của con người, nhưng điều đó chưa tệ hại bằng những thói xấu khác như sự bất nhân, độc ác, tàn nhẫn,... Ở phần sau của đoạn, người viết đã chỉ ra cách chữa "căn bệnh" này.
5. Yêu thương, đồng cảm, chia sẻ đối với người khác, đặt mình vào hoàn cảnh người khác để nghĩ suy và thức tỉnh, đó là "phương thuốc" mà người viết đề xuất nhằm trị "căn bệnh" cười nhạo. Bên cạnh "phương thuốc" này, có thể còn

có những cách khác, chẳng hạn: phát huy vai trò của giáo dục gia đình và giáo dục nhà trường, xây dựng quan hệ thân tình gắn bó giữa các thành viên trong tập thể, cộng đồng,... Tóm lại, tùy từng trường hợp cụ thể để chọn cách “chữa trị” phù hợp.

6. *Nhược điểm* là điểm yếu kém, *yếu điểm* là điểm chủ yếu. Vì sự khác nhau về nghĩa như vậy, cho nên không thể dùng từ *yếu điểm* thay cho *nhược điểm* ở câu “*Chê bai người khác là một nhược điểm phổ biến trong tính cách con người*”.
7. Trong câu “*Lòng nhân ái, sự cảm thông, ấy là “phương thuốc” hữu hiệu để trị “căn bệnh” này.*”, có thể thay từ *phương thuốc* bằng từ *bài thuốc* mà vẫn giữ nguyên ý.

Bài tập 7

1. Đoạn trích nêu lên vấn đề để bàn luận, có sử dụng lí lẽ và bằng chứng để làm rõ vấn đề. Đó là những dấu hiệu cho thấy tính chất nghị luận trong đoạn trích.
2. Sự tương đồng, gắn gũi giữa con người với nhau là vấn đề được tập trung bàn luận trong đoạn trích.
3. Theo tác giả, con người có sự tương đồng về mặt sinh lí và mặt tâm lí, tinh thần. Sự tương đồng về tâm lí, tinh thần mới là điều quan trọng, cần bàn.
4. Khi nêu vấn đề: “Trong cuộc sống, giữa người này với người kia không chỉ có sự khác biệt mà còn có những nét gắn gũi, tương đồng”, người viết đã dùng lí lẽ: hễ là con người, ai cũng muốn khoẻ mạnh, thông minh, hạnh phúc, thành công, được người khác tôn trọng. Lí lẽ này rất có sức thuyết phục, không dễ bác bỏ.
5. Em có thể tự rút ra bài học ứng xử cho riêng mình, trong đó, quan trọng nhất là phải biết chia sẻ, cảm thông với người khác.
6. Hai từ *tương đồng* và *giống nhau* có thể hoán đổi vị trí cho nhau, bởi đó là hai từ đồng nghĩa, có cách sử dụng giống nhau trong nhiều trường hợp.
7. Các câu hỏi trong đoạn hoàn toàn có thể đổi cấu trúc thành câu khẳng định. Tuy nhiên đó chỉ là vấn đề ngữ pháp. Thực tế, cấu trúc theo kiểu câu hỏi như ở đoạn trích này, khả năng tác động mạnh hơn hẳn so với kiểu câu khẳng định.

Bài tập 8

1. Đoạn trích là lời của ông nói với cháu, được trình bày bằng hình thức viết thư.
2. Theo thông tin mà đoạn trích đã nêu, chuyện bắt nạt thường xảy ra với cháu và các học trò trạc tuổi cháu, ở mọi nơi.

3. Căn cứ vào các câu: “Việc ông cháu mình cùng học cách đối phó với những kẻ bắt nạt ấy có thể giúp cháu rất nhiều về sau đấy.” và “Nhưng cách tốt nhất để đối phó với một kẻ hay bắt nạt không phải là đánh trả – điều này thậm chí còn làm mọi việc trở nên tồi tệ hơn.”, ta biết rằng đoạn trích tập trung nói về cách đối phó khi bị bắt nạt.
4. Tránh xa những kẻ bắt nạt thì việc bắt nạt sẽ không diễn ra, hoặc nếu đã diễn ra trước đó thì cũng không làm cho sự việc rắc rối thêm. Như vậy là khôn ngoan.
5. Theo lời khuyên của ông dành cho cháu, khi bị bắt nạt, cách ứng xử tốt nhất là:
 - Không đánh trả lại kẻ bắt nạt, vì đánh trả lại sẽ khiến kẻ bắt nạt có cơ đẩy tình trạng đến mức trầm trọng hơn.
 - Tránh xa những kẻ bắt nạt, vì như thế sẽ tránh được những mâu thuẫn có thể nảy sinh.
 - Nhờ bố mẹ hoặc thầy cô giúp đỡ, vì họ là người lớn, có thể tìm được những cách giải quyết hợp lý hơn.
6. Chuyện bị bắt nạt có thể xảy ra đối với bất cứ ai. Khi gặp tình huống như vậy, những lời khuyên của ông đối với cháu trong đoạn trích này thực sự là những bài học thiết thực.
7. Với các trường hợp này, không thể dùng các câu đã biến đổi cấu trúc để thay cho những câu gốc trong đoạn trích được. Cụ thể:
 - Ở trường hợp thứ nhất: thư ông viết cho cháu thì đối tượng trước hết không thể là bố mẹ cháu.
 - Ở trường hợp thứ hai: khi con cái bị bắt nạt, thì bố mẹ phải giúp đỡ con trước, sau đó mới nhờ đến thầy cô giáo.

Bài tập 9

1. “Người khác” mà đoạn trích nói đến gồm: cha mẹ, ông bà, anh chị em, bạn thân, thậm chí người xa lạ.
2. Cái nhìn của người khác hàm chứa một thái độ. Để chứng minh điều đó, tác giả dùng các bằng chứng: ánh mắt buồn của mẹ chứng tỏ con cái đã làm điều gì đó chưa phải; ánh mắt nghiêm khắc của thầy cô cho thấy học sinh chưa nghiêm túc sửa chữa khuyết điểm.
3. Ánh mắt của người khác hàm chứa những thái độ khác nhau: niềm tin yêu; sự đồng cảm, sẻ chia; sự khích lệ, cổ vũ; nổi hoài nghi hay trách móc;... Vấn đề này liên quan đến văn bản *Tiếng cười không muốn nghe* mà em đã được đọc ở bài 8. *Khác biệt và gần gũi*.

4. Trong đoạn trích, người viết sử dụng đại từ *ta*. Với đại từ này, tác giả muốn nói rằng: bất cứ ai cũng đều chịu sự nhìn nhận, đánh giá của người khác. Đây là điều không phải thuộc riêng một cá nhân nào.
5. Con người thường chủ quan, sai lệch khi tự đánh giá bản thân. Nhiều lúc che đậy khiếm khuyết hay tự đề cao mình quá. Câu tục ngữ: *Cọc đèn tối chân* muốn nói điều đó. Vì thế, chú ý thêm sự soi xét của người khác đối với mình là cách để hiểu mình hơn.
6. Câu này yêu cầu em phải bày tỏ thái độ đồng tình hay phản đối ý kiến đã nêu. Muốn thể hiện sự đồng tình hay phản đối, đều phải đưa ra lí lẽ và bằng chứng. Chẳng hạn: em nhất trí với ý kiến đã nêu, vì mỗi lời nói, việc làm của em đều tác động đến người khác. Tự bản thân em không biết được đầy đủ tác động đó là tốt hay xấu. Bởi thế, nhiều khi thái độ của người khác là sự phản hồi đáng tin cậy, giúp em biết lời nói và hành vi của mình là đúng hay là sai, hay hay là dở.
7. Không thể hoán đổi vị trí của hai từ *ngghiêm khắck* và *ngghiêm túc* được, vì hai từ này có nghĩa khác nhau.
8. Ở câu ***"Dù muốn hay không, hình ảnh của ta cũng luôn luôn hiện ra trong mắt người khác."***, thành phần được in đậm là trạng ngữ chỉ điều kiện.

VIẾT

Bài tập 1 và bài tập 2

Hai bài tập này cơ bản có cùng tính chất. Để viết đạt yêu cầu, em phải chú ý mấy điểm sau:

- Câu *"Không ai muốn bị bắt nạt."* là câu chủ đề của đoạn văn trong bài tập 1. Câu đó được đặt ở đầu đoạn hay cuối đoạn đều được, miễn là sắp xếp hợp lí. *"Cần biết cảm thông với người khác"* là chủ đề của đoạn văn trong bài tập 2. Cả hai đoạn đều phải viết làm sao nổi bật được chủ đề.
- Bài tập chỉ yêu cầu viết đoạn văn, nhưng cả hai đoạn đều phải đúng tính chất của kiểu bài nghị luận. Muốn vậy, cần biết dùng lí lẽ và bằng chứng để nêu ý kiến.
- Các câu trong đoạn phải có sự liên hệ, kết nối về nội dung và hình thức.

NÓI VÀ NGHE

Bài tập 1

Để nói về vấn đề mà bài tập yêu cầu, em cần tiến hành các bước như sau:

a. Đọc và suy nghĩ kĩ về đề tài.

b. Lập đề cương sơ lược cho bài nói. Có thể nêu các ý chính như sau:

– Thế nào là người khuyết tật?

– Các bạn khuyết tật có quyền được đến trường để học tập như những người bình thường không?

– Các bạn khuyết tật về thân thể, nhưng có thể rất thông minh. Vì thế, chúng ta cần tôn trọng và khuyến khích để các bạn phát huy năng lực trong học tập và thể hiện mình ở các hoạt động khác.

– Các bạn khuyết tật thường gặp khó khăn trong sinh hoạt, do đó, chúng ta phải biết cách giúp đỡ.

c. Tìm bằng chứng và một số tài liệu có thể sử dụng để bài nói phong phú và có sức thuyết phục.

d. Dựa vào đề cương, lần lượt tập luyện trình bày từng phần, từng ý. Chú ý tìm cách mở đầu cho hấp dẫn, triển khai nội dung rõ ràng, mạch lạc, kết thúc gây được ấn tượng.

Bài tập 2

Các bước thực hiện bài tập 2 cũng giống như đối với bài tập 1. Ở đây chỉ gợi một số ý cần trình bày:

– Thế nào là tự học?

– Tự học có liên quan gì đến việc học tập trên lớp?

– Khi tự học, có cần hợp tác với bạn bè không?

– Tự học có thể tiến hành theo những cách thức nào?

ĐỌC HIỂU VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT**Bài tập 1**

1. So với nhiều văn bản được học trước đó, văn bản *Trái Đất – cái nôi của sự sống* có một số điểm khác biệt về yếu tố cấu tạo và cách triển khai. Những điểm khác biệt có thể nêu lên:
 - Văn bản có phần sa-pô được in đậm – một phần thường gặp trong loại văn bản thông tin được đăng tải trên báo chí.
 - Văn bản gồm nhiều phần và mỗi phần có một tiêu đề, báo hiệu thông tin chính sẽ được đề cập ở từng phần.
 - Văn bản triển khai dựa vào ý tưởng chính được báo hiệu ở nhan đề và các phần nối kết với nhau bằng quan hệ nhân quả.
 - Văn bản có tranh minh họa mang tính thông tin, giúp người đọc hiểu rõ hơn một số nội dung được các phần, đoạn văn nêu lên.Nói chung, những điểm khác biệt nêu trên đã góp phần xác nhận tính đặc thù của văn bản thông tin trong tương quan với văn bản văn học và văn bản nghị luận.
2. Văn bản dành riêng phần 2 ("*Vị thần hộ mệnh*" của *sự sống trên Trái Đất*) để nói về sự hiện diện của nước trên Trái Đất. Đây là phần có ý nghĩa quan trọng trong việc làm nổi bật mạch thông tin chính của văn bản, vừa làm sáng tỏ nhan đề văn bản (nếu muốn khẳng định Trái Đất là cái nôi của sự sống thì không thể bỏ qua việc chứng minh Trái Đất có tài nguyên nước dồi dào), vừa xác định hướng triển khai các phần kế tiếp (nói về tính đa dạng của sự sống nhờ có nước và nói về con người với tư cách là "đỉnh cao kì diệu của sự sống"). Như vậy, nếu thiếu phần 2, mối liên kết chặt chẽ giữa các phần và các yếu tố cấu tạo của văn bản sẽ bị phá vỡ.
3. Ông cha ta từng có câu: *Người ta là hoa đất*. Trong văn bản, phần *Con người trên Trái Đất* đã cung cấp một bằng chứng thuyết phục để xác nhận tính đúng đắn của điều được đúc kết đó. Quả thật, con người chính là tinh hoa của sự sống, là thành quả tốt đẹp của quá trình sự sống tiến hoá dài lâu. Con người đã tô điểm cho Trái Đất thêm đẹp, là vốn quý nhất mà hành tinh này sở hữu được.
4. Phần cuối của văn bản chứa đựng nỗi lo âu về tình trạng Trái Đất hiện nay. Trước hết, người viết nói tới một số thảm họa do "hành động vô ý thức hay bất chấp tất cả của con người" gây ra cho hành tinh này. Tiếp theo, câu hỏi "*Trái Đất có thể chịu đựng đến bao giờ?*" xoáy sâu vào tình trạng Trái Đất hầu như đã huy động hết khả năng chịu đựng của mình trước những gì đã và

đang diễn ra. Rõ ràng, “sức khỏe” của Trái Đất hiện đang “có vấn đề”. Điều đó cũng có nghĩa là “ngôi nhà chung” mà chúng ta cư ngụ đang đứng trước những thách thức to lớn, đòi hỏi mọi người phải thể hiện tinh thần trách nhiệm, không được khoanh tay đứng nhìn.

5. *Trái Đất – cái nôi của sự sống* là một văn bản thông tin hoàn chỉnh, xét trên cả hai phương diện nội dung và hình thức. Về nội dung, văn bản tập trung đưa tới những thông tin nhằm thuyết phục người đọc rằng Trái Đất hội đủ điều kiện để sự sống nảy sinh, phát triển và sự thực, sự sống đã nảy nở hết sức đa dạng. Bên cạnh đó, văn bản cũng nhằm tới mục tiêu tác động vào độc giả, nâng cao ý thức của mỗi người trước trách nhiệm bảo vệ “ngôi nhà chung”. Về hình thức, văn bản có sự liên kết chặt chẽ giữa các phần, các đoạn và tất cả đều hướng đến làm sáng tỏ chủ đề được chính nhan đề *Trái Đất – cái nôi của sự sống* xác định.

Bài tập 2

1. Văn bản có nhan đề là một câu hỏi. Câu hỏi này ngay lập tức giúp người đọc biết được văn bản sẽ xoáy vào trả lời vấn đề gì. Đối với chính tác giả, nó có tác dụng định hướng, đòi hỏi người viết phải trình bày một cách tập trung về điều mà độc giả chờ đợi.

Nhìn chung, cách đặt nhan đề như vậy đã thể hiện được một nét đặc thù của văn bản thông tin: gây chú ý cao độ, đưa thông tin đến người đọc theo cách nhanh nhất, trực tiếp và có hiệu quả nhất,...

2. Trong câu nói của vua sư tử Mu-pha-sa được tác giả trích dẫn, cụm từ *vòng đời bất tận* thể hiện rõ một nhận thức sâu sắc: giữa các loài luôn tồn tại quan hệ gắn bó, ràng buộc và chính điều đó đã tạo nên một trật tự ổn định, khiến cho sự sống được tiếp diễn muôn đời, không ngừng nghỉ.
3. Theo các thông tin được nêu lên trong văn bản, một quần xã sinh vật có các đặc điểm chính: đó là thế giới có trật tự riêng, gồm nhiều loài cùng sinh sống trong một khu vực xác định vào một thời gian nhất định. Trong quần xã luôn tồn tại sự phân biệt ổn định, rõ ràng giữa các loài: loài ưu thế, loài thứ yếu, loài ngẫu nhiên, loài chủ chốt, loài đặc trưng,...
4. Bức tranh minh họa thứ hai trong văn bản cho ta biết về sự tồn tại của quần xã ruộng lúa. Theo những gì được bức tranh miêu tả, có thể nói một số điều về quần xã này như:
 - Lúa là loài chiếm ưu thế trong quần xã.
 - Trong ruộng lúa có các loài tôm cá sinh sống, và đây là nguồn thức ăn cho các loài chim quen thuộc như cò, vạc,...
 - Trâu là loài gia súc đặc trưng tồn tại trong quần xã, được con người nuôi để phục vụ cho việc canh tác lúa nước.
 - ...

5. Văn bản đã giúp ta có được những hiểu biết về sự “chung sống với nhau” của muôn loài trên Trái Đất như:
- Các loài động vật và thực vật thường tồn tại và phát triển thành từng quần xã, trong những biome khác nhau.
 - Loài nào cũng được tự nhiên tạo cho cơ hội sống; loài này khai thác thức ăn hay tiếp nhận những kích thích sinh trưởng từ loài kia, tuân theo một trật tự ổn định.
 - Giữa các loài luôn tồn tại mối quan hệ hỗ trợ và đối kháng và hai mối quan hệ chính này thường phát triển cân bằng để loài nào cũng có được “chỗ đứng dưới mặt trời”.
 - Con người trước hết cũng chỉ là một loài sinh vật. Con người cần học được cách tác động thông minh vào điều kiện sống trên Trái Đất để muôn loài cùng nhau tồn tại.

Bài tập 3

1. Đáp án C.
2. Đáp án B.
3. Đáp án B.
4. Đáp án C.

Bài tập 4

1. Vấn đề chính được nói tới trong đoạn trích là hành trình của nước trên Trái Đất và vai trò của nước đối với sự sống nói chung, con người nói riêng.
2. Nước được ví với “một nhà du hành vĩ đại” vì nó có một hành trình không ngừng nghỉ, luôn chuyển hoá từ dạng/ thể này sang dạng/ thể khác.
3. Câu “Nước là thành phần cơ bản tạo nên các loài thực vật, động vật, trong đó có con người chúng ta.” muốn nói đến tỉ trọng lớn của nước trong cơ thể mọi sinh vật.
4. Trong vòng tuần hoàn của mình, nước đã từng tồn tại dưới các dạng/ thể: lỏng, khí, băng. Như vậy, khối lượng băng tồn tại trên các đỉnh núi cao và ở hai đầu địa cực có thể được xem là một nguồn tài nguyên nước vô cùng quan trọng.
5. Tầm quan trọng của nước đối với sự sống: tạo dung môi thích hợp cho sự tồn tại và sinh trưởng của muôn loài; là thành phần cấu tạo không thể thiếu của mọi cơ thể sinh vật.
6. Câu kết của đoạn trích (*Nước thật quý giá!*) ngầm chứa lời kêu gọi bảo vệ tài nguyên nước, không sử dụng lãng phí nước, giữ sạch nguồn nước,...
7. Câu có thể được xem là câu chủ đề của đoạn trích: *Nước là một nhà du hành vĩ đại không ngừng thay đổi hình dạng.*

8. Cách triển khai vấn đề của đoạn trích: thoát đầu, đoạn trích nói về vòng tuần hoàn của nước, tiếp đó, chuyển sang ý nói về ích lợi của nước đối với đời sống của muôn loài, trong đó có con người. Với cách triển khai này, đoạn trích vừa làm sáng tỏ được ý nghĩa của hình tượng “nhà du hành”, vừa nêu bật được vai trò “vĩ đại” của nước – tức là những điều được song song gợi lên ngay trong câu chủ đề.

Bài tập 5

1. *Nước* là từ có thể được xem như từ khoá trong đoạn trích.
2. Theo tác giả đoạn trích, hai điều kiện cơ bản nhất dẫn đến “sự nảy nở của sự sống” trên Trái Đất là *nước* và *mặt trời*.
3. Các cụm từ: *dẫn đến sự nảy nở của sự sống* (câu 1), *duy trì sự sống trên Trái Đất* (câu 3), *cần thiết cho thực vật* (câu 4) cho thấy rõ định hướng tổ chức nội dung đoạn văn được trích của tác giả. Đó là, tất cả phải hướng vào việc trả lời câu hỏi then chốt: Các sinh vật trên Trái Đất đã nảy sinh và phát triển dựa trên những điều kiện nào?
4. Căn cứ vào nội dung đoạn trích, có thể suy đoán: khi muốn nêu giả thuyết về sự tồn tại của sinh vật ở một nơi nào đó ngoài hành tinh của chúng ta, trước hết, các nhà khoa học phải chứng minh được rằng ở đó có nước (nước trong một dạng/ thể nhất định nào đó).
5. Một ví dụ thường được nêu trong các tài liệu khoa học thường thức: nấm và loại vi khuẩn có khả năng quang hợp cộng sinh với nhau tạo thành địa y; trong đó, nấm hấp thụ nước và chất khoáng giúp vi khuẩn tồn tại, ngược lại, loại vi khuẩn biết quang hợp lại tạo được chất hữu cơ giúp nấm tồn tại (nhờ khả năng thu nhận và chuyển hoá năng lượng Mặt Trời).
6. Đoạn trích có nhiều từ mượn, có gốc ở tiếng Hán hoặc các ngôn ngữ châu Âu. Trong số đó, những từ không mượn từ tiếng Hán là: *các-bô-níc*, *glu-cô*, *ô-xi*. Các từ này đều giống nhau ở điểm: các âm tiết tạo nên từ được viết tách ra và giữa chúng có gạch nối.
7. Những từ thể hiện hoạt động cụ thể của các đối tượng có ảnh hưởng đến quá trình nảy sinh và phát triển của sự sống trên Trái Đất: *hoà tan* (nước hoà tan...), *kết hợp* (khí các-bô-níc kết hợp với...), *bốc* (khí ô-xi bốc lên...), “đốt”, *sản xuất* (sinh vật dùng ô-xi để “đốt” glu-cô và sản xuất ra...).

Bài tập 6

1. *Cây sự sống* là cụm từ được lặp lại nhiều lần và có vị trí nổi bật nhất trong đoạn trích. Khi nhắc tới nó thường xuyên, tác giả muốn dựng lên một hình ảnh cụ thể, giúp người đọc dễ dàng hình dung về quá trình hình thành và phát triển của sự sống cũng như mối quan hệ giữa tất cả các đối tượng làm nên sự sống đó.

2. Với câu *"Đi từ cành này đến cành khác, từ nhánh này đến nhánh kia, bạn sẽ luôn thấy một con đường dẫn tới thân cây chính."*, tác giả muốn nhấn mạnh rằng các loài trên Trái Đất dù xa cách và khác nhau bao nhiêu thì cũng đều có chung một nguồn gốc.
3. Các con số 3,8 tỉ năm, 1 tỉ rưỡi năm, 500 triệu năm cho biết các mốc phát triển của sự sống, đi từ một tế bào nguyên thủy, tới một vi khuẩn rồi sau đó mới tới "một con cá", trước khi có sự nảy nở phong phú của muôn loài như hiện nay.
4. Khi dùng các từ *tổ tiên, hậu duệ* trong các câu 3, 4, 5, tác giả muốn khẳng định một lần nữa nguồn gốc chung của muôn loài – điều đã được đề cập trong câu *"Đi từ cành này đến cành khác..."* xuất hiện trước đó. Nhưng nếu câu trước chỉ đơn thuần nêu lên một nhận xét khách quan, thì với câu có các từ *tổ tiên, hậu duệ*, tác giả còn muốn khơi dậy ý thức trách nhiệm của con người đối với sự tồn tại của các loài khác trên Trái Đất.
5. Luôn nhất quán với cách hình dung sự sống như một thân cây, phát triển trong thời gian theo cả chiều dọc lẫn bề ngang, tác giả đã chọn lối giải thích đầy hình ảnh nhưng rất thuyết phục về sự tuyệt chủng của hơn 99% số loài trên Trái Đất. Chẳng qua chúng giống như những cành thấp của cái cây, đã bị khô mục, gãy nát hay bị thời gian cắt cụt, thuận theo quy luật tự nhiên mà không gì có thể can thiệp, níu giữ được.
6. Đoạn trích chứa đựng những thông tin khoa học mang tầm khái quát rất cao nhưng vẫn dễ hiểu và đặc biệt hấp dẫn. Ấn dụ *cây sự sống* bao trùm toàn đoạn trích, tạo cho nó một sự thống nhất toàn vẹn. Mọi dẫn giải, phân tích đều chịu sự chi phối của ấn dụ này, khiến cho những điều trừu tượng trở nên dễ thấy, dễ nắm bắt, linh hoạt.
7. Trong đoạn trích, toàn bộ các câu 3, 4, 5, 6 đã triển khai ý khái quát chứa đựng trong câu thứ 2. Từ đây, có thể xác định câu thứ 2 chính là câu chủ đề.
8. Các từ mượn trong đoạn trích đều là từ Hán Việt, nhưng trong số chúng, có lẽ *vi khuẩn, tế bào, khủng long* là những từ có "tuổi đời" trẻ hơn. Lí do khá đơn giản: các đối tượng mà những từ này "gọi tên" mới được giới khoa học phương Tây nghiên cứu, phát hiện cách nay chưa đến vài trăm năm. Từ đó suy ra, các từ nói trên, dù có nguồn gốc thế nào, cũng khó có thể ra đời trước những từ như *tổ tiên, hậu duệ, quá khứ, sinh vật,...*

Bài tập 7

1. Nội dung chính của đoạn trích nói về sự phong phú của các loài sinh vật tồn tại trên Trái Đất.
2. Qua câu *"Rõ ràng, phải rất lâu nữa chúng ta mới lập được một danh sách sát thực tế hơn về những cư dân của hành tinh này."*, tác giả muốn nói đến hiểu biết còn hạn chế của con người về những loài sinh vật sống trên Trái Đất. Còn rất nhiều loài chưa được con người nhận biết, nghiên cứu và đặt tên.

3. Đoạn trích đã đưa ra các số liệu cụ thể về tổng số loài sinh vật trên thực tế và số loài đã được con người nhận biết. Nếu thiếu đi các số liệu ấy, thông tin được nêu trong đoạn trích sẽ giảm bớt tính thuyết phục, khó giúp người đọc cảm nhận được sâu sắc về sự phong phú của các loài cũng như những nỗ lực và cả những điều con người chưa làm được trong việc lập hồ sơ về đời sống muôn loài trên Trái Đất.
4. Trong đoạn trích, cụm từ *cư dân của hành tinh* không chỉ nói riêng về con người. Nó thể hiện cái nhìn thấu đáo, vừa khoa học, vừa nhân văn về mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau giữa các loài. Như vậy, loài nào cũng có quyền sống – điều không thể bị tước đoạt vì bất cứ lí do gì. Muôn vật đều được hành tinh nuôi dưỡng, che chở và ngược lại, tất cả đã làm cho Trái Đất – ngôi nhà chung của chúng ta có được một sức sống và vẻ đẹp hiếm nơi nào có được.
5. Việc nhận thức sâu sắc về khoảng cách lớn giữa số lượng loài sinh vật tồn tại trên thực tế với số lượng loài đã được con người nhận biết thực sự rất có ý nghĩa. Rõ ràng, điều đã biết còn quá ít ỏi so với điều cần phải biết. Thực tế này thúc đẩy con người phải không ngừng khám phá thế giới, khám phá chính cái nôi đã nuôi dưỡng mình, mong tìm được cách ứng xử thích hợp với những gì đã tồn tại và diễn ra trên Trái Đất. Đối với từng cá nhân cụ thể, việc nhận thức đúng thực tế đó cũng kích thích những nhu cầu tìm hiểu về những người bạn thiên nhiên đáng quý của mình.
6. Từ *ước tính* có nghĩa là tính toán sơ bộ, áng chừng trên đại thể. Đi cùng với nó không thể là một con số hoàn toàn chính xác hay một khẳng định mang ý nghĩa tuyệt đối. Vì vậy, từ *khoảng* được tác giả dùng trong câu thứ nhất của đoạn trích rất phù hợp, cho biết con số nêu phía sau không thể tuyệt đối chính xác, mà có độ chênh lệch nhất định với con số thật (nếu có thể thống kê đầy đủ).
7. Câu “*Dù vậy, điều đó không ngăn cản các nhà khoa học đưa ra những nhận định khái quát nhất về lịch sử tiến hoá hay sự phụ thuộc lẫn nhau của muôn loài.*” đánh dấu sự chuyển ý trong đoạn trích, báo hiệu nội dung mới của đoạn tiếp theo. Nó tồn tại như một câu bản lề, nối nội dung đã trình bày ở trên về sự phong phú của các loài sinh vật trên Trái Đất với nội dung nhận định về lịch sử tiến hoá hay sự phụ thuộc lẫn nhau của muôn loài. Nói chung, sự xuất hiện của những câu văn kiểu này góp phần duy trì mối liên kết trong từng đoạn văn của văn bản và trong cả văn bản.

Bài tập 8

1. Đoạn trích cho biết sự đa dạng loài cũng như trữ lượng dồi dào của sinh vật biển ở Biển Đông và lợi ích kinh tế của việc khai thác nguồn tài nguyên này.
2. Sử dụng nhiều số liệu cụ thể để làm tăng tính thuyết phục của vấn đề được nói tới, đó là một trong những đặc trưng nổi bật của văn bản thông tin.

Trong đoạn trích này, đặc trưng đó đã được thể hiện rõ nét, khi tác giả đưa ra nhiều con số chứng minh Biển Đông là nơi có sự đa dạng sinh học cao và trữ lượng sinh vật biển rất lớn.

3. Đoạn trích thực sự đã đưa đến cái nhìn toàn cảnh về sự “đa dạng loài” ở Biển Đông. Ngoài việc nêu tổng số loài, người viết còn kể chi tiết về số lượng các loài thực vật và liệt kê hàng loạt loài động vật quý hiếm khác ngoài cá (cá vốn là loài có trữ lượng lớn nhất).
4. Đoạn trích đang phân tích và đoạn thơ của Huy Cận không thuộc cùng một loại văn bản. Đoạn trích (*Biển Đông có... nhiệt đới*) thuộc loại văn bản thông tin, rất quan tâm tới tính xác thực của điều được nói tới, vì vậy, đã chú ý đưa ra hàng loạt số liệu cụ thể. Còn đoạn thơ của Huy Cận thuộc loại văn bản văn học, tuy có sử dụng hình thức liệt kê nhưng không nhằm đưa ra một danh sách đầy đủ về đối tượng mà chỉ cốt gợi mở và khơi dậy những rung động thẩm mỹ ở độc giả.
5. Đoạn trích gợi lên cùng lúc hai vấn đề: sự đa dạng loài sinh vật biển và nguồn lợi sinh vật biển. Giữa hai vấn đề này có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Nguồn lợi càng lớn nếu sự đa dạng càng lớn. Ngược lại, nguồn lợi sẽ giảm đi nếu sự đa dạng vốn có bị đe dọa.
6. Những thông tin nói về sự phong phú của sinh vật biển ở Biển Đông giúp ta nhận thức được đầy đủ hơn về tầm quan trọng của Biển Đông đối với tương lai phát triển của đất nước. Đồng thời, chúng khơi dậy ở ta ý thức bảo vệ chủ quyền biển đảo, quyết không để bất cứ thế lực ngoại bang nào xâm phạm, chiếm đoạt phần lãnh hải thiêng liêng của Tổ quốc.
7. Các từ ngữ như *còn có* (ở câu 3), *ngoài ra* (ở câu 4), *riêng* (ở câu 5), *đây là* (ở câu 6) đảm nhiệm việc liên kết các câu văn trong đoạn trích. Nếu thiếu những từ ngữ liên kết này, đoạn trích sẽ rời rạc, thiếu thống nhất.
8. Đoạn trích ở bài tập 4 và đoạn trích ở bài tập 8 có những điểm giống và khác nhau về bố cục. Giống: cả hai đều có câu chủ đề và ý của câu đó được triển khai cụ thể trong những câu tiếp sau. Khác: cuối đoạn trích ở bài tập 4 có câu khái quát về những điều được nêu ở phần trên, còn cuối đoạn trích ở bài tập 8 thì không xuất hiện câu mang tính chất này.

Bài tập 9

1. Đoạn trích nói về địa vị thống trị của con người trên Trái Đất và những hậu quả tiêu cực mà địa vị đó gây ra cho đời sống của muôn loài.
2. Đoạn trích này có nội dung gắn gũi với đoạn thứ nhất của phần *Tình trạng Trái Đất hiện ra sao?* trong văn bản *Trái Đất – cái nôi của sự sống* và đoạn thứ bảy trong văn bản *Các loài chung sống với nhau như thế nào?*

3. Tác giả đã chứng minh “sự thống trị hầu khắp hành tinh” của loài người bằng cách liên tục đưa ra những số liệu cụ thể và các so sánh có độ xác thực cao.
4. Những hậu quả nặng nề mà sự thống trị của con người trên Trái Đất đưa lại: phá vỡ cân bằng sinh thái; huỷ hoại sự đa dạng sinh học; đẩy nhiều loài đến tình trạng tuyệt chủng. Bản thân những điều này vừa là các yếu tố của thảm hoạ môi trường, vừa là tác nhân dẫn tới tình trạng suy thoái nghiêm trọng hơn đối với môi trường, đe doạ trực tiếp sự tồn tại của con người.
5. Trong đoạn trích, tác giả đã sử dụng cách triển khai thông tin theo quan hệ nhân quả. Sau khi nhắc đến từng hành động tiêu cực của con người, tác giả nói ngay về hậu quả của những hành động đó: các loài vật bị chiếm đoạt điều kiện, cơ hội sống (thiếu địa bàn cư trú, thiếu thức ăn, thiếu nước) và cuối cùng bị đẩy vĩnh viễn khỏi bề mặt Trái Đất.
6. Trong đoạn trích, đằng sau những thông tin mang tính tiêu cực là một nỗi lo về sự an nguy của chính con người. Nếu không sớm tỉnh ngộ, con người sẽ bị diệt vong, như vô số loài sinh vật khác đã bị tuyệt chủng. Đến lúc đó, Trái Đất có nguy cơ không còn là cái nôi của sự sống nữa.
7. Từ *sơ cấp* với nghĩa trong đoạn trích chỉ có thể được đặt cùng nhóm với từ *thứ cấp* trong chuỗi từ đã liệt kê. Trong ngữ cảnh đoạn trích, từ *sơ cấp* gắn với loại sản phẩm trực tiếp chế biến từ thực vật và động vật phục vụ cho nhu cầu của con người. Khi loại sản phẩm này được dùng làm nguyên liệu để chế biến thành một sản phẩm khác, có chất lượng cao hơn, thì loại sản phẩm bậc hai này được gắn với từ *thứ cấp*.
8. Có 2 ý nhỏ được chứa đựng trong câu thứ nhất của đoạn trích và giữa chúng tồn tại mối quan hệ nhân quả. Ý 1: sự thống trị của con người trên Trái Đất. Ý 2: sự biến mất của một số loài sinh vật. Để triển khai cụ thể các ý này, trước tiên, tác giả nói về tỉ lệ sở hữu chênh lệch đối với các tài nguyên trên Trái Đất giữa con người và các loài sinh vật khác, tiếp đó, tác giả điểm lại tỉ lệ tuyệt chủng – sống sót của các loài sinh vật và tốc độ biến mất của những động vật hoang dã trong vòng 40 năm qua.

VIẾT

Bài tập 1

- Nguồn thông tin cần tham khảo: bài học trong các SGK *Tự nhiên và Xã hội*, *Khoa học tự nhiên*; các cuốn sách và báo chí có nội dung phù hợp; các chương trình trên truyền hình, ra-đi-ô; chia sẻ của những người am hiểu vấn đề;...
- Khi đề cập sự giàu có của tài nguyên rừng, cần nói tới diện tích bao phủ của rừng, sự đa dạng của các loại hình rừng, số lượng các vườn quốc gia, sự phong phú của các chủng loại cây cối và động vật sống trong rừng,... Khi nói tới sự

suy giảm nguồn tài nguyên rừng, có thể lưu ý đến tình trạng diện tích rừng bị thu hẹp; sự tuyệt chủng của nhiều loài cây quý; sự giảm thiểu số lượng loài động vật sống trong rừng; sự du nhập một số loài cây có ảnh hưởng tiêu cực đến độ màu mỡ của đất rừng;...

– Phần kết của đoạn văn có thể nói về những nỗ lực hiện nay của Nhà nước và nhân dân nhằm bảo vệ tài nguyên rừng hoặc đưa ra lời cảnh báo về hậu quả của sự suy giảm diện tích rừng.

Bài tập 2

– Câu chủ đề đã nêu có thể được đặt ở vị trí đầu tiên của đoạn văn. Những câu tiếp theo cần nói về cái giá mà con người phải trả (không nên sa đà nói về lợi ích của nước hay sự dồi dào của tài nguyên nước trên Trái Đất – những nội dung này nên dành cho một đoạn văn khác). Câu cuối của đoạn văn nên mang tính thức tỉnh, nói khái quát về những việc mà con người cần phải làm để bảo vệ tài nguyên nước.

– Lưu ý về những cái giá mà con người phải trả cho sự lãng phí tài nguyên nước (hay những hậu quả mà con người phải gánh chịu vì điều đó): tình trạng sa mạc hoá diễn ra khốc liệt; nhiều con sông cạn dòng; diện tích đất canh tác bị nhiễm mặn tăng cao; sự ô nhiễm nguồn nước đã đến mức báo động đỏ; người dân nhiều nơi thiếu nước sạch phục vụ cho sinh hoạt; cuộc chiến tranh giành nguồn nước sẽ xảy ra phổ biến trong tương lai gần;...

– Những cảnh báo và khuyến nghị có thể nêu trong phần cuối của đoạn văn: con người cần ý thức rằng tuy nước chiếm gần 3/4 diện tích bề mặt hành tinh, nhưng vẫn có thể không đủ để phục vụ cho đời sống của con người, thoả mãn nhu cầu sử dụng vô độ của con người; việc phá rừng cần phải được ngăn chặn để bảo vệ nguồn nước; tình trạng xả thải và xử lý rác thải, nhất là rác thải nhựa, cần được kiểm soát nghiêm ngặt;...

Bài tập 3

– Xác định đúng các từ khoá: *lông, khí, băng,...*

– Vẽ các hình thích hợp chứa từ khoá (sông suối, mây, núi băng, biển,...) và sắp xếp chúng theo trật tự phù hợp.

– Vẽ những đường cong, thẳng, mũi tên,... để nối các hình với nhau.

NÓI VÀ NGHE

Bài tập 1

– Sáng kiến được đề xuất phải dựa vào một thực tế ô nhiễm môi trường cụ thể, có tính khả thi, đảm bảo đưa đến kết quả tích cực.

- Nội dung sáng kiến phải nêu được những việc cần làm cụ thể, với định hướng phân công hoạt động hợp lí cho từng người.
- Trước khi trình bày, cần kiểm tra để xác nhận rằng sáng kiến em sắp trình bày chưa được ai nêu trước đó.
- Có thể chọn trình bày sáng kiến của em trong giờ sinh hoạt lớp hoặc các buổi sinh hoạt cộng đồng khác.
- Cần tiếp nhận những góp ý, bổ sung với tinh thần cầu thị.

Bài tập 2

Ngày Chủ nhật xanh là một hoạt động thường xuyên, hướng về mục tiêu bảo vệ môi trường sống trên Trái Đất mà tất cả học sinh đều tham gia. Do vậy, việc nêu ý kiến để hoạt động này đạt được kết quả tốt nhất là bổn phận của mỗi người. Khi nêu ý kiến, cần chú ý các vấn đề sau:

- Mỗi *Ngày Chủ nhật xanh* phải nhằm đến một mục tiêu cụ thể. Vì vậy, em cần đề xuất được nội dung việc làm mới phù hợp với diễn biến tình hình thực tế.
- Vì kết quả hoạt động *Ngày Chủ nhật xanh* luôn phụ thuộc vào sự phân công lao động hợp lí nên nội dung ý kiến phải đề cập vấn đề này.
- Việc nêu ý kiến phải dựa trên tinh thần trách nhiệm, luôn đề cao sự phối hợp hoạt động.
- Cần hình dung được những cách tiếp cận vấn đề khác nhau để đảm bảo cho ý kiến của mình có được sự bao quát toàn diện.
- Tập nói một mình cho nhuần nhuyễn trước khi chính thức trình bày ý kiến trước tập thể.
- Cần biết lắng nghe những trao đổi để hoàn thiện dần kĩ năng góp ý kiến trong sinh hoạt tập thể.

ĐỌC MỞ RỘNG

Bài tập 1

Khi đọc, em cần nắm vấn đề được bàn luận trong văn bản; ý kiến của người viết về vấn đề được bàn và lí lẽ, bằng chứng chứng minh cho ý kiến đó.

Em có thể tự đặt những câu hỏi để tìm hiểu các yếu tố của một văn bản nghị luận:

- Vấn đề được bàn trong văn bản là gì?
- Ý kiến của người viết về vấn đề đó như thế nào?

– Người viết dùng những lí lẽ, bằng chứng gì để thuyết phục người đọc?

Bằng cách đặt ra và trả lời những câu hỏi đó, em từng bước có kĩ năng đọc văn bản nghị luận. Các ý kiến trong văn bản nghị luận bao giờ cũng cần có lí lẽ; đến lượt mình, các lí lẽ bao giờ cũng cần có bằng chứng để chứng minh. Lưu ý cách người viết dùng các bằng chứng, đó có thể là một câu chuyện xác thực, một số liệu đáng tin cậy, một hiện tượng mà ai cũng biết,...

Nhớ ghi đầy đủ thông tin vào nhật kí đọc sách do em tự thiết kế. Việc này cũng giúp em chuẩn bị thông tin và ý tưởng cho tiết Đọc mở rộng tại lớp khi em được yêu cầu cùng các bạn trao đổi, thảo luận về một văn bản nghị luận mà em đã đọc. Em có thể tham khảo mẫu nhật kí đọc sách ở tr. 63.

Bài tập 2

Khi đọc, em cần nắm được nội dung cơ bản của văn bản; hiểu cách triển khai văn bản (theo quan hệ nhân quả, theo trình tự thời gian,...); các yếu tố thường có của văn bản thông tin như nhan đề, sa-pô, đề mục, hình ảnh, số liệu,... và tác dụng của những yếu tố này.

Em có thể tự đặt những câu hỏi để tìm hiểu nội dung cơ bản và các yếu tố của một văn bản thông tin:

– Văn bản được triển khai theo cách nào (quan hệ nhân quả, trình tự thời gian,...)?

– Văn bản có những yếu tố nào của một văn bản thông tin (nhan đề, sa-pô, đề mục, hình ảnh, số liệu,...)?

– Những yếu tố này có tác dụng (ý nghĩa) gì trong văn bản?

Bằng cách đặt câu hỏi và trả lời những câu hỏi đó, em từng bước có kĩ năng đọc văn bản thông tin. Lưu ý, văn bản thông tin bao giờ cũng phải dựa trên tính xác thực. Về nguyên tắc, các chi tiết, số liệu, sự việc,... trong văn bản thông tin không có tính chất hư cấu. Vì vậy, khi đọc một văn bản thông tin, người đọc cần phải xét đoán tính chính xác của những thông tin mà mình tiếp nhận.

Nhớ ghi đầy đủ thông tin vào nhật kí đọc sách do em tự thiết kế. Việc này giúp em chuẩn bị thông tin và ý tưởng cho tiết Đọc mở rộng tại lớp khi em được yêu cầu cùng các bạn trao đổi, thảo luận về một văn bản thông tin mà em đã đọc. Em có thể tham khảo mẫu nhật kí đọc sách ở tr. 63.

Bài 10 CUỐN SÁCH TÔI YÊU

ĐỌC HIỂU VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

Bài tập 1

Em có thể thực hiện như hướng dẫn của SGK hoặc theo những chỉ dẫn ngay trong phần này của sách. Lưu ý:

- Có thể tạo một danh mục theo cách khác: thay vì phân loại theo chủ đề, hãy thử phân loại sách theo các lĩnh vực (sách văn học, sách khoa học, lịch sử,...). Tuy nhiên, những thông tin quan trọng như tên sách, tên tác giả, nhà xuất bản và năm xuất bản là bắt buộc đối với một danh mục sách.
- Có thể sử dụng tranh ảnh thích hợp để minh họa cho danh mục sách, sao cho mọi người cảm thấy muốn chọn, muốn đọc sách khi tra cứu, tìm hiểu qua danh mục.

Bài tập 2

- Có thể chia sẻ đầy đủ những nội dung như chỉ dẫn trong nhiệm vụ bài tập hoặc chỉ cần nhấn mạnh một phần, một ý quan trọng mà em muốn làm rõ nhất: nhân vật đáng nhớ, chi tiết khó quên,...
- Kể tên một cuốn sách mà em đã đọc và thuyết phục bạn cùng đọc cuốn sách đó: Thực hiện theo yêu cầu và chỉ dẫn của bài tập. Để tăng tính thuyết phục, em nên nhấn mạnh những nội dung sau:
 - + Cuốn sách có thể đem lại cho bạn của em điều gì thú vị?
 - + Cuốn sách có thể giúp bạn em hiểu thêm điều gì?
 - + Cuốn sách sẽ tạo nên thay đổi tích cực gì trong cuộc sống của bạn?

Bài tập 3

Em và các bạn có thể vẽ thêm những hình minh họa phù hợp, ngộ nghĩnh trong nhật kí đọc sách để phần ghi chép thêm sinh động, hấp dẫn hơn.

Bài tập 4

Em có thể làm các thẻ ghi nhớ sau khi đọc và vẽ hình minh họa để những thẻ ghi nhớ đó trở nên thu hút, hấp dẫn hơn.

Bài tập 5

Gợi ý cách trình bày an-bum về tác giả yêu thích:

<p style="text-align: center;">Hình ảnh tác giả</p> <p>(Có thể sưu tầm ảnh hoặc tự vẽ chân dung tác giả theo hình dung của em)</p>	<p style="text-align: center;">Hình ảnh một số tác phẩm tiêu biểu</p> <p>(Có thể chụp ảnh bìa sách hoặc một số trang sách em đã đọc, tìm hiểu)</p>
<p style="text-align: center;">Tiểu sử tác giả</p> <p>(Tóm tắt theo cách của em, chú ý các thông tin quan trọng)</p> <ul style="list-style-type: none"> • Năm sinh: • Quê quán: • Cuộc đời: • Sự nghiệp sáng tác: 	<p style="text-align: center;">Trích dẫn yêu thích</p> <p>(Có thể trích dẫn từ tác phẩm hoặc dẫn những phát biểu của tác giả về vấn đề mà em quan tâm, yêu thích)</p>

Bài tập 6

1. Dựa vào nội dung vấn đề được nêu ra bàn luận và tên tác phẩm được nhắc tới trong văn bản để nhận diện tác giả.
2. Chú ý nhan đề của văn bản và đoạn 1.
3. Chú ý những hình ảnh được miêu tả, tái hiện và những lời dẫn được đặt trong dấu ngoặc kép.
4. Chú ý vị trí và ý nghĩa của câu văn trong mối quan hệ với toàn văn bản.

Bài tập 7

Trả lời những câu hỏi để xác định được hiện tượng đời sống được gợi ra từ văn bản. Lưu ý: Từ hiện tượng cụ thể gắn với một miền quê, với những con người nơi miền quê ấy, có thể hiểu rộng hơn về vấn đề chung của quốc gia, của thế giới: vấn đề môi trường.

Bài tập 8

Khi cùng đọc sách và xem phim, để có thể thấy sự tương đồng và khác biệt giữa cuốn sách – tác phẩm văn học và bộ phim chuyển thể, em và các bạn chú ý những vấn đề sau:

- Nội dung: Đề tài, cốt truyện, nhân vật và các chi tiết của cuốn sách được sử dụng như thế nào trong phim? Nội dung, chi tiết nào giữ nguyên? Điều gì được thay đổi?
- Hình thức thể hiện: Cuốn sách sử dụng ngôn ngữ do đó hình ảnh, âm thanh, bối cảnh, sự việc, hoạt động,... hiện lên có gì khác với cách thể hiện của bộ phim?

Trước khi đọc sách và xem phim, có thể làm phiếu thu hoạch, so sánh để ghi chép lại trong quá trình theo dõi và sử dụng nội dung này để thảo luận.

VIẾT

Bài tập 1

Tham khảo một số sản phẩm của các bạn học sinh trước khi em sáng tạo cùng tác giả:



Bài tập 2

Khi viết bài văn, cần chú ý:

– Xác định hiện tượng đời sống mà cuốn sách (hoặc văn bản) gợi ra thông qua các chi tiết, sự việc, câu văn, đoạn văn cụ thể:

+ Hiện tượng đó là gì?

+ Đó là hiện tượng tích cực hay tiêu cực?

– Liên hệ với thực tế cuộc sống xung quanh em để hiểu rõ hơn về hiện tượng đời sống gợi ra từ cuốn sách (hoặc văn bản). Tìm hiểu thông tin cụ thể:

+ Hiện tượng đời sống thường xảy ra ở đâu, liên quan trực tiếp và gián tiếp đến những ai?

+ Hiện tượng đó xảy ra như thế nào? Vì sao?

+ Hiện tượng đó có tác động gì tới cuộc sống của em và những người khác?

+ Em thấy cần phải làm gì để có thể giải quyết, khắc phục nếu là hiện tượng tiêu cực hoặc phát huy, lan tỏa nếu là hiện tượng tích cực?

NÓI VÀ NGHE

Bài tập 1

Sử dụng các sản phẩm đã xây dựng trong bài tập 1 của phần Viết để triển lãm và giới thiệu sản phẩm bằng hình thức thuyết trình.

Bài tập 2

Sử dụng bài viết đã thực hiện trong bài tập 2 của phần Viết để thuyết trình cùng các bạn trên lớp.

ÔN TẬP HỌC KÌ II

ĐỌC HIỂU VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

Bài tập 1

1. Đáp án C.
2. Đáp án A.
3. Đáp án A.
4. Đáp án A.

Bài tập 2

1. a. Thông tin cụ thể trong văn bản có thể là thời điểm chính xác (2009) Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên hợp quốc chọn ngày 22/4 hằng năm làm Ngày Trái Đất; có thể là số liệu về sự suy giảm đa dạng sinh học (theo báo cáo của Liên đoàn Bảo tồn thế giới, từ năm 1500, đã có 953 loài động thực vật biến mất trên Trái Đất). Em dựa vào các nội dung trên để chọn câu đúng với yêu cầu của bài tập.
b. Để chọn đúng câu giải thích hoặc bàn luận về vấn đề, em có thể tìm trong đoạn (3) của văn bản.
2. Về khoa học, không ai có thể biết sẽ có bao nhiêu loài sinh vật bị tuyệt chủng, và khi đó, con người còn bao nhiêu cơ hội sống sót. Nhưng về ý nghĩa biểu cảm, câu này khiến người ta nghĩ đến nguy cơ: một khi các sinh vật không còn, thì con người cũng không thể tồn tại.
3. Câu này thuộc phần tiếng Việt, cụ thể ở đây là từ Hán Việt.
a. Ở câu được nêu trong bài tập, các từ *thảm họa, môi trường, huỷ diệt, động vật, thực vật, ảnh hưởng, nghiêm trọng* là những từ Hán Việt.
b. *Huỷ* trong từ *huỷ diệt* có nghĩa là *làm cho không tồn tại nữa*.
c. Ba từ có yếu tố *huỷ* với nghĩa như ở yêu cầu b, chẳng hạn: *huỷ hoại, phá huỷ, phân huỷ*.

VIẾT

Cả hai bài tập 1 và 2 ở phần Viết đều có chung đặc điểm và yêu cầu:

- Vấn đề được nêu liên quan đến nội dung văn bản đọc.
- Cần phải vận dụng kĩ năng viết văn nghị luận (đã học ở bài 8. *Khác biệt và gần gũi*) để viết đoạn văn.